

第五十一課

美洲確由法顯發現 — 求那跋摩

法顯平陽人，俗姓龔，三歲度爲沙彌。姚秦弘始二年己亥，與同學慧景，道整等發長安，西渡流沙，六年到中印度，停住六年，學戒律梵語。還，經三年達青州。後就建康道場寺譯出經論多部。寂於荊州辛寺，壽八十六，有自著之旅行記，曰法顯傳。

近見章太炎文錄初編別錄三，“法顯發見西半球”曰：“近法蘭西蒙陀穆跌輪報言始發見美利加洲者，非哥崙布，而爲支那（中國）人。自來考歷史者，皆見近不見遠，徒以高名歸哥氏。案紀元（西曆）四百八十六年（當中國齊武帝永明四年丙寅）支那有佛教僧五衆，自東亞之海岸，直行六千五百海里而上陸，其主僧稱法顯。紀元（西曆）五百二年，公其旅行記於世，今已傳譯至歐洲。據其所述上陸地點，確即今墨西哥。今考墨西哥文化，尚有支那文物制度之蛻形。現有婆羅門裝飾，又有大佛像等，不知何年製造。今案所謂“旅行記”者，即

法顯佛國記，其發現美洲之迹，當在東歸失路時。其原文曰弘始二年，歲在己亥，與慧景，道整，慧應，慧菟等同契至天竺尋求戒律。初發長安，六年到中印國，停經六年，到師子國（今錫蘭是）。同行分披，或留或亡，即載商大舶 [...] 大風晝夜十三日 [...] 復前，大海瀰漫，不識東西 [...] 如是九十日，乃至一國名耶婆提。其國外道婆羅門興盛，佛法不足言。停此國五月。案耶婆提者，以今對音擬之，即南美耶科陀爾國，值墨西哥南而東濱太平洋。”（案文中言西紀四百八十六年，其八字或係七字之誤，不然必在美洲停住十年乃合前後文氣。）

宋文帝聞求那跋摩（功德鎧）名，遣道敏等航海迎之。跋摩至，居祇桓寺，何尚之等並師事之。帝嘗問曰：“朕欲齋戒不殺以御天下，未所得志。”跋摩對曰：“帝王所修，與匹夫異。匹夫身賤，言令不威；倘不克己苦躬，何以濟用？帝王以四海為家，兆民為子；出一嘉言，則士民咸悅；布一善政，則神人以和。刑不夭命，役不勞力，則風雨應時百穀滋茂。以此持齋，持齋亦大矣；以此不殺，不殺亦至矣。寧在輟半日之餐，全一禽之命，然後為齋耶？”帝撫几嘆曰：“俗迷遠理，僧滯近教。如法師之言，可謂盡人天之際矣。”跋摩講華嚴經，帝率公卿，日詣座下。宋時佛法，可謂盛矣。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP NHẤT KHÓA

MỸ CHÂU XÁC DO PHÁP HIỂN PHÁT HIỆN — CÂU-NA-BẠT-MA

Pháp Hiển Bình Dương nhân, tục tính Cung, tam tuế độ vi sa-di. Diêu Tần Hoằng Thủy nhị niên Kỷ Hợi, dữ đồng học Tuệ Cảnh, Đạo Chính đẳng phát Trường An, tây độ lưu sa, lục niên đáo trung Ấn Độ, đình trú lục niên, học giới luật Phạm ngữ. Hoàn, kinh tam niên đạt Thanh Châu. Hậu tựu Kiến Khang Đạo Trànng tự dịch xuất kinh luận đa bộ. Tịch ư Kinh Châu Tân Tự, thọ bát thập lục, hữu tự trú chi *Lữ hành ký*, viết *Pháp Hiển truyện*.

Cận kiến Chương Thái Viêm *Văn lục* Sơ biên Biệt lục tam, “Pháp Hiển phát kiến Tây bán cầu” viết: “Cận Pháp-lan-tây *Mông đà mục diệt luân* báo ngôn thủy phát kiến Mỹ-lợi-gia châu giả, phi Kha-luân-bố, nhi vi Chi-na (Trung Quốc) nhân. Tự lai khảo lịch sử giả, giai kiến cận bất kiến viễn, đồ dĩ cao danh qui Kha thị. Ấn kỷ nguyên (Tây lịch) tứ bách bát thập lục niên (đương Trung Quốc Tề Vũ Đế Vĩnh Minh tứ niên Bính Dần) Chi-na hữu Phật giáo tăng ngũ chúng, tự Đông Á chi hải ngạn, trực hành lục thiên ngũ bách hải lý nhi thượng lục, kỳ chủ tăng xưng Pháp Hiển. Kỷ nguyên (Tây lịch) ngũ bách nhị niên, công kỳ *Lữ hành ký* ư thế, kim dĩ truyền dịch chí Âu châu. Cứ kỳ sở thuật thượng lục địa điểm,

xác tức kim Mặc-tây-ca. Kim khảo Mặc-tây-ca văn hóa, thượng hữu Chi-na văn vật chế độ chi thuế hình. Hiện hữu Bà-la-môn trang sức, hựu hữu đại Phật tượng đấng, bất tri hà niên chế tạo. Kim án sở vị “Lữ hành ký” giả, tức *Pháp Hiển Phật quốc ký*, kỳ phát hiện Mỹ châu chi tích, đương tại đông qui thất lộ thời. Kỳ nguyên văn viết Hoàng Thủy nhị niên, tuế tại Kỷ Hợi, dữ Tuệ Cảnh, Đạo Chính, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi đấng đồng khế chí Thiên Trúc tầm cầu giới luật. Sơ phát Trường An, lục niên đáo Trung Ấn quốc, đình kinh lục niên, đáo Sư Tử quốc (kim Tích Lan thị). Đồng hành phân phi, hoặc lưu hoặc vong, tức tải thương đại bạc [...] Đại phong trú dạ thập tam nhật [...] Phục tiền, đại hải di mạn, bất thức đông tây [...] Như thị cửu thập nhật, nãi chí nhất quốc danh Da-bà-đề. Kỳ quốc ngoại đạo Bà-la-môn hưng thịnh, Phật pháp bất túc ngôn. Đình thử quốc ngũ nguyệt. Ấn Da-bà-đề giả, dĩ kim đối âm nghĩ chi, tức Nam Mỹ Da-khoa-đà-nhĩ quốc, trị Mặc-tây-ca nam nhi đông tân Thái Bình dương”. (Ấn văn trung ngôn Tây kỷ tứ bách bát thập lục niên, kỳ *bát* tự hoặc hệ *thất* tự chi ngộ, bất nhiên tất tại Mỹ châu đình trú thập niên nãi hợp tiền hậu văn khí.)

Tống Văn Đế văn Cầu-na-bạt-ma (Công Đức Khải) danh, khiển Đạo Mẫn đấng hàng hải nghinh chi. Bạt-ma chí, cư Kỳ Hoàn tự, Hà Thương Chi đấng tịnh sự sự chi. Đế thường văn viết: “Trẫm dục trai giới bất sát dĩ ngự thiên hạ, vị sở đắc chí”. Bạt-ma đối viết: “Đế vương sở tu, dữ thất phu dị. Thất phu thân tiện, ngôn

linh bất uy; thẳng bất khắc kỷ khổ cung, hà dĩ tế dụng? Đế vương dĩ tứ hải vi gia, triệu dân vi tử; xuất nhất gia ngôn, tắc sĩ dân hàm duyệt; bố nhất thiện chính, tắc thần nhân dĩ hòa. Hình bất yếu mạng, dịch bất lao lực, tắc phong vũ ứng thời bách cốc tư mậu. Dĩ thử trì trai, trì trai diệc đại hĩ; dĩ thử bất sát, bất sát diệc chí hĩ. Ninh tại chuyết bán nhật chi xan, toàn nhất cầm chi mạng, nhiên hậu vi trai da?” Đế phủ kỷ thán viết: “Tục mê viễn lý, tăng trệ cận giáo. Như Pháp sư chi ngôn, khả vị tận nhân thiên chi tế hĩ.” Bạt-ma giảng *Hoa nghiêm* kinh, đế suất công khanh, nhật nghệ tòa hạ. Tổng thời Phật pháp, khả vị thịnh hĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 51

CHÂU MỸ XÁC THỰC DO PHÁP HIỂN PHÁT HIỆN — CẦU-NA-BẠT-MA

Pháp Hiển⁽¹⁾ người Bình Dương⁽²⁾, họ Cung, 3 tuổi xuất gia làm sa-di. Hoàng Thủy năm 2, Kỷ Hợi (399) thời Diêu Tần, Sư cùng với bạn đồng học là Tuệ Cảnh, Đạo Chính v.v... xuất phát từ Trường An, vượt qua vùng sa mạc phía tây, mất 6 năm mới đến miền trung Ấn Độ,

(1) Sống vào đời Đông Tấn. Có thuyết cho rằng Sư sinh năm 340.

(2) Nay thuộc tỉnh Sơn Tây.

ở lại 6 năm, học giới luật, tiếng Phạn⁽³⁾. Trở về, trải qua 3 năm thì đến Thanh Châu. Sau đến chùa Đạo Tràng ở Kiến Khang⁽⁴⁾, phiên dịch nhiều bộ kinh luận. Sư thị tịch ở Tân Tự tại Kinh Châu, thọ 86 tuổi⁽⁵⁾, có tự soạn *Lữ hành ký*, gọi là *Pháp Hiển truyện*.

Gần đây thấy trong *Văn lục* của Chương Thái Viêm, Tập đầu, Biệt lục 3, “Pháp Hiển phát kiến Tây bán cầu” (Pháp Hiển tìm thấy châu Mỹ trước nhất) nói: “Gần đây báo *Mông đà mục diệt luân* của Pháp⁽⁶⁾ người đầu tiên tìm thấy châu Mỹ⁽⁷⁾ không phải là Kha-luân-bố (Christophe Colomb)⁽⁸⁾, mà là người Chi-na (Trung Quốc). Trước nay các nhà khảo cứu lịch sử đều thấy gần mà không thấy xa, chỉ đem danh tiếng lớn qui cho họ Kha⁽⁹⁾. Xét năm 486 kỷ nguyên Tây lịch (nhằm năm Vĩnh

⁽³⁾ Theo *PQĐTD*, tr. 3435 thượng, Sư sau khi đi khắp các Phật tích, ở lại thành Hoa Thị học 3 năm, đến vùng hạ du sông Hằng học 2 năm, sau đó đến Tích Lan học 2 năm, về nước năm Nghĩa Hy 9 (413).

⁽⁴⁾ Theo *Trung Quốc Phật giáo đại quan*, Hoàng Trác Việt chủ biên, 2 tập thượng và hạ, Cáp Nhĩ Tân (Trung Quốc) xuất bản xã, 1995, tr. 482 - 483 (tập thượng), Pháp Hiển về nước năm Nghĩa Hy 8 (412), năm sau (413) đến chùa Đạo Tràng ở Kiến Khang.

⁽⁵⁾ Sư thị tịch khoảng năm 418 - 423.

⁽⁶⁾ Người Trung Quốc phiên âm France là Pháp-lan-tây.

⁽⁷⁾ Người Trung Quốc phiên âm America là Mỹ-lợi-gia châu hoặc Á-mỹ-lợi-gia châu.

⁽⁸⁾ Christophe Colomb tìm thấy châu Mỹ năm 1492.

⁽⁹⁾ Chỉ Kha-luân-bố.

Minh 4, Bính Dần, đời Tê Vũ Đế, Trung Quốc)⁽¹⁰⁾, Chi-na có 5 vị tăng Phật giáo từ bờ biển Đông Á vượt thẳng 6500 hải lý rồi lên đất liền, vị tăng cầm đầu là Pháp Hiển. Năm 502 kỷ nguyên Tây lịch, công bố *Lữ hành ký* của Sư với đời, nay bản dịch đã truyền đến châu Âu. Căn cứ vào những điều Sư thuật lại về địa điểm lên đất liền, thì đúng là Mặ-tây-ca (Mexico) ngày nay. Nay khảo sát văn hóa Mặ-tây-ca, vẫn còn vết tích văn vật chế độ Chi-na. Hiện có những vật trang sức của Bà-la-môn, lại có tượng Phật lớn v.v..., không biết chế tạo vào năm nào. Nay xét tác phẩm gọi là “*Lữ hành ký*”, tức *Pháp Hiển Phật quốc ký*, vết tích Sư phát hiện châu Mỹ là đang khi đi về phía đông⁽¹¹⁾ bị lạc đường. Nguyên văn của Sư nói rằng năm Hoàng Thủy 2, năm Kỷ Hợi, Sư cùng với những người đồng chí hướng là Tuệ Cảnh, Đạo Chính, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi đến Thiên Trúc tìm cầu giới luật. Đầu tiên xuất phát từ Trường An, trải qua 6 năm đến Trung Ấn, ở lại 6 năm, đến nước Sư Tử (nay là Tích Lan)⁽¹²⁾. Những người cùng đi chia lìa nhau, hoặc ở lại hoặc chết, liền đi theo thuyền buôn lớn [...] Bão suốt 13 ngày đêm [...] Lại tiến tới phía trước, biển cả mênh mông, không thể xác định phương hướng [...] Như thế chín, mười ngày mới đến một nước tên là Da-bà-đề. Ngoại đạo Bà-la-môn ở nước này

⁽¹⁰⁾ Theo từ điển *Từ Hải*, mục “Pháp Hiển”, là năm 458.

⁽¹¹⁾ Tức đang khi đi trở về Trung Quốc bằng đường biển.

⁽¹²⁾ Trước kia, người Trung Quốc gọi Tích Lan là Sư Tử vì dịch tiếng Phạn Simhala. Người phương Tây gọi nước này là Ceylon (Tích Lan). Nay đảo quốc này đổi tên là Sri Lanka.

hưng thịnh, Phật pháp không đáng kể. Ở lại nước này 5 tháng. Xét Da-bà-đề, nay đối chiếu âm để nghĩ định, tức nước Da-khoa-đà-nhĩ ở Nam Mỹ, ngay phía nam Mặc-tây-ca mà bờ đông Thái Bình dương”. (Xét trong đoạn văn nói “Tây kỷ tứ bách bát thập lục niên” [năm 486 kỷ nguyên Tây lịch], chữ *bát* này có lẽ là chữ *thất* viết lầm, nếu không như thế ắt [Pháp Hiển] phải ở lại châu Mỹ 10 năm thì văn khí trước sau mới phù hợp nhau.)⁽¹³⁾

Tống Văn Đế nghe danh Cầu-na-bạt-ma (Công Đức Khải)⁽¹⁴⁾, phái Đạo Mẫn v.v... đi đường biển thỉnh Sư. Bạt-ma đến, ở chùa Kỳ Hoàn, các ông Hà Thượng Chi v.v... đều lấy lễ thầy trò thờ Sư. Nhà vua từng hỏi Sư rằng: “Trẫm muốn trau giồi, không sát sinh mà cai trị thiên hạ, nhưng chưa đạt được chí nguyện”. Bạt-ma đáp rằng: “Bậc đế vương tu hành khác với kẻ thất phu. Thất phu thân phận thấp hèn, lời nói không có uy; nếu không chế ngự mình và chịu khổ thân thì lấy gì thực hiện? Bậc đế vương lấy bốn biển làm nhà, muôn dân làm con; thốt ra một lời nói lành thì sĩ dân đều vui mừng; ban bố một chính sách đúng thì thân và người hòa hợp. Hình phạt không làm tổn hại sinh mạng, sai dịch không nhọc nhằn, thì gió hòa mưa thuận, thóc lúa dồi dào. Lấy những điều

⁽¹³⁾ Niên đại 486 hay 476 hoặc 458 (theo từ điển *Từ Hải*) đều không chính xác, bởi thời điểm Pháp Hiển về đến Trung Quốc là năm 412 hoặc 413.

⁽¹⁴⁾ Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 367 - 431), Hán dịch Công Đức Khải.

ấy mà trì trai, thì trì trai cũng lớn rồi; lấy những điều ấy mà giữ giới bất sát, thì bất sát cũng tốt bậc rồi. Há phải nhịn ăn nửa ngày, bảo toàn mạng sống của một con chim, mới là trai giới sao?” Nhà vua vỗ ghế tán thán rằng: “Tục mê muội nên xa lý, tăng không thông đạt cũng gần đạo. Như lời Pháp sư nói, có thể gọi là rốt ráo cái lý của người và trời vậy”. Bạt-ma giảng kinh *Hoa Nghiêm*, nhà vua dẫn các công khanh mỗi ngày đến nghe dưới pháp tòa. Phật pháp đời Tống có thể nói là hưng thịnh.

III. NGHĨA TỬ

龔 *cung*: 姓也 tính dã (họ Cung).

蛻 *thuế*: 1. 蛇蟬所解皮也 xà thiên sở giải bì dã (cái vỏ ngoài mà loài rắn, ve lột bỏ) 2. 解也 giải dã (lột vỏ, thoát xác).

披 *phi*: 分也 phân dã (chia ra), 裂也 liệt dã (xé ra).

彌 *di*: 水盛也, 水滿也 thủy thịnh dã, thủy mãn dã (nước đầy).

漫 *mạn*: 水漲 thủy trưởng (nước lớn).

瀾漫 *di mạn*: 大水貌 đại thủy mạo (nước lớn, mênh mông).

濱 *tân*: 1. 涯也 nhai dã (bờ) 2. 迫近也 bách cận dã (gần sát).

航 *hàng*: 1. 船也 thuyền dã (chiếc thuyền) 2. 行船也 hành thuyền dã (đi thuyền), 以船渡河 dĩ thuyền

độ hà (dùng thuyền đi qua sông).

航海 *hàng hải*: 航行於海上也 hàng hành ư hải
thượng dã (đi thuyền trên biển).

倘 *thằng*: 假如, 假使 giả như, giả sử (nếu, giả
sử, ví phỏng).

滋 *tư*: 1. 長也 trường dã (lớn thêm) 2. 益也 ích
dã (càng, thêm).

茂 *mậu*: 1. 草豐盛貌 thảo phong thịnh mạo (cỏ
tốt tươi) 2. 盛也 thịnh dã (thịnh vượng) 3. 美也 mỹ dã
(tốt đẹp).

輟 *chuyết* (*xuyết*): 止也 chỉ dã (thôi, nghỉ, đình lại).

餐 *xan*: 1. 食也 thực dã (ăn) 2. 飯也 phạn dã (cơm).

詣 *ngệ*: 到也, 至也 đáo dã, chí dã (đến).

IV. NGŨ PHÁP

寧

PHÓ TỪ

1. Đứng trước vị ngữ, làm trạng ngữ.

寧 (= thà, thà rằng) biểu thị thái độ kiên quyết đối
với việc thực thi một loại động tác, hành vi nào đó. Thí dụ:

寧赴常流, 而葬乎江魚腹中耳。

Ninh phó thường lưu, nhi táng hồ giang ngư phúc trung nhĩ.

(Thà gieo mình xuống sông mà chôn trong bụng cá.)

大丈夫寧爲忠鬼，安能作叛臣乎？

Đại tướng phu *ninh* vi trung quỷ, an năng tác bần thần hồ?

(Đại tướng phu *thà* làm quỷ trung nghĩa, sao có thể làm bề tôi phản nghịch?)

2. Dùng gián cách với phó từ *bất* hoặc *vô*.

寧…不… (= Thà ... chứ không ...)

寧…無… (= Thà ... chứ không ...)

Ninh ... *bất* ... và *ninh* ... *vô* ... là cách thức cố định do phó từ *ninh* và phó từ *bất*, *vô* cấu thành. *Ninh* dùng ở phân cú trước, *bất* hoặc *vô* dùng ở phân cú sau, biểu thị ý chí kiên quyết làm điều gì và không làm điều gì.

Chú ý: Chữ *vô* có thể là 無 hoặc là 毋.

寧 + phân cú trước	不 / 無 + phân cú sau	
寧可碎此身，	終不起此坐。	(Đệ tam khóa)
寧肯捨命，	决不犯戒。	(1)
寧可千年不悟，	不可一日錯路！	(2)
寧信度，	無自信也。	(3)
寧人負我，	毋我負人。	(4)

(1) *Ninh* khẳng xả mạng, quyết *bất* phạm giới.

(Thà chịu bỏ mạng, quyết không phạm giới.)

(2) *Ninh* khả thiên niên bất ngộ, *bất* khả nhất nhật thác lộ!

(Thà có thể ngàn năm chẳng ngộ, *chứ* không thể một ngày lầm đường!)

(3) *Ninh* tín độ, vô tự tín dã.

(Thà tin vào cái mẩu đo, *chứ* không tự tin mình.)⁽¹⁾

(4) *Ninh* nhân phụ ngã, vô ngã phụ nhân.

(Thà người phụ ta, *chứ* ta không phụ người.)

3. 寧... 寧...

Ninh ... ninh ... (= thà ... hay thà ...?, thà ... hay là ...?) là cách thức cố định, do hai phó từ *ninh* cấu thành, biểu thị sự tuyển trạch, đưa ra hai tình huống để đối phương chọn mà trả lời. Thí dụ:

此龜者，寧其死爲留骨而貴乎？寧其生而曳尾於塗中乎？

Thử qui giả, *ninh* kỳ tử vi lưu cốt nhi quý hồ? *ninh* kỳ sinh nhi duệ vĩ ư đồ trung hồ?

(Con rùa ấy, *thà* chết để được lưu lại bộ xương cho người ta quý trọng chẳng? *hay* *thà* sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn chẳng?)

⁽¹⁾ Có người nước Trịnh đi chợ mua giày cho chính mình, quên đem theo cái mẩu đo bàn chân, bèn quay về nhà lấy. Có người hỏi anh ta sao không dùng chân để thử giày, thì anh ta đáp như thế.

Hai đại phu nước Sở nghe Trang Tử hỏi như thế, liền trả lời: “*Ninh* sinh nhi duệ vĩ đồ trung.” (*Thà* sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn còn hơn.)

4. 與其…寧…

Dữ kỳ ..., *ninh* ... (= nếu ..., chi bằng ... còn hơn; nếu ..., thì thà ... còn hơn) là cách thức cố định, *dữ kỳ* dùng ở phân cú trước, *ninh* dùng ở phân cú sau, biểu thị sau khi so sánh, cân nhắc hai việc, thì quyết định chọn cách hành động sau. Thí dụ:

與其 + phân cú trước	寧 + phân cú sau	
與其悔於後，	寧慎於前。	(1)
與其害于民，	寧我獨死。	(2)
與其不自由，	寧死。	(3)

(1) *Dữ kỳ* hối ư hậu, *ninh* thận ư tiền.

(Nếu phải hối hận về sau, thì thà [hoặc: chi bằng] thận trọng từ trước còn hơn.)

(2) *Dữ kỳ* hại vu dân, *ninh* ngã độc tử.

(Nếu có hại cho dân, thì thà ta chịu chết một mình còn hơn.)

(3) *Dữ kỳ* bất tự do, *ninh* tử.

(Nếu không được tự do, thì thà chết còn hơn.)

5. Biểu thị phản cật

Tùy theo ý văn, có thể dịch: há, sao, sao lại, lẽ nào lại.

a. Dùng như chữ 豈

Trường hợp *ninh* dùng như chữ *khởi*, ở cuối câu có trợ từ 耶, 乎 hoặc 哉 biểu thị ngữ khí phản cật (phản vấn). Thí dụ:

寧在輟半日之餐，全一禽之命，然後爲齋耶？(Đệ ngũ thập nhất khóa)

居馬上得之，寧可以馬上治之乎？

Cư mã thượng đắc chi, *ninh* khả dĩ mã thượng trị chi hồ？

([Nhà vua] ngồi trên ngựa lấy được thiên hạ, há có thể ngồi trên ngựa mà trị được thiên hạ sao?)

b. Dùng như chữ 何

Thí dụ:

農不勤耕，寧有收獲？

Nông bất cần canh, *ninh* hữu thu hoạch？

(Nhà nông không siêng năng cày ruộng, sao có gặt hái?)

書爲各種知識之本源，寧有不讀書而能獲知識者？

Thư vi các chủng tri thức chi bản nguyên, *ninh* hữu bất độc thư chi năng hoạch tri thức giả？

(Sách là cội nguồn của các loại tri thức, lẽ nào lại có người không đọc sách mà có thể thu hoạch được tri thức?)

第五十二課 宋齊之佛法

宋元嘉十二年，文帝謂侍中何尚之曰：“范泰，謝靈運嘗言六經本在濟俗，若求性靈真要，則必以佛理爲指南。近見顏延之折達性論，宗炳難黑白論，並明達至理，開獎人意；若率土皆淳此化，則朕坐致太平矣。”尚之曰：“東漸已來，王導，周顛，庾亮，謝安，戴逵，許珣，王蒙，郝超，謝尚，王坦之，臣高祖兄弟（何充兄弟），莫不稟志皈依。夫百家之鄉，十人持五戒，則十人淳謹。千室之邑，百人修十善，則百人和睦。人能行一善，去一惡，則息一刑。一刑息於家，萬刑息於國，此明旨，所以坐致太平者也。故圖澄適趙，二石減暴，靈塔放光，苻堅損虐，神通助化，昭然可觀。至於土木人工，雖若鉅費（不及軍費萬一），然極福報恩，不可頓絕。”羊玄保進曰：“此談，蓋天人之際，豈臣所宜預竊謂秦楚強

兵，吳孫併吞，將無取於此也。”尚之曰：“夫禮隱逸，則戰士息；貴仁德，則兵器銷。以吳孫爲志，動期併吞，則無取乎堯舜之道，豈特釋教而已哉？”帝悅曰：“釋門之有卿，猶孔門之有季路，惡言不入於耳矣。”

南齊（蕭道成受宋禪，都建康，今江寧）建元元年，帝幸莊嚴寺聽達道講維摩經。武帝永明元年，帝於華林園設八關齋，賜法獻，法暢肩輿與參政事，稱“黑衣二傑”。

北齊（高洋受東魏禪，國號齊，都鄴，即今河南安陽）文宣帝天保二年，詔僧稠入內，敬受禪觀，從受菩薩戒。又詔置昭玄十統，以法上沙門爲大統，置令吏五十餘人，所部僧尼四百餘萬，咸稟風教。帝築壇具禮，尊爲國師，布髮于地，令法上踐之升座。后妃重臣皆受菩薩戒。此時南朝梁武帝興隆佛法，不用道教。道徒走北齊者極多，道士陸靜修請與釋氏角法。法上舉曇顯，勝其術。於是詔禁道教，道流絕齊境。中書顏之推家訓曰：“神仙之事，有金玉之費，頗爲虛放，縱使得仙終當有死，不能出世，不勸汝曹學之。佛家三世之事，信而有徵，衆素歸心勿輕慢也。[...] 儒家君子，見其生不忍見其死，聞其聲不忍食其肉。高柴，曾皙，未知內教，皆能不殺，此皆仁者自然用

心也。含生之類，莫不愛命，去殺之事，必勉行之。[...] 內典初門，設五種之禁，與外書五常符同。仁者不殺之禁，義者不盜之禁，禮者不邪之禁，智者不酒之禁，信者不妄之禁。歸周孔而背釋尊，何其迷也？”

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP NHỊ KHÓA

TỔNG TÊ CHI PHẬT PHÁP

Tống Nguyên Gia thập nhị niên, Văn Đế vị Thị trung Hà Thượng Chi viết: “Phạm Thái, Tạ Linh Vận thường ngôn Lục kinh bản tại tế tục, nhược cầu tính linh chân yếu, tắc tất dĩ Phật lý vi chỉ nam. Cận kiến Nhan Diên Chi chiết *Đạt tính luận*, Tông Bính nạn *Hắc bạch luận*, tịnh minh đạt chí lý, khai tướng nhân ý; nhược suất thổ giai thuần thử hóa, tắc trẫm tọa trí thái bình hĩ.” Thượng Chi viết: “Đông tiêm dĩ lai, Vương Đạo, Chu Khải, Dữu Lượng, Tạ An, Đái Quì, Hứa Tuân, Vương Mông, Hi Siêu, Tạ Thượng, Vương Thản Chi, thần cao tổ huynh đệ (Hà Sung huynh đệ), mạc bất bảm chí qui y. Phù bách gia chi hương, thập nhân trì ngũ giới, tắc thập nhân thuần cẩn. Thiên thất chi áp, bách nhân tu thập thiện, tắc bách nhân hòa mục. Nhân

năng hành nhất thiện, khử nhất ác, tắc tức nhất hình. Nhất hình tức ư gia, vạn hình tức ư quốc, thử minh chỉ, sở dĩ tọa trí thái bình giả dã. Cố Đồ Trưng thích Triệu, nhị Thạch giảm bạo, linh tháp phóng quang, Phù Kiên tổn ngược, thần thông trợ hóa, chiêu nhiên khả quan. Chí ư thổ mộc nhân công, tuy nhược cự phí (bất cập quân phí vạn nhất), nhiên cực phúc báo ân, bất khả đốn tuyệt”. Dương Huyền Bảo tiến viết: “Thử đàm, cái thiên nhân chi tế, khởi thần sở nghi dự thiết vị Tần Sở cường binh, Ngô Tôn tính thôn, tương vô thủ ư thử dã”. Thượng Chi viết: “Phù lễ ẩn dật, tắc chiến sĩ tức; quý nhân đức, tắc binh khí tiêu. Dĩ Ngô Tôn vi chí, động kỳ tính thôn, tắc vô thủ hồ Nghiêu Thuấn chi đạo, khởi đặc Thích giáo nhi dĩ tai?” Đế duyệt viết: “Thích môn chi hữu khanh, do Khổng môn chi hữu Quý Lộ, ác ngôn bất nhập ư nhĩ hĩ.”

Nam Tề (Tiêu Đạo Thành thọ Tống thiện, đô Kiến Khang, kim Giang Ninh) Kiến Nguyên nguyên niên, đế hạnh Trang Nghiêm tự thính Đạt Đạo giảng *Duy-ma kinh*. Vũ Đế Vĩnh Minh nguyên niên, đế ư Hoa Lâm viên thiết bát quan trai, tử Pháp Hiến, Pháp Sướng kiên dư dữ tham chính sự, xưng “Hắc y nhị kiệt”.

Bắc Tề (Cao Dương thọ Đông Ngụy thiện, quốc hiệu Tề, đô Nghiệp, tức kim Hà Nam An Dương) Văn Tuyên Đế Thiên Bảo nhị niên, chiếu Tăng Trù nhập nội, kính thọ thiền quán, từng thọ Bồ-tát giới. Hựu

chiếu trí Chiêu huyền thập thống, dĩ Pháp Thượng Sa-môn vi Đại thống, trí Lệnh lại ngũ thập dư nhân, sở bộ tăng ni tứ bách dư vạn, hàm bảu phong giáo. Đế trúc đàn cụ lễ, tôn vi quốc sư, bố phát vu địa, linh Pháp Thượng tiền chi thắng tòa. Hậu phi trọng thần giai thọ Bồ-tát giới. Thử thời Nam triều Lương Vũ Đế hưng long Phật pháp, bất dụng Đạo giáo. Đạo đồ tẩu Bắc Tề giả cực đa, đạo sĩ Lục Tinh Tu thỉnh dữ Thích thị giác pháp. Pháp Thượng cử Đàm Hiến, thắng kỳ thuật. Ư thị chiếu cấm Đạo giáo, Đạo lưu tuyệt Tề cảnh. Trung thư Nhan Chi Thôi gia huấn viết: “Thần tiên chi sự, hữu kim ngọc chi phí, phả vi hư phóng, tủng sử đắc tiên chung đương hữu tử, bất năng xuất thế, bất khuyến như tào học chi. Phật gia tam thế chi sự, tín nhi hữu trưng, chúng tố qui tâm vật khinh mạn dã. [...] Nho gia quân tử, kiến kỳ sinh bất nhẫn kiến kỳ tử, văn kỳ thanh bất nhẫn thực kỳ nhục. Cao Sài, Tăng Tích vị tri nội giáo, giai năng bất sát, thử giai nhân giả tự nhiên dụng tâm dã. Hàm sinh chi loại, mạc bất ái mạng, khứ sát chi sự, tất miễn hành chi. [...] Nội điển sơ môn, thiết ngũ chủng chi cấm, dữ ngoại thư ngũ thường phù đồng. Nhân giả bất sát chi cấm, nghĩa giả bất đạo chi cấm, lễ giả bất tà chi cấm, trí giả bất tửu chi cấm, tín giả bất vọng chi cấm. Qui Chu Khổng nhi bội Thích Tôn, hà kỳ mê dã?”

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 52

PHẬT PHÁP ĐỜI TỔNG, TÊ

Năm Nguyên Gia 12 (435) đời Tống, Văn Đế bảo Thị trung Hà Thượng Chi rằng: “Phạm Thái, Tạ Linh Vận từng nói Lục kinh⁽¹⁾ gốc ở chỗ cứu đời, nếu muốn tìm cái cốt yếu thật sự của tính linh, thì tất phải lấy giáo lý nhà Phật làm chỉ nam. Gần đây thấy Nhan Diên Chi (384 - 456) phản bác *Đạt tính luận*⁽²⁾, Tông Bính (375 - 443) vấn nạn *Hắc bạch luận*⁽³⁾, đều thông suốt chí lý, khai mở khuyến khích tâm ý người ta; nếu khắp cả nước đều thuận giáo hóa này, thì trăm ngôi không mà đem lại thái bình”. Thượng Chi thưa: “Từ khi Phật giáo truyền sang phía đông⁽⁴⁾ đến nay,

(1) Lục kinh chỉ sáu kinh *Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch* và *Xuân Thu*. Sau ngọn lửa đốt sách của nhà Tần, kinh *Nhạc* thất truyền. Đời Hán hợp năm kinh *Thi, Thư, Lễ, Dịch* và *Xuân Thu* làm Ngũ kinh.

(2) *Đạt tính luận* do Hà Thừa Thiên (370 - 447) soạn, phê phán thuyết báo ứng của Phật giáo và chủ trương “thần tùy hình diệt”.

(3) *Hắc bạch luận* do Sa-môn Tuệ Lâm (sống vào đời Lưu Tống thời Nam triều) soạn, chủ trương hình thể chết đi thì tâm thần cũng theo đó mà tan mất.

(4) Ý nói truyền sang Trung Quốc, vì Trung Quốc ở phía đông của Ấn Độ.

Vương Đạo⁽⁵⁾, Chu Khải⁽⁶⁾, Dữu Lượng⁽⁷⁾, Tạ An⁽⁸⁾, Đái Quì⁽⁹⁾, Hứa Tuân, Vương Mông, Hi Siêu⁽¹⁰⁾, Tạ Thượng, Vương Thản Chi⁽¹¹⁾ là bạn của ông cao của thần (bạn của Hà Sung⁽¹²⁾), chẳng ai không bảm chí qui y. Trong làng 100 nhà mà có 10 người giữ năm giới, thì 10 người đó thuần hậu cẩn trọng. Trong ấp 1000 nhà mà có 100 người tu mười điều thiện, thì 100 người đó hòa mục. Người ta nếu có thể làm một điều thiện, bỏ một điều ác, thì bỏ được một hình phạt. Ở trong nhà bỏ được một hình phạt, thì trong nước bỏ được vạn hình phạt, cái tông chỉ sáng

⁽⁵⁾ Vương Đạo làm Thừa tướng, rồi Thái phó, trải thờ ba triều vua là Tấn Nguyên Đế (317 - 322), Minh Đế (323 - 325), Thành Đế (326 - 342).

⁽⁶⁾ Chu Khải làm Thượng thư Tả bộc xạ thời Tấn Nguyên Đế.

⁽⁷⁾ Dữu Lượng làm Thị giảng đồng cung thời Tấn Nguyên Đế, làm Phụ chính cho Minh Đế, thời Thành Đế giữ chức Trung thư lệnh, Chinh tây tướng quân.

⁽⁸⁾ Tạ An làm quan đến Thái bảo đời Tấn, từng giữ chức Chinh thảo đại đô đốc, điều khiển tướng sỹ đại phá trăm vạn quân của Phù Kiên ở Phi Thủy.

⁽⁹⁾ Đái Quì là người đời Tấn, học rộng, giỏi đánh đàn và thư họa. Về già chuyên khắc tượng Phật.

⁽¹⁰⁾ Hi Siêu là người đời Tấn, làm quan đến Tư đồ Tả trưởng sử; vì có tang mẹ, xin từ quan. Sau đó được vời ra làm Tán kỵ thường thị, Lâm Hải thái thú, ông đều không nhận.

⁽¹¹⁾ Vương Thản Chi là người đời Tấn, làm quan đến Trung thư lệnh, kiêm Từ Duyện đô đốc, từng cùng Tạ An đồng giúp việc triều chính.

⁽¹²⁾ Hà Sung là cao tổ của Hà Thượng Chi, làm Tể tướng dưới triều Tấn Mục Đế (345 - 361), tính thích kinh Phật, sùng tu chùa chiền.

suốt ấy là để ngồi không mà đem lại thái bình. Cho nên Phật Đồ Trưng đến nước Triệu⁽¹³⁾, mà hai vua họ Lạc⁽¹⁴⁾ giảm tàn bạo, linh tháp phóng hào quang, Phù Kiên bớt bạo ngược, thi triển thần thông giúp cảm hóa, rõ ràng có thể thấy được⁽¹⁵⁾. Còn như đất gỗ, nhân công, tuy phí tổn lớn như thế (không bằng một phần vạn quân phí), nhưng phước lớn báo ơn, không nên dứt bỏ”. Dương Huyền Bảo tiến lên thưa rằng: “Lời đàm luận ấy thật bao trùm cái lý của trời và người, có lẽ điều mà thần nên dự bàn là trộm cho rằng Tần và Sở binh mạnh, nhưng bị Ngô Khởi và Tôn Vũ đánh chiếm, hẳn là vì không theo cái lý ấy”. Thượng Chi thưa: “Trọng người ản dật, thì chiến sĩ nghỉ ngơi; quí điều nhân đức, thì binh khí trừ bỏ. Lấy Ngô Khởi và Tôn Vũ làm chí hướng, hành động mà mong nuốt chửng kẻ khác, thì không theo cái đạo của Nghiêu Thuấn, há chỉ đạo Phật mà thôi sao?” Nhà vua đẹp lòng, nói: “Cửa Phật mà có khanh, giống như cửa Khổng mà có Quí Lộ, lời nói ác không lọt vào tai⁽¹⁶⁾.”

(13) Thời Đông Tấn, Thạch Lạc xưng đế, đặt tên nước là Triệu, sử gọi là Hậu Triệu (319 - 351), là một trong 16 nước Ngũ Hồ.

(14) Tức Thạch Lạc (274 - 333) và cháu là Thạch Hổ (295 - 349).

(15) *Cao Tăng truyện* quyển 9 (Trúc Phật Đồ Trưng truyện) cho biết Phật Đồ Trưng có thần thông, giỏi chú thuật, có thể nghe tiếng cái linh (một loại chuông nhỏ) kêu mà biết việc sắp xảy ra... Nhiều lần Sư thi triển thần thông khiến cho Thạch Lạc, Thạch Hổ tén phục, nhân đó mà khuyên bảo họ bỏ những điều bạo ngược.

(16) Quí Lộ là học trò của Khổng Tử. Ông tên là Trọng Do, tự là Tử Lộ, lại có tự khác là Quí Lộ, làm quan ở nước Vệ. bị chết vì nạn

Nam Tề (Tiêu Đạo Thành tiếp nối ngôi vị của Tống, đóng đô ở Kiến Khang, nay là Giang Ninh) Kiến Nguyên năm đầu (479), nhà vua⁽¹⁷⁾ đến chùa Trang Nghiêm nghe Đạt Đạo giảng *Duy-ma kinh*. Vĩnh Minh năm đầu (483) đời Vũ Đế, nhà vua thiết bát quan trai ở vườn Hoa Lâm, ban kiệu cho Pháp Hiến (423 - 497), Pháp Sướng⁽¹⁸⁾ và cho hai Sư tham dự việc chính trị, gọi là “Hắc y nhị kiệt”⁽¹⁹⁾.

Bắc Tề (Cao Dương tiếp nối ngôi vị của Đông Ngụy, đặt tên nước là Tề, đóng đô ở Nghiệp, tức An Dương, Hà Nam ngày nay) Văn Tuyên Đế năm Thiên Bảo 2 (551), hạ chiếu thỉnh Tăng Trù (480 - 560) vào cung, kính cẩn thọ học thiền quán, thọ Bồ-tát giới với Sư. Lại hạ chiếu đặt Chiêu huyền thập thống⁽²⁰⁾, cử Sa-môn Pháp Thượng (495 - 580) làm Đại thống, đặt Lệnh lại hơn 50 người, thống suất hơn 400 vạn tăng ni, đều vâng theo phong tục và giáo hóa. Nhà vua lập đàn đầy đủ lễ nghi, tôn làm quốc sư, trải tóc trên mặt đất, mời

Khổng Khôi. Khổng Tử rất thương xót, nói rằng: “Từ khi ta có anh Do làm học trò, những lời nói ác không vào tới tai ta.”

⁽¹⁷⁾ Tức Cao Đế (Tiêu Đạo Thành).

⁽¹⁸⁾ Theo *Cao Tăng truyện* và *PQĐTD*, thì Sư là Huyền 玄 Sướng (416 - 484).

⁽¹⁹⁾ Vì hai Sư là hai bậc kiệt xuất và đắp y màu đen, nên người đương thời tôn xưng là “Hắc y nhị kiệt”.

⁽²⁰⁾ Chiêu huyền thập thống: mười chức tăng quan do Văn Tuyên Đế (nước Bắc Tề) đặt ra năm 551. Vị tăng đứng đầu gọi là Chiêu huyền Đại thống, chín vị còn lại gọi là Thông thống.

Pháp Thượng bước qua mà lên pháp tòa. Hậu phi và đại thần đều thọ BỒ-tát giới. Lúc bấy giờ, Lương Vũ Đế (502 - 549) Nam triều hưng long Phật pháp, không dùng Đạo giáo. Tín đồ Đạo giáo chạy đến Bắc Tề rất nhiều, đạo sĩ Lục Tinh Tu xin đấu phép với sa-môn. Pháp Thượng cử Đàm Hiến, thắng pháp thuật của ông ta. Vì thế nhà vua ra lệnh cấm Đạo giáo. Đạo giáo dứt hẳn trên đất Tề. Trung thư Nhan Chi Thôi⁽²¹⁾ răn dạy con em trong nhà rằng: “Việc thần tiên, hao tổn vàng ngọc, rất hư vọng phóng dãn, giả sử thành tiên thì rốt cuộc cũng chết, không thể xuất thế, ta khuyên các người chớ học. Việc ba đời của nhà Phật, thực mà có chứng cứ, xưa nay mọi người một lòng qui hướng, chớ khinh thường. [...] Quân tử Nho gia, thấy con vật sống mà không nỡ thấy nó chết, nghe tiếng kêu của nó mà không nỡ ăn thịt nó. Cao Sài, Tăng Tích chưa biết giáo pháp nhà Phật⁽²²⁾, đều có thể không giết hại súc vật, đó chính là dụng tâm tự nhiên của người có lòng nhân. Các loài có sự sống, chẳng loài nào mà không yêu quý sinh mạng, bỏ việc sát sinh là điều cần phải cố gắng làm. [...] Cửa vào đầu tiên của kinh điển Phật giáo, đặt năm điều cấm, cũng phù hợp

⁽²¹⁾ Nhan Chi Thôi (531 - 590) là người thời Nam Bắc triều, lần lượt làm quan các triều Lương, Tề, Tùy. Riêng ở Tề, ông lãnh chức Trung thư xá nhân, sau thăng Bình Nguyên thái thú. Ông có soạn sách *Nhan thị gia huấn*.

⁽²²⁾ Cao Sài và Tăng Tích là người thời Xuân Thu, học trò của Khổng Tử. Vào thời đó Phật pháp chưa truyền đến Trung Quốc.

với ngũ thường⁽²³⁾ trong sách Nho gia. Nhân là cấm sát sinh, nghĩa là cấm trộm cắp, lễ là cấm tà dâm, trí là cấm uống rượu, tín là cấm vọng ngữ. Qui hướng Chu Khổng⁽²⁴⁾ mà quay lưng với Thích Tôn, sao mà mê muội thế?”

III. NGHĨA TỪ

性靈 *tính linh*: 猶云靈性 do vân linh tính (còn nói là linh tính), 謂靈慧之性也 vị linh tuệ chi tính dã (tính linh tuệ [= linh lợi sáng suốt] của con người).

率土 *suất thổ*: 謂境域之全部也 vị cảnh vực chi toàn bộ dã (tất cả bờ cõi, toàn cõi, cả nước).

高祖 *cao tổ*: 謂曾祖之父 vị tăng tổ chi phụ (cha của ông cố - ông cao).

稟 *bẩm*: 1. 承受於天 thừa thọ ư thiên (bẩm thọ từ trời - phú bẩm) 2. 受命 thọ mệnh (vâng mệnh) 3. 對長上白事稱之 đối trưởng thượng bạch sự xưng chi (thưa việc gì với người trên thì xưng là *bẩm* - thưa bẩm, bẩm bạch, bẩm báo).

鄉 *huương*: 1. 周時一萬二千五百家爲鄉 Chu thời nhất vạn nhị thiên ngũ bách gia vi *huương* (thời nhà Chu 12500 nhà là *huương*) 2. 百戶以上之村莊地方

⁽²³⁾ Ngũ thường: năm đức thường của người ta là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

⁽²⁴⁾ Khổng Tử là người đời Chu, nên gọi là Chu Khổng.

bách hộ dĩ thượng chi thôn trang địa phương (nơi thôn xóm có 100 hộ trở lên - làng).

邑 *áp*: 1. 國也 quốc dã (nước [của chư hầu])
2. 地方之稱, 大曰都, 小曰邑 địa phương chi xưng, đại viết đô, tiểu viết *áp* (tên gọi địa phương, lớn gọi là đô, nhỏ gọi là *áp*) 3. 縣 huyện (huyện - như chức tri huyện hoặc huyện lệnh xưa gọi là 邑宰 *áp tế*).

睦 *mục*: 和好 hòa hảo (hòa thuận), 親近 thân cận (thân thiết gần gũi).

虐 *ngược*: 殘暴也 tàn bạo dã (tàn bạo, bạo ngược).

昭然 *chiêu nhiên*: 明顯 minh hiển (rõ ràng).

銷 *tiêu*: 1. 鑠金也 thước kim dã (nấu chảy kim loại) 2. 損也 tổn dã (hao mòn), 滅也 diệt dã (tiêu diệt) 3. 除去也 trừ khử dã (trừ bỏ đi).

禪 *thiện*: 傳位也 truyền vị dã (truyền ngôi), 讓位也 nhượng vị dã (nhường ngôi).

受禪 *thọ thiện*: 承受禪讓之帝位 thừa thọ thiện nhượng chi đế vị (nhận ngôi vua nhường cho).

幸 *hạnh*: 特指皇帝到某處去 đặc chỉ hoàng đế đáo mỗ xứ khứ (chỉ riêng hoàng đế đến một nơi nào đó - [vua] đi đến).

肩輿 *kiên dư*: (*kiên*: khiêng, gánh trên vai; *dư*: cái kiệu) 輦也; 使人肩之行, 故名曰肩輿 *kiệu dã*;

sử nhân kiên chi hành, cố danh viết *kiên dư* (cái kiệu; sai người khiêng nó đi, nên gọi là *kiên dư*).

叅 *tham*: 參俗字 *tham* tục tự (tục tự của chữ 參 *tham*), 參與也 *tham dự* dã (dự vào, tham dự).

踐 *tiễn*: 履也 *lý* dã (đạp chân lên, đi lên trên).

后 *hậu*: 1. 天子之妻 *thiên tử chi thê* (vợ của thiên tử - hoàng hậu) 2. 通後 *thông hậu* (đùng thông với chữ 後 *hậu* [= sau]).

妃 *phi*: 1. 天子之妾 *thiên tử chi thiếp* (thiếp [= vợ bé] của thiên tử), 次於后者 *thứ ư hậu giả* (bậc dưới của *hậu* - hàng *phi* tân) 2. 太子, 諸侯之妻 *thái tử, chư hầu chi thê* (vợ chính của thái tử hoặc của vua chư hầu).

角 *giác*: 競爭 *cạnh tranh* (tranh đua, đấu).

IV. NGŨ PHÁP

其

PHÓ TỪ - LIÊN TỪ - TRỢ TỪ

Chúng ta đã học chữ 其 hình dung từ (ở bài 7) và đại từ (ở bài 8 và 19). Ở đây nói về cách dùng chữ 其 làm phó từ, liên từ và trợ từ.

1. Phó từ

其 có thể đứng đầu câu, nhưng thường thì đứng trước vị ngữ.

a. Biểu thị một động tác hoặc tình huống sẽ xảy ra.

Có thể dịch là sẽ. Thí dụ:

以殘年餘力，曾不能毀山之一毛，其如土石何？

Dĩ tàn niên dư lực, tăng bất năng hủy sơn chi nhất mao, kỳ như thổ thạch hà?

(Với tuổi già sức tàn, một cọng cỏ trên núi còn không hủy được, ông sẽ dọn chỗ đất đá kia như thế nào?)

b. Biểu thị suy trắc, ước đoán

Cuối câu có trợ từ 乎. Có thể dịch: có lẽ, e rằng. Thí dụ:

某老僧謂公曰：“其文殊菩薩接引乎？”

Mỗ lão tăng vị công viết: “Kỳ Văn-thù Bồ-tát tiếp dẫn hồ?”

(Vị lão tăng nọ bảo ngài [Hư Vân] rằng: “Có lẽ Bồ-tát Văn-thù tiếp dẫn Sư [đến đây] chăng?”)

吾世緣其不久乎，昨夢六祖召回去。

Ngô thế duyên kỳ bất cửu hồ, tạc mộng Lục Tổ triệu hồi khứ.

(Thế duyên của ta [Sư Hư Vân tự xưng] có lẽ không

còn lâu nữa, đêm qua ta mộng thấy Lục Tổ gọi về.)

c. Biểu thị phản vấn

- 其 (= há, làm sao) dùng như chữ 豈. Thí dụ:

食彼之肉，充我之腹。必至一旦宿福已盡，殺業現前，欲不改頭換面，受彼展轉殺食，其可得乎？

Thực bĩ chi nhục, sung ngã chi phúc. Tất chí nhất đán túc phúc dĩ tận, sát nghiệp hiện tiền, dục bất cải đầu hoán diện, thọ bĩ triển chuyển sát thực, kỳ khả đắc hồ?

(Ăn thịt của chúng, no bụng của ta. Ất đến một ngày kia phước tu tạo ở đời trước đã hết, sát nghiệp hiện tiền, muốn không thay đầu đổi mặt, bị đến lượt chúng giết ăn, há có thể được chăng?)

國無主，其能久乎？

Quốc vô chủ, kỳ năng cửu hồ?

(Nước không có vua hiền, há có thể tồn tại lâu dài sao?) [Hoặc: ... làm sao có thể tồn tại lâu dài được?]

如吾之衰者，其能久存乎？

Như ngô chi suy giả, kỳ năng cửu tồn hồ?

(Suy yếu như chú [Hàn Dũ tự xưng với cháu], làm sao mà thọ được?)

- 其 (= còn, mà còn) dùng với phó từ 胡.

其…胡…? (= còn / mà còn ... sao / làm sao ...?)

天其弗識，人胡能覺？

Thiên kỳ phát thức, nhân hồ năng giác?

(Trời mà còn không biết, thì người làm sao cảm thấy được?)

d. Biểu thị cầu mong, khuyên bảo

Có thể dịch là mong, hãy. Thí dụ:

君其勿復言！將令斯得罪。

Quân kỳ vật phục ngôn! Tương linh Tư đắc tội.

(Mong ông đừng nói nữa! Sẽ khiến Tư tôi đắc tội.)

禪人其勉之。

Thiền nhân kỳ miễn chi.

(Người tu thiền hãy cố gắng.)

子其勉之，吾不復見子矣。

Tử kỳ miễn chi, ngô bất phục kiến tử hĩ.

(Ông hãy cố gắng, tôi không gặp lại ông nữa.)

2. Liên từ

a. Biểu thị giả thiết

Có thể dịch là nếu. Thí dụ:

王其欲霸，必親中國以爲天下樞，以威楚，趙。

Vương kỳ dục bá, tất thân trung quốc dĩ vi thiên hạ xu, dĩ uy Sở, Triệu.

(Nếu nhà vua muốn làm nghiệp bá, thì phải hòa thân với các nước ở giữa làm nơi then chốt của thiên hạ,

để uy hiếp nước Sở, nước Triệu.)

b. Biểu thị ý chọn lựa (tuyển trạch)

Có thể dịch: hay là. Thí dụ:

嗚呼！其信然邪？其夢邪？

Ô hô! Kỳ tín nhiên da? kỳ mộng da?

(Than ôi! Có lẽ thật như vậy chăng? hay là mộng chăng?)

Trong câu này, chữ kỳ trước là phó từ, biểu thị suy trác; chữ kỳ sau là liên từ, biểu thị ý phân vân, lựa chọn giữa hai tình huống (*tín nhiên* và *mộng*). Hai chữ 邪 đọc là *da*, dùng như chữ 耶.

3. Trợ từ

Khi làm trợ từ, kỳ vô nghĩa (không dịch). Có thể đứng đầu câu, giữa câu, cuối câu hoặc dùng trước và sau một số đại từ.

a. Đứng đầu câu

其如是，孰能御之？

Kỳ như thị, thực năng ngự chi?

(Như thế thì ai có thể chế ngự nó được?)

b. Đứng giữa câu

天未足高，地未足厚。我其云何？焚香稽首。

Thiên vị túc cao, địa vị túc hậu. Ngã kỳ vân hà?

Phân hương khể thủ.

(Trời chưa đủ cao, đất chưa đủ dày. Ta như thế nào? Đốt hương cúi đầu sát đất [lễ Phật].)

c. Đứng cuối câu

夜如何其？夜漫漫。

Dạ như hà kỳ? Dạ man man.

(Đêm như thế nào rồi? Đêm dài dằng dặc.)

d. Dùng trước hoặc sau một số đại từ

Theo cách dùng này, chúng ta thường gặp: 其誰, 其孰, 誰其, 此其, 彼其, 夫其 (= nó, họ, chúng nó, của nó, của họ, của chúng nó), 是其, 何其, 曷其 (= bao giờ, lúc nào, vì sao), 胡其 (= vì sao). Thí dụ:

如是則一切行門，皆為淨土助行，猶如聚衆塵而成地，聚衆流而成海，廣大淵深，其誰能窮？

Như thị tắc nhất thiết hành môn, giai vi Tịnh Độ trợ hạnh, do như tụ chúng trần nhĩ thành địa, tụ chúng lưu nhĩ thành hải, quảng đại uyên thâm, kỳ thùy năng cùng?

(Như thế thì tất cả pháp môn tự lực tu hành, đều là trợ hạnh⁽¹⁾ cho [pháp môn] Tịnh Độ, giống như họp nhiều hạt bụi mà thành đất, họp nhiều dòng sông mà

⁽¹⁾ Trợ hạnh: các hạnh tu khác giúp hoàn thành chính hạnh.

thành biển, rộng lớn sâu xa, *ai* có thể hiểu cho tột cùng được?)

人能虛己以游世，其孰能害之？

Nhân năng hư kỷ dĩ du thế, kỳ thực năng hại chi?

(Người mà có thể làm cho mình trở thành hư không để rong chơi trên đời, thì *ai* có thể hại người ấy được?)

而後知此其大夢也。

Nhi hậu tri thử kỳ đại mộng dã.

(Mới biết đó là giấc mộng lớn.)

何其

何其 là phức hợp hư từ, do phó từ *hà* và trợ từ kỳ phức hợp mà thành. Chữ kỳ ở đây có tác dụng làm cho ngữ khí mạnh thêm.

Hà kỳ được dùng làm phó từ để hỏi nguyên nhân hoặc để biểu thị nghi vấn.

1. Hỏi nguyên nhân

Có thể dịch: sao, vì sao. Thí dụ:

歸周孔而背釋尊，何其迷也？(Đệ ngũ thập nhị khóa)

何其久也？

Hà kỳ cừ đã?

(*Sao mà lâu thế?*)

2. Biểu thị nghi vấn với ngữ khí cảm thán

Có thể dịch: làm sao, biết bao, xiết bao. Thí dụ:

悲夫! 士何其易得而難用也!

Bi phù! Sĩ *hà kỳ* dị đắc nhi nan dụng dã!

(Buồn thay! Kẻ sĩ dễ tìm được mà khó dùng *biết bao!*)

Chú ý: *Hà kỳ* nói ở đây là phức hợp hư từ, khác với *hà kỳ* trong câu “Dạ như *hà kỳ*? Dạ man man” đã dẫn ở phần trên. Trong câu này, *hà* là đại từ nghi vấn, tổ hợp với *như* thành từ tổ quen dùng (quán dụng từ tổ) “như *hà*”, còn *kỳ* là trợ từ đứng cuối câu. Tương tự câu này, nhưng không dùng chữ *kỳ*:

試問夜如何? 夜已三更。

Thí vấn dạ *như hà*? Dạ dĩ tam canh.

(Thử hỏi đêm *như thế nào*? Đêm đã canh ba.)

第五十三課 梁時之佛法

梁武帝(姓蕭名衍)天監三年親製願文，率士庶二萬餘人，發菩提心，永棄道教，建光宅寺，注大品般若，詔法雲爲百僚之首。十二年詔僧旻講勝鬘經，自立誓斷酒肉。十六年罷牲牢用蔬菜，令道士一律還俗。勅沙門惠超爲壽光殿大學士，詔衆僧入禁中註解經文。十八年請慧約法師於等覺殿，屏袞服，衣田衣，受菩薩戒，同時受戒四萬八千。大通元年造同泰寺，幸寺捨身三日，設四部無遮大會，行清淨大捨，爲四衆講涅槃經。四年改造長干寺。七年幸華林園講金字般若三慧經。帝在位四十九年，奉佛遵法。雖居暗室常理衣冠，暑未露袒，終身茹素，壽八十六。史稱“帝孝慈恭儉，博學能文，初政重儒立學，設榜木，斷貢獻，甚有可觀。後崇信佛教，三度捨身同泰寺。侯景以河南來降，納之。魏來求成又許之。侯景疑遂反，攻陷臺城，帝被裁減飲食而死。在位四十八年。”

按此史文論衍，初則謂重儒甚有觀，後則謂崇佛至裁減飲食而死。事或有之，惟衍一生四十八年之血汗，竟被此“初可觀後裁食”六字褒貶之，真可謂重儒輕佛之刀筆吏也。

真諦三藏係西印度優禪尼國人，梵稱波羅末陀，梁大同十二年三十餘歲來支那，受武帝好遇，不幸逢侯景反，往北齊，赴東魏。流離間，譯金光明經，攝大乘論等，及世親著書二百七十八卷，世友造之部執異論一卷；開法相宗，唯識宗，攝論宗等之先河。其功德不減羅什，玄奘，佛學史中燦若明星。（寂於陳太建元年，壽七十一。）

寶誌爲僧儉弟子，專習禪業，宋初延（延字或係雍字之悞）髮，常執錫杖，掛剪刀，拂子及鏡或帛於杖頭，步行市中，傳云有異迹衆多。齊文帝忿其惑衆，付之以獄。其形異，不重於宋齊，而梁帝特皈依之。著有大乘讚十首，十四科頌十首，十二時頌十二首。天監十三年寂，塔於鍾山；爲立五級浮圖，創開善寺，圖其遺像示天下。（明洪武依陳意約奏改葬，猶端坐，指爪繞腰，髮被體云。）

傅翕，字玄風，號善慧。初傭於人，且習佛法，奉梁詔來建康。相傳，帝請講金剛經時，翕纔陞座，以尺叩案即下。一日道冠服法

服靱履入宮。帝問：“爲僧耶？”則默指其冠。“然則道士耶？”即指其履。“俗人耶？”指法衣而還。此之傳說真偽難明，要亦與所謂達磨系之禪，全出別方，而又與後世禪宗有相似點。（編者案此種傳說問答頗似武帝與達磨問答。）所作心王銘頗簡要，又有輪藏之創。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP TAM KHÓA

LƯƠNG THỜI CHI PHẬT PHÁP

Lương Vũ Đế (tính Tiêu danh Diển) Thiên Giám tam niên thân chế nguyện văn, suất sĩ thứ nhị vạn dư nhân, phát bồ-đề tâm, vĩnh khí Đạo giáo, kiến Quang Trạch tự, chú *Đại phẩm Bát-nhã*, chiếu Pháp Vân vi bách liêu chi thủ. Thập nhị niên chiếu Tăng Mân giảng *Thăng-man kinh*, tự lập thệ đoạn tửu nhục. Thập lục niên bãi sinh lao dụng sơ thái, lệnh đạo sĩ nhất luật hoàn tục. Sắc Sa-môn Huệ Siêu vi Thọ Quang điện Đại học sĩ, chiếu chúng tăng nhập cấm trung chú giải kinh văn. Thập bát niên thỉnh Tuệ Ước Pháp sư ư Đẳng Giác điện, bình cổ phục, ý điền y, thọ Bồ-tát giới, đồng thời thọ giới tứ vạn bát thiên. Đại Thông nguyên niên tạo Đồng Thái tự, hạnh tự xả thân tam nhật, thiết Tứ bộ Vô già đại hội, hành thanh tịnh đại xả, vị tứ chúng giảng *Niết-bàn kinh*. Tứ niên cải tạo Trường Can tự. Thất niên hạnh.

Hoa Lâm viên giảng *Kim tự Bát-nhã tam tuệ kinh*. Đế tại vị tứ thập cửu niên, phụng Phật tuân pháp. Tuy cư ám thất thường lý y quan, thử vị lộ đản, chung thân như tố, thọ bát thập lục. Sử xưng “Đế hiếu từ cung kiệm, bác học năng văn, sơ chính trọng Nho lập học, thiết bảng mộc, đoạn cống hiến, thậm hữu khả quan. Hậu sùng tín Phật giáo, tam độ xả thân Đồng Thái tự. Hầu Cảnh dĩ Hà Nam lai hàng, nạp chi. Ngụy lai cầu thành hứa hứa chi. Hầu Cảnh nghi toại phản, công hãm Đài thành, đế bị tài giảm ẩm thực nhi tử. Tại vị tứ thập bát niên.”

Án thử sử văn luận Diễn, sơ tắc vị trọng Nho thậm hữu⁽¹⁾ quan, hậu tắc vị sùng Phật chí tài giảm ẩm thực nhi tử. Sự hoặc hữu chi, duy Diễn nhất sinh tứ thập bát niên chi huyết hãn, cánh bị thử “sơ khả quan hậu tài thực” lục tự bao biếm chi, chân khả vị trọng Nho khinh Phật chi đao bút lại dã.

Chân Đế Tam Tạng hệ Tây Ấn Độ Ưu-thiên-ni quốc nhân, Phạn xưng Ba-la-mạt-đà, Lương Đại Đồng thập nhị niên tam thập dư tuế lai Chi-na, thọ Vũ Đế hảo ngộ, bất hạnh phùng Hầu Cảnh phản, vãng Bắc Tề, phó Đông Ngụy. Lưu ly gian, dịch *Kim quang minh kinh*, *Nhiếp Đại thừa luận* đẳng, cập Thế Thân trừ thư nhị bách thất thập bát quyển, Thế Hữu tạo chi *Bộ chấp dị luận* nhất quyển; khai Pháp Tướng tông, Duy Thức tông, Nhiếp Luận tông đẳng chi tiên hà. Kỳ công đức bất

⁽¹⁾ Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 可 khả.

giảm La-thập, Huyền Trang, Phật học sử trung xán nhược minh tinh. (Tịch ư Trần Thái Kiến nguyên niên, thọ thất thập nhất.)

Bảo Chí vi Tăng Kiệm đệ tử, chuyên tập thiền nghiệp, Tống sơ diên (*diên* tự hoặc *hệ thế* tự chi ngộ) phát, thường chấp tích tượng, quả tiền đao, phát tử cập kính hoặc bạch ư tượng đầu, bộ hành thị trung, truyền vân hữu dị tích chúng đa. Tề Văn Đế phần kỳ hoặc chúng, phó chi dĩ ngục. Kỳ hình dị, bất trọng ư Tống Tề, nhi Lương đế đặc qui y chi. Trử hữu *Đại thừa tán* thập thủ, *Thập tứ khoa tụng* thập thủ, *Thập nhị thời tụng* thập nhị thủ. Thiên Giám thập tam niên tịch, tháp ư Chung Sơn; vị lập ngũ cấp phù-đồ, sáng Khai Thiện tự, đồ kỳ di tượng thị thiên hạ. (Minh Hồng Vũ y Trần Ý Ước tấu cải táng, do đoan tọa, chỉ trảo nhiều yêu, phát bị thể vân.)

Phó Hấp, tự Huyền Phong, hiệu Thiện Tuệ. Sơ dung ư nhân, thả tập Phật pháp, phụng Lương chiếu lai Kiến Khang. Tương truyền, đế thỉnh giảng *Kim cang kinh* thời, Hấp tài thăng tòa, dĩ xích khấu án tức hạ. Nhất nhật đạo quan phục pháp phục táp lý nhập cung. Đế vấn: “Vi tăng da?” tắc mặc chỉ kỳ quan. “Nhiên tắc đạo sĩ da?” tức chỉ kỳ lý. “Tục nhân da?” chỉ pháp y nhi hoàn. Thử chi truyền thuyết chân ngụy nan minh, yếu diệc dữ sở vị Đạt-ma hệ chi thiền, toàn xuất biệt phương, nhi hựu dữ hậu thế Thiên tông hữu tương tự điểm. (Biên giả án thử chủng truyền thuyết vấn đáp phủ tự Vũ Đế dữ Đạt-ma vấn đáp.) Sở tác *Tâm vương minh* phủ giản yếu, hựu hữu luân tạng chi sáng.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 53

PHẬT PHÁP ĐỜI LƯƠNG

Năm Thiên Giám 3 (504), Lương Vũ Đế (họ Tiêu tên Diễn) tự mình soạn nguyện văn⁽¹⁾, dẫn đầu các quan và dân chúng hơn hai vạn người, phát tâm bồ-đề, dứt bỏ hẳn Đạo giáo, xây chùa Quang Trạch, chú giải *Đại phẩm Bát-nhã*, ban chiếu cử Pháp Vân (467 - 529) đứng đầu các tăng quan. Năm 12 (513), ban chiếu thỉnh Tăng Mân (467 - 527) giảng kinh *Thắng-man*, tự lập thệ nguyện bỏ hẳn rượu thịt. Năm 16 (517), bãi bỏ việc giết súc vật để cúng tế, thay bằng cỗ chay, ra lệnh cho tất cả đạo sĩ đều phải hoàn tục. Sắc phong Sa-môn Huệ Siêu (475 - 526) làm Thọ Quang điện Đại học sĩ, ban chiếu thỉnh chúng tăng vào cung cấm chú giải kinh văn. Năm 18 (519), thỉnh Pháp sư Tuệ Ước (452 - 535) vào điện Đăng Giác, cỡi triều phục, đắp ca-sa, thọ giới Bồ-tát, 4 vạn 8 ngàn người khác cũng đồng thời thọ giới. Đại Thông⁽²⁾ năm đầu (527), xây chùa Đồng Thái, nhà vua đến chùa xả thân⁽³⁾ ba ngày, thiết Tứ bộ Vô già đại hội⁽⁴⁾, thực hành

(1) Nguyện văn: bài văn phát nguyện làm những việc thiện như xây cất chùa tháp, tạo tượng, thiết trai v.v...

(2) Thiên Giám (502 - 519) là niên hiệu thứ nhất, Đại Thông (527 - 528) là niên hiệu thứ ba của Lương Vũ Đế.

(3) Xả thân: lập nghi thức trai hội, xả thân mình vào chùa để biểu thị tâm qui y đối với Phật giáo. Đời Lương, vua và hàng quý tộc thường

pháp thanh tịnh đại xả, giảng kinh *Niết-bàn* cho bốn chúng. Năm 4 (530)⁽⁵⁾, cải tạo chùa Trường Can. Năm 7 (533), nhà vua đến vườn Hoa Lâm giảng kinh *Kim tự Bát-nhã tam tuệ*. Nhà vua ở ngôi 49 năm, phụng Phật tôn Pháp. Dù ở trong nhà tối mà vẫn luôn áo mũ⁽⁶⁾, trời nóng vẫn không cởi trần, suốt đời ăn chay, thọ 86 tuổi. Sử luận rằng “Nhà vua hiếu từ cung kiệm, học rộng văn hay, khi mới lên ngôi thì trọng Nho, thiết lập việc học hành, yết bảng đề danh, bãi bỏ cống hiến, rất là khả quan. Sau sùng tín đạo Phật, ba lần xả thân ở chùa Đồng Thái. Hầu Cảnh⁽⁷⁾ đem quân Hà Nam đến hàng, nhà vua thu nhận. Ngụy đến cầu hòa, lại chấp thuận. Hầu Cảnh sinh nghi, bèn làm phản, công hãm Đài thành⁽⁸⁾, nhà vua bị cắt đứt lương thực mà chết. Tại vị 48 năm”.

Xét đoạn văn sử này luận về Đế (Lương Vũ Đế), ban đầu thì cho là trọng Nho, rất khả quan, sau thì bảo là

làm như thế. Lương Vũ Đế ba lần (có sách chép bốn lần) xả thân vào chùa Đồng Thái, các quan phải nộp cho chùa một khoản tiền lớn để chuộc vua về.

⁽⁴⁾ Tức pháp hội thực hành tài thí và pháp thí một cách bình đẳng, không phân biệt hiền thánh, tăng tục, sang hèn, trên dưới, do nhà vua làm thí chủ.

⁽⁵⁾ Thật ra niên hiệu Đại Thông (527 - 528) chỉ có 2 năm. Tiếp theo là niên hiệu Trung Đại Thông (529 - 534). Năm 530 là năm Trung Đại Thông 2.

⁽⁶⁾ Ý nói ở chỗ tối tăm không ai nhìn thấy mà vẫn nghiêm chỉnh, không cầu thả.

⁽⁷⁾ Hầu Cảnh nguyên là tướng nước Ngụy, bỏ Ngụy hàng Lương.

⁽⁸⁾ Đài thành: tức Cẩm thành, cung thành vua ở.

sùng Phật đến nỗi bị cắt đứt lương thực mà chết. Việc hoặc có thật, nhưng một đời Diễn khó nhọc 48 năm, rốt cuộc bị sáu chữ “sơ khả quan hậu tài thực” này chê, thật đáng gọi là hạng sử quan trọng Nho khinh Phật vậy.

Tam Tạng Chân Đế là người nước Ưu-thiên-ni (Ujjaini) ở Tây Ấn Độ, tiếng Phạn gọi là Ba-la-mạt-đa (Paramārtha), năm Đại Đồng 12 (546) đời Lương, Sư hơn 30 tuổi, đến Chi-na (Trung Quốc), được Vũ Đế đãi ngộ trọng hậu, chẳng may gặp lúc Hầu Cảnh tạo phản, bèn đi Bắc Tề, đến Đông Ngụy. Trong thời gian lưu ly, Sư dịch kinh *Kim quang minh*, luận *Nhiếp Đại thừa* v.v... và sách do Thế Thân soạn gồm 278 quyển, *Bộ chấp dị luận* 1 quyển do Thế Thân soạn; là người đem đường mở lối trước tiên cho việc khai sáng các tông Pháp Tướng, Duy Thức, Nhiếp Luận. Công đức của Sư không thua kém gì La-thập, Huyền Trang, trong Phật học sử lấp lánh như một vì sao sáng. (Sư thị tịch vào Thái Kiến năm đầu [569] thời Trần, thọ 71 tuổi.)

Bảo Chí (418 - 514) là đệ tử của Tăng Kiệm, chuyên tu tập thiền nghiệp, cắt tóc (chữ *diên* có lẽ là chữ *thế* viết lầm) xuất gia vào đầu đời Tống⁽⁹⁾, thường cầm tích trượng, đầu trượng treo cái kéo, cái chổi và tấm kính hoặc mảnh lụa, dạo bước trong chợ, người ta đồn rằng Sư làm nhiều chuyện lạ. Tề Văn Đế⁽¹⁰⁾ giận Sư

⁽⁹⁾ Tức Lưu Tống (420 - 479), Nam triều.

⁽¹⁰⁾ Sách khác chép là Tề Vũ Đế (483 - 493). Tề Vũ Đế mới đúng, bởi lẽ đời Tề không có ông vua nào tên là Văn Đế.

mê hoặc dân chúng, bắt hạ ngục⁽¹¹⁾. Hình dáng của Sư kỳ dị, nên không được các vua Tống, Tề tôn trọng, nhưng vua nhà Lương lại qui y riêng với Sư. Trứ tác có 10 bài *Đại thừa tán*, 10 bài⁽¹²⁾ *Thập tứ khoa tụng*, 12 bài *Thập nhị thời tụng*. Sư thị tịch năm Thiên Giám 13 (514), nhập tháp ở Chung Sơn; nhà vua cho xây tháp 5 tầng, lập chùa Khai Thiện, vẽ tượng của Sư để thiên hạ được biết. (Niên hiệu Hồng Vũ [1368 - 1398] đời Minh, theo lời tâu của Trần Ý Ước, cho cải táng, thấy Sư vẫn ngồi ngay ngắn, móng tay dài quấn quanh lưng, tóc phủ thân thể.)

Phó Hấp (497 - 569), tự Huyền Phong, hiệu Thiện Tuệ. Ban đầu đi làm thuê cho người ta, lại học tập Phật pháp, phụng chiếu nhà Lương đến Kiến Khang. Tương truyền nhà vua thỉnh ông giảng kinh *Kim cang*, Hấp vừa mới bước lên tòa, liền lấy thước gõ xuống bàn rồi bước ngay xuống. Một hôm ông đội mũ đạo sĩ, mặc áo ca-sa, mang giày đi vào cung. Nhà vua hỏi “Là tăng ư?”, thì im lặng chỉ vào cái mũ. “Vậy thì đạo sĩ ư?”, liền chỉ đôi giày. “Người thế tục ư?”, chỉ áo ca-sa rồi bước trở ra. Truyền thuyết như thế thật giả khó rõ, quan trọng ở chỗ ông hoàn toàn đưa ra một phương pháp khác biệt với cái gọi là dòng thiền Đạt-ma, nhưng lại có điểm tương tự với Thiền tông đời sau. (Người biên soạn xét thấy cuộc

(11) Sư bị giam trong ngục, nhưng ngày ngày người ta vẫn thấy Sư dạo chơi bên ngoài, kiểm tra thì vẫn thấy Sư ở trong ngục.

(12) Có sách chép là 14 bài.

hỏi đáp truyền thuyết loại này rất giống cuộc hỏi đáp giữa Vũ Đế và Đạt-ma.) *Tâm vương minh* do ông trữ tác khá giản yếu, lại có sáng chế luân tạng⁽¹³⁾.

III. NGHĨA TỪ

僚 *liêu*: 1. 官也 quan dã (quan chức) 2. 同官也 đồng quan dã (cùng làm quan).

罷 *bãi*: 1. 止息也 chỉ tức dã (ngủ, thôi, bỏ) 2. 免其職也 miễn kỳ chức dã (cách chức, bãi chức).

牲 *sinh*: 供祭祀及宴享用之牛羊猪 cung tế tự cấp yến hưởng dụng chi ngưu dương trư (bò, dê, heo dùng để cúng tế và yến tiệc).

牢 *lao*: 作祭品用之牛羊猪 tác tế phẩm dụng chi ngưu dương trư (bò, dê, heo dùng làm phẩm vật cúng tế).

蔬 *sơ*: 凡草菜可食者通名爲蔬 phàm thảo thái khả thực giả thông danh vi sơ (phàm thứ rau cỏ nào ăn được đều gọi chung là sơ - rau).

菜 *thái*: 草之可食者也 thảo chi khả thực giả dã (loài thảo có thể ăn được - rau).

⁽¹³⁾ Luân tạng: cái giá sách tôn trí Đại Tạng kinh, có hình cái tháp bát giác, ở giữa có trục, dưới có bánh xe để xoay chuyển. Người đọc chỉ cần đứng một chỗ, xoay vòng cái giá sách là có thể thấy được toàn bộ kinh để trên đó.

禁 *cấm*: 1. 止也 *chỉ dã* (ngăn cấm) 2. 戒也 *giới dã* (kiêng; điều cấm).

禁中 *cấm trung*: 天子所居 *thiên tử sở cư* (chỗ vua ở - cung cấm).

屏 *bình*: 蔽也 *tế dã* (ngăn che).

bính: 除也, 棄也 *trừ dã, khí dã* (trừ đi, bỏ đi).

袞 (袞) *côn*: 天子禮服也 *thiên tử lễ phục dã* (áo lễ của vua).

衣 *y*: 穿衣 *xuyên y* (mặc áo).

田衣 *diên y*: 袞裳之別稱。即以袞裳之橫豎割截成片而後縫綴, 猶如田畔之狀, 故稱田衣 *ca-sa chi biệt xưng*. Tức dĩ *ca-sa chi hoành thụ cát tiết thành phiến nhi hậu phùng chuyết (xuyết)*, do như *diên bần chi trạng, cố xưng diên y* (tên gọi khác của *ca-sa*. Tức theo chiều ngang và dọc của *ca-sa* cắt ra thành từng mảnh rồi mới may ráp lại, giống như hình trạng bờ ruộng, nên gọi là *diên y*).

暑 *thử*: 熱也 *nhiệt dã* (nóng).

袒 *dản*: 裸也 *lỏa (khỏa) dã* (cởi trần).

茹 *nhự*: 食也 *thực dã* (ăn).

茹素 *nhự tố*: 謂素食也 *vị tố thực dã* (ăn chay).

褒 (褒) *bao*: 揚美也 *dương mỹ dã* (khen, khen ngợi).

褒貶 *bao biếm*: (*biếm*: chê) 1. 贊美與非刺也 tán mỹ dĩ phi thích dã (khen và chê) 2. 俗稱評論人之過失爲褒貶 tục xưng bình luận nhân chi quá thất vi *bao biếm* (tục gọi bình luận điều sai lầm của người khác là *bao biếm*).

先河 *tiên hà*: 事之創導於先者 sự chi sáng đạo ư tiên giả (người đi trước đem đường mở lối của một việc).

傭 *dung*: 受雇傭, 出賣勞動力 thọ cố dung, xuất mại lao động lực (được thuê mướn, bán sức lao động - làm thuê).

鞞 *táp*: 1. 小兒履也 tiểu nhi lý dã (giày của trẻ con) 2. 履無踵者 lý vô chủng giả (loại giày không có gót).

履 *lý*: 1. 鞋也 hài dã (giày) 2. 以履加足 dĩ lý gia túc (lấy giày mang vào chân - đi giày, mang giày) 3. 踐也 tiển dã (giẫm, đạp).

IV. NGŨ PHÁP KIÊM NGŨ THỨC

Trong một câu có hai động từ không thuộc về một chủ ngữ, tân ngữ của động từ thứ nhất lại làm chủ ngữ của động từ thứ hai. Loại một từ kiêm hai chức năng

này gọi là kiêm ngữ 兼語, câu có kiêm ngữ gọi là kết cấu kiêm ngữ thức 兼語式.

Trong Hệ ngữ thập tam khóa có rất nhiều kết cấu kiêm ngữ thức, xin dẫn một số câu làm thí dụ:

chủ ngữ	động từ thứ 1	kiêm ngữ	động từ thứ 2
梁武帝	詔	法雲	爲百僚之首。 (1)
	詔	僧旻	講勝鬘經。 (2)
	令	道士	一律還俗。 (3)
	勅	沙門惠超	爲壽光殿大學士。 (4)

(1) *Pháp Vân*: tân ngữ của động từ *chiếu*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *vi*.

(2) *Tăng Mân*: tân ngữ của động từ *chiếu*, lại là chủ ngữ của động từ *giảng*.

(3) *Đạo sĩ*: tân ngữ của động từ *lệnh*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *hoàn* (*tục*). “Nhất luật” đứng trước động từ *hoàn* là phó từ.

(4) *Sa-môn Huệ Siêu*: vừa là tân ngữ của động từ *sắc*, vừa là chủ ngữ của động từ *vi*.

Ngoài những động từ 詔, 令 (đọc *lệnh*), 勅 dùng riêng cho vua, những động từ thường gặp khác có kiêm ngữ là 請, 使, 遣, 令 (đọc *linh*), 助, 勸. Thí dụ:

chủ ngữ	động từ thứ 1	kiêm ngữ	động từ thứ 2	
太守盧歆	請	安	講經。	(Đệ tứ thập thất khóa) (1)
苻堅 [...]	使	呂光	征西域。	(Đệ tứ thập tam khóa) (2)
[漢武帝]	遣	張騫	使大夏。	(Đệ tứ thập nhất khóa) (3)
[跋耆之 比丘]	令	善信	投錢水中。	(Đệ thập nhị khóa) (4)
予	助	苗	長矣。	(5)
肅	勸	權	召瑜還。	(6)

(1) An đứng giữa hai động từ *thỉnh* và *giảng* làm kiêm ngữ.

(2) *Lữ Quang* đứng giữa hai động từ *sử* và *chinh* làm kiêm ngữ.

(3) *Trương Khiên* đứng giữa hai động từ *khiển* và *sứ* làm kiêm ngữ.

(4) *Thiện tín* đứng giữa hai động từ *linh* và *đầu* làm kiêm ngữ.

(5) Dư trợ *miêu* trưởng hĩ.

(Tôi đã giúp cho lúa lớn rồi.)

Miêu : tân ngữ của động từ *trợ* , đồng thời là chủ

ngữ của động từ *trưởng*.

(6) Túc khuyến *Quyển* triệu *Du* hoàn.

([Lỗ] Túc khuyên [Tôn] Quyên triệu [Chu] Du về.)

Câu này có hai kiêm ngữ là *Quyển* (tân ngữ của động từ *khuyến*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *triệu*) và *Du* (vừa là tân ngữ của động từ *triệu*, vừa là chủ ngữ của động từ *hoàn*).

之

ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Trong Đệ ngũ thập tam khóa có rất nhiều đại từ 之 được dùng theo cách đứng sau động từ làm tân ngữ (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 9):

động từ	tân ngữ	
納	之	<i>Chi</i> chỉ Hầu Cảnh.
許	之	<i>Chi</i> chỉ việc Ngụy cầu hòa.
有	之	<i>Chi</i> chỉ những điều sử quan bình luận về Lương Vũ Đế.
褒貶	之	<i>Chi</i> chỉ Lương Vũ Đế.
付	之	<i>Chi</i> chỉ Bảo Chí.

Đại từ *chi* có cách dùng rất đa dạng. Ở đây nói thêm vài cách dùng khác.

- Đại từ *chi* làm kiêm ngữ.

Chi đứng giữa hai động từ hoặc đứng giữ động từ và hình dung từ.

động từ + 之 + động từ / hình dung từ

Đối với động từ ở trước thì *chi* là tân ngữ, đối với động từ hoặc hình dung từ ở sau thì *chi* là chủ ngữ. Vì *chi* vừa làm tân ngữ vừa làm chủ ngữ, nên được gọi là kiêm ngữ. Thí dụ:

遂散六國之從，使之西面事秦。

Toại tán lục quốc chi tung, sử *chi* tây diện sự Tần.

(Thế rồi làm lìa tan cái thế hợp tung của sáu nước⁽¹⁾, khiến sáu nước hướng mặt về phía tây thờ Tần.)

Chi: đại từ, thay cho *lục quốc*, là tân ngữ của động từ *sử* đứng trước nó, đồng thời là chủ ngữ của động từ *diện* (= ngoảnh mặt về, hướng mặt về) và động từ *sự* (= thờ) đứng sau nó.

虞舜微，堯聞之聰明。

⁽¹⁾ Sáu nước cuối thời Chiến quốc là Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn và Ngụy gọi là “lục quốc”, đều ở phía đông của Hàm Cốc, liên hợp với nhau để chống lại Tần ở phía tây, gọi là “hợp tung”, sau đều bị Tần diệt.

Ngu Thuấn vi, Nghiêu văn *chi* thông minh.

(Vua Ngu Thuấn lúc còn hàn vi, vua Nghiêu nghe nói ông ta thông minh.)

Chi: đại từ, thay cho *Ngu Thuấn*, vừa là tân ngữ của động từ *văn*, vừa là chủ ngữ của hình dung từ *thông minh*.

Chú ý: Cần phân biệt đại từ *chi* làm kiêm ngữ với đại từ *chi* là kiêm từ. Đại từ *chi* là kiêm từ gồm nghĩa của giới từ 於 và đại từ 是 (*chi* = *ư thị*), đứng sau động từ làm bổ ngữ chỉ nơi chốn (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 13). Ở đây dẫn thêm một thí dụ để tiện so sánh “kiêm ngữ” với “kiêm từ”:

時有同門慧永住西林寺，勸刺史桓伊興東林寺請遠居之。(Đệ tứ thập thất khóa)

Trong câu này, đại từ *chi* làm kiêm từ (= *ư thị*), đứng sau động từ *cư* làm bổ ngữ chỉ nơi chốn. *Cư chi*: ở đó, tức ở tại chùa Đông Lâm.

- Đại từ *chi* làm tân ngữ được đặt trước động từ.

• Khi động từ có chủ ngữ là đại từ phủ định 莫.

Vị trí của đại từ *chi*:

chủ ngữ	tân ngữ	động từ	
莫	之		
莫	之	逆	(1)
莫	之	能報	(2)
莫	之	能已	(3)

(1) 如慈明得楊岐，馬祖得百丈，以水投水，莫之逆也。

Như Từ Minh đắc Dương Kỳ, Mã Tổ đắc Bách Trượng, dĩ thủy đầu thủy, mạc *chi* nghịch dã.

(Cũng như Từ Minh được Dương Kỳ, Mã Tổ được Bách Trượng, lấy nước đổ vào nước, không có gì trái nghịch nhau.)

(2) 三大師末後示位之恩，粉骨碎身，莫之能報。

Tam Đại sư mạt hậu thị vị chi ân, phấn cốt toái thân, mạc *chi* năng báo.

(Ở chỉ bày sau cùng về giai vị của ba Đại sư [Ngẫu Ích, Trí Giả, Nam Nhạc], dù cho tan xương nát thịt, không gì có thể báo đáp được.)

(3) 須知具縛凡夫，若無貧窮疾病等苦，將日奔馳於聲色名利之場，而莫之能已。

Tu tri cụ phược phạm phu, nhược vô bần cùng tật bệnh đẳng khổ, tương nhật bôn trì ư thanh sắc danh lợi chi trường, nhi mạc *chi* năng dĩ.

(Nên biết hàng phạm phu bị phiền não trôi buộc, nếu không có các cái khổ về nghèo khổ tật bệnh, ắt sẽ mỗi ngày chạy vạy ở chốn thanh sắc danh lợi, mà không gì có thể ngăn chặn được.)

- Khi động từ có phó từ phủ định tu sức.

Vị trí của đại từ *chi*:

phó từ phủ định	tân ngữ 之	động từ	
未	之	有	(1)
不	之	見	(2)

(1) 正人固先正己，心正己立而萬物不從化者，未之有也。

Chính nhân cố tiên chính kỷ, tâm chính kỷ lập nhi vạn vật bất tùng hóa giả, vị *chi* hữu dã.

(Muốn làm cho người ngay thẳng cố nhiên trước phải sửa mình cho ngay thẳng, tâm đã ngay mình đã lập, mà vạn vật không theo sự giáo hóa của mình, chưa từng có việc đó.)

(2) 病菌甚微，人不之見。

Bệnh khuẩn thậm vi, nhân bất *chi* kiến.

(Bệnh khuẩn rất nhỏ, người ta không nhìn thấy chúng.)

Trong hai thí dụ trên, đại từ tân ngữ *chi* được đặt trước động từ *hữu*, *kiến*, vì hai động từ này có phó từ phủ định *vị*, *bất* tu sức.

Chú ý:

1. Trường hợp đại từ *chi* không làm tân ngữ, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn cho động từ, nó cũng được đặt

trước động từ. Thí dụ:

衆生由不了悟，不肯修習善法，以致長劫輪迴生死，莫之能出。

Chúng sinh do bất liễu ngộ, bất khảng tu tập thiện pháp, dĩ trí trường kiếp luân hồi sinh tử, mặc *chi* năng xuất.

(Chúng sinh vì không giác ngộ thực tướng của các pháp, không chịu tu tập thiện pháp, đến nỗi suốt kiếp dài luân hồi sinh tử, không thể ra khỏi nơi đó được.)

Trong câu này, *mặc* là phó từ phủ định, có nghĩa: không, không thể. *Chi* là đại từ thay cho *sinh tử*, làm bổ ngữ cho động từ *xuất*. *Mặc chi năng xuất*: không thể ra khỏi vòng sinh tử.

2. Trong câu phủ định, đại từ *chi* làm tân ngữ được đặt trước động từ không phải là qui tắc tuyệt đối. Có không ít câu phủ định trong đó tân ngữ *chi* vẫn đứng sau động từ. Thí dụ:

天人鬼畜四趣之中，莫不有之。

Thiên nhân quỷ súc tứ thú chi trung, mặc bất hữu *chi*.

(Trong bốn đường thọ sinh là trời, người, ngạ quỷ, súc sinh, không đâu không có *họ*.)

Chi: đại từ, chỉ cha mẹ của ta trong đời quá khứ, tân ngữ của động từ *hữu*. Trong câu này, mặc dù có dùng *mặc bất*, đại từ *chi* vẫn đứng sau động từ *hữu*.

第五十四課

佛陀與跋陀即覺賢耶

佛陀跋陀羅尊者之名，原譯爲覺賢。於此時代不遠，魏書中有名跋陀者；高僧傳中，有處作佛陀，有處作跋陀；究係一人耶？二人耶？三人耶？今難明。

按佛陀跋陀羅（覺賢）入寂爲宋文帝元嘉六年。後約五十年，有少林寺祖師佛陀禪師者，來北魏（孝文帝時）弘禪。此事唐高僧傳習禪篇載之，據云佛陀來自天竺，孝文帝自平城遷洛陽後，爲佛陀造寺於嵩岳少室山居之，即少林寺也。此事魏書亦云爲西域沙門跋陀建少林寺，公給衣食。世謂達磨面壁之少林寺即此。佛陀傳有弟子道房，慧光等。

慧光即造四分律之光統律師也。光統律師十二歲時，賣技於洛陽，佛陀拔爲弟子。佛陀後觀慧光爲人重律，遂使研究戒律，於是光又受戒律於道覆律師云。

傳佛陀禪師之禪者，以道房爲主，然其傳不詳。道房有弟子名僧稠禪師。僧稠受北齊文宣帝之歸依。初隨道房，後受十六特勝法於道明禪師(傳不詳)，其主要由涅槃經聖行品修四念處之觀法，積功後始證深定。九日間入定不起。既出定，情想澄然，親呈所證於佛陀禪師。師曰：“自葱嶺已來禪學第一，汝其人矣。”更授深要云。由是歷修諸定，名漸高。北魏孝明帝屢詔固辭不起。北齊文宣帝召之再三，始趣鄴都。帝出迎，受菩薩戒，斷酒禁肉，盡放鷹鷄，禁天下屠殺。稠停宮中四十餘日，還住所(大冥山)。帝不便之，爲建雲門寺(鄴城西南八十里)。一時齊國內至欲禁禪外佛法。稠反諫之，禪盛可知。稠弟子曇詢。詢弟子有靜林，道願，慧力等，其後系統不明。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP TỬ KHÓA PHẬT-ĐÀ DỮ BẠT-ĐÀ TỨC GIÁC HIỀN DA?

Phật-đà-bạt-đà-la Tôn giả chi danh, nguyên dịch vi Giác Hiền. Ứ thử thời đại bất viễn, *Ngụy thư* trung hữu danh Bạt-đà giả; *Cao Tăng truyện* trung, hữu xứ tác

Phật-đà, hữu xứ tác Bạt-đà; cứu hệ nhất nhân da? nhị nhân da? tam nhân da? Kim nan minh.

Án Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) nhập tịch vi Tống Văn Đế Nguyên Gia lục niên. Hậu ước ngũ thập niên, hữu Thiếu Lâm tự Tổ sư Phật-đà Thiên sư giả, lai Bắc Ngụy (Hiếu Văn Đế thời) hoàng thiên. Thử sự *Đường Cao Tăng truyện Tập thiên thiên* tái chi, cứ vân Phật-đà lai tự Thiên Trúc, Hiếu Văn Đế tự Bình Thành thiên Lạc Dương hậu, vị Phật-đà tạo tự ư Tung Nhạc Thiếu Thất sơn cư chi, tức Thiếu Lâm tự dã. Thử sự *Ngụy thư* diệc vân vị Tây Vực sa-môn Bạt-đà kiến Thiếu Lâm tự, công cấp y thực. Thế vị Đạt-ma diệc bích chi Thiếu Lâm tự tức thử. *Phật-đà truyện* hữu đệ tử Đạo Phòng, Tuệ Quang đẳng.

Tuệ Quang tức tạo *Tứ phần luật* chi Quang Thống Luật sư dã. Quang Thống Luật sư thập nhị tuế thời, mai kỹ ư Lạc Dương, Phật-đà bạt vi đệ tử. Phật-đà hậu quan Tuệ Quang vi nhân trọng luật, toại sử nghiên cứu giới luật, ư thị Quang hựu thọ giới luật ư Đạo Phú (Phúc) Luật sư vân.

Truyền Phật-đà Thiên sư chi thiên giả, dĩ Đạo Phòng vi chủ, nhiên kỳ truyện bất tương. Đạo Phòng hữu đệ tử danh Tăng Trù Thiên sư. Tăng Trù thọ Bắc Tề Văn Tuyên Đế chi qui y. Sơ tùy Đạo Phòng, hậu thọ thập lục đặc thắng pháp ư Đạo Minh Thiên sư (truyện bất tương), kỳ chủ yếu do *Niết-bàn kinh Thánh hạnh phẩm* tu Tứ niệm xứ chi quán pháp, tích công hậu

thủy chứng thâm định. Cửu nhật gian nhập định bất khởi. Ký xuất định, tình tướng trừng nhiên, thân trình sở chứng ư Phật-đà Thiên sư. Sư viết: “Tự Thông Lĩnh dĩ lai thiền học đệ nhất, nhữ kỳ nhân hĩ.” Cánh thọ thâm yếu vân. Do thị lịch tu chư định, danh tiệm cao. Bắc Ngụy Hiếu Minh Đế lữ chiếu cố từ bất khởi. Bắc Tề Văn Tuyên Đế triệu chi tái tam, thủy thú Nghiệp đô. Đế xuất nghinh, thọ Bồ-tát giới, đoạn tửu cấm nhục, tận phóng ưng diêu, cấm thiên hạ đồ sát. Trù đình cung trung tứ thập dư nhật, hoàn trú sở (Đại Minh sơn). Đế bất tiện chi, vị kiến Vân Môn tự (Nghiệp Thành tây nam bát thập lý). Nhất thời Tề quốc nội chí dục cấm thiên ngoại Phật pháp. Trù phản gián chi, thiền tịnh khả tri. Trù đệ tử Đàm Tuân. Tuân đệ tử hữu Tĩnh Lâm, Đạo Nguyên, Tuệ Lực đẳng, kỳ hậu hệ thống bất minh.

II. DỊCH NGHĨA

Bài 54

PHẬT-ĐÀ VÀ BẠT-ĐÀ TỨC LÀ GIÁC HIỀN CHĂNG?

Tên của Tôn giả Phật-đà-bạt-đà-la, nguyên dịch là Giác Hiền. Cách thời đại này không xa, trong *Ngụy thư* có nói đến một vị tên là Bạt-đà; trong *Cao Tăng truyện*, có chỗ chép là Phật-đà, có chỗ chép là Bạt-đà; rốt cuộc là một người chăng? hai người chăng? ba người

chăng? Nay thật khó minh định.

Xét Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) thị tịch năm Nguyên Gia 6 (429) thời Tống Văn Đế. Sau đó khoảng 50 năm, có Tổ sư chùa Thiếu Lâm là Thiền sư Phật-đà đến Bắc Ngụy (thời Hiếu Văn Đế, 471 - 499) truyền thiền. Việc này có chép ở thiên *Tập thiền* trong *Đường Cao Tăng truyện*, theo đó thì Phật-đà từ Thiên Trúc sang sau khi Hiếu Văn Đế từ Bình Thành dời đô đến Lạc Dương, xây chùa ở núi Thiếu Thất tại Tung Nhạc tỉnh Phật-đà ở đó, tức chùa Thiếu Lâm. Việc này *Ngụy thư* cũng nói: xây chùa Thiếu Lâm cho sa-môn Tây Vực là Bạt-đà ở, cung cấp y thực. Người đời cho rằng chùa Thiếu Lâm mà Đạt-ma ngồi quay mặt vào vách tức chùa này. *Phật-đà truyện* nói Sư có đệ tử là Đạo Phòng, Tuệ Quang.

Tuệ Quang (468 - 537) tức Luật sư Quang Thống soạn luật *Tứ phần*. Luật sư Quang Thống năm 12 tuổi làm các trò xiếc để kiếm sống ở Lạc Dương, Phật-đà đem về làm đệ tử⁽¹⁾. Sau Phật-đà quan sát, biết Tuệ Quang là người trọng luật, liền khiến nghiên cứu giới luật, vì thế Quang lại học giới luật với Luật sư Đạo Phú (Phúc).

Những người hoằng truyền thiền pháp của Thiền sư Phật-đà, chủ yếu là Đạo Phòng, nhưng không rõ tiểu sử của Sư. Đạo Phòng có đệ tử là Thiền sư Tăng Trù (480 -

⁽¹⁾ Theo *Tục Cao Tăng truyện* quyển 21 (Thích Tuệ Quang truyện), năm 13 tuổi Sư theo cha đến Lạc Dương. Ngày mồng 8 tháng 4, Sư đến chỗ Thiền sư Phật-đà xin thọ tam qui.

560). Tăng Trù được Văn Tuyên Đế (550 - 559) nước Bắc Tề qui y. Lúc đầu Sư theo Đạo Phòng, sau học 16 pháp quán đặc thắng⁽²⁾ với Thiền sư Đạo Minh (không rõ tiểu sử), Sư chủ yếu do phẩm *Thánh hạnh* trong kinh *Niết-bàn* tu pháp quán Tứ niệm xứ, tích lũy công phu sau mới chứng thâm định. Sư nhập định trong 9 ngày không xả. Khi đã xuất định, thần thái trong lắng, đem sở chứng trình với Thiền sư Phật-đà. Thiền sư nói: “Từ Thông Lĩnh⁽³⁾ trở lại đây, người đứng đầu thiền học là ông”. Lại truyền cho Sư thâm yếu về thiền pháp. Do trải qua tu tập các pháp thiền định như thế, danh tiếng của Sư cao dần. Hiếu Minh Đế (516 - 528) nước Bắc Ngụy nhiều lần hạ chiếu triệu thỉnh, Sư cố từ không đến. Văn Tuyên Đế nước Bắc Tề hai ba lần triệu, Sư mới đến Nghiệp đô. Nhà vua ra đón, thọ giới Bồ-tát, bỏ hẳn rượu thịt, thả hết chim ưng chim diều⁽⁴⁾, cấm dân chúng giết súc vật. Trù ở lại trong cung hơn 40 ngày, rồi trở về chỗ ở của mình (núi Đại Minh). Nhà vua cho như vậy là bất tiện, xây chùa Vân Môn (80 dặm về phía tây

(2) Thập lục đặc thắng pháp: 16 pháp quán rất thù thắng thuộc số tức quán (pháp quán đếm số lần hơi thở vào hoặc ra để thâm nhiếp tâm vào một cảnh).

(3) Thông Lĩnh: tên một dãy núi ở tây nam tỉnh Tân Cương, cách Đôn Hoàng 8 ngàn dặm về phía tây.

(4) Chim ưng và chim diều là hai giống chim dữ, chuyên bắt các chim khác ăn thịt. Những người đi săn thường nuôi chúng để săn chim, thỏ. Văn Tuyên Đế thả hết hai giống chim này có nghĩa là bỏ việc săn bắn.

nam Nghiệp Thành) để Sư ở. Có lúc trong nước Tề rất muốn cấm Phật pháp ngoài thiên. Trù phản đối can ngăn việc ấy, qua đó có thể biết thời bấy giờ thiên thịnh như thế nào. Đệ tử của Trù là Đàm Tuân. Đệ tử của Tuân có Tĩnh Lâm, Đạo Nguyên, Tuệ Lực v.v..., hệ thống truyền thừa sau đó không rõ.

III. NGHĨA TỪ

遷 *thiên*: 1. 移徙也 di tử dã (dời đi nơi khác, như *thiên đô* 都 [= dời kinh đô đi nơi khác]) 2. 變易也 biến dịch dã (thay đổi).

技 *kỹ*: 1. 藝也 nghệ dã (nghề) 2. 才能也 tài năng dã (tài năng).

拔 *bạt*: 1. 抽起 trừu khởi (nhổ lên, rút lên, kéo ra) 2. 提拔 đề bạt (cất nhắc lên) 3. 攻取 công thủ (đánh chiếm).

澄 *trừng*: 水清不流貌 thủy thanh bất lưu mạo (nước trong và không chảy - lắng trong).

呈 *trình*: 呈稟 trình bẩm (kể dưới thưa trình việc gì với người trên - thưa trình, thưa bẩm).

屢 *lũ*: 多次 đa thứ (nhiều lần).

固 *cố*: 1. 堅也 kiên dã (bền chắc, vững bền) 2. 堅決 kiên quyết (nhất định vững vàng không thay đổi - kiên quyết, một mực, khăng khăng), 再三 tái tam (hai

ba lần, nhiều lần) 3. 執一 chấp nhất (cố chấp không chịu thay đổi ý kiến) 4. 本來 bản lai (trước, vốn), 本然 bản nhiên (vốn như thế) 5. 安也 an dã (yên, yên ổn) 6. 通故 thông cố (dùng thông với chữ 故 cố), 所以, 因此 sở dĩ, nhân thử (cho nên, vì thế).

固辭 cố từ: 堅決辭卻 kiên quyết từ khước (kiên quyết từ chối, một mực từ chối), 再辭 tái từ (nhiều lần từ chối).

鷹 ung: 猛禽名, 嘴爪銳利, 視力很強, 性凶猛; 獵人多畜之以逐禽兔 mãnh cầm danh, chủy thảo nhuệ lợi, thị lực ngận cường, tính hung mãnh; liệp nhân đa súc chi dĩ trục cầm thố (tên một loài chim dữ, mỏ và móng nhọn bén, thị lực rất mạnh, tính hung dữ; người đi săn phần nhiều nuôi nó để săn bắt chim, thỏ - chim ưng, chim cất).

鷓 diêu: 猛禽名, 像鷹而較小 mãnh cầm danh, tượng ưng nhi giảo tiểu (tên một loài chim dữ, giống như chim ưng nhưng nhỏ hơn - chim diêu).

屠 đồ: 1. 宰殺也 tế sát dã (làm thịt súc vật) 2. 宰殺牲畜之人 tế sát sinh súc chi nhân (người làm nghề mổ giết súc vật).

停 đình: 止息也 chỉ tức dã (dừng lại, thôi), 留也 lưu dã (ở lại).

IV. NGỮ PHÁP

PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO NỘI DUNG BIỂU ĐẠT

Căn cứ vào nội dung biểu đạt của câu để phân loại, thì có thể chia ra bốn loại: câu trần thuật 陳述句, câu nghi vấn 疑問句, câu cầu khiến 祈使句 (kỳ sử cú) và câu cảm thán 感歎句.

1. Câu trần thuật

Cũng có người gọi loại câu này là câu trực trần 直陳句, là câu để báo cho người khác biết một điều gì, kể cả câu trả lời về một vấn đề.

Loại câu này lại có thể chia ra: câu khẳng định 肯定句 và câu phủ định 否定句.

a. Câu khẳng định

Thí dụ:

佛陀跋陀羅尊者之名，原譯為覺賢。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

道房有弟子名僧稠禪師。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

Câu trả lời khẳng định cũng thuộc loại này:

觀答曰：“生公弟子道猷”。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

沙門問佛：“何者爲善？何者最大？”佛言：“行道守真者善，志與道合者大”。

Sa-môn vấn Phật: “Hà giả vi thiện? Hà giả tối đại?” Phật ngôn: “Hành đạo thủ chân giả thiện, chí dữ đạo hợp giả đại”。

(Có vị Sa-môn hỏi Phật: “Điều gì là lành? Điều gì rất lớn?” Phật dạy rằng: “Thực hành theo đạo, giữ điều chân thật là lành; chí hợp với đạo là lớn.”)

Câu trả lời của đức Phật là câu khẳng định.

b. Câu phủ định

Loại câu này có dùng những phó từ phủ định như 否 (= không, không phải, không như thế), 不 (= chẳng, không), 無 (= không), 非 (= không, không phải), 弗 (= không, chẳng), 莫 (= không), 未 (= chưa). Thí dụ:

然其傳不詳。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

其後系統不明。(như trên)

當知愚人智人，佛性本無差別。

Đương tri ngu nhân trí nhân, Phật tính bản vô sai biệt.

(Nên biết người ngu người trí, Phật tính vốn không khác.)

其人弗能應也。

Kỳ nhân *phất* năng ứng dã.

(Người ấy *không* trả lời được.)

Câu trả lời phủ định thuộc loại này:

迦葉問阿難曰：“輕小之戒，究爲何等，曾問佛否？”阿難答曰：“未曾”。(Đệ thập nhất khóa)

Câu trả lời “Vị tăng” là câu phủ định.

曰：“自織之與？”曰：“否，以粟易之”。

Viết: “Tự chức chi dư?” Viết: “*Phủ*, dĩ túc dịch chi”.

([Mạnh Tử] hỏi: “[Hứa Tử] tự dệt lấy ư?” [Trần Tương] đáp: “*Không*, đem lúa để đổi”.)

Câu trả lời của Trần Tương là câu phủ định.

2. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn là tên gọi chung, nếu chia nhỏ ra thì có ba loại: câu tuân vấn 詢問句, câu phản cật 反詰句, câu trắc độ 測度句.

a. Câu tuân vấn

Phàm có điều gì nghi ngờ, không biết mà hỏi thì gọi là câu tuân vấn. Loại câu này lại có thể chia ra: nhiên phủ vấn cú 然否問句, đặc chỉ vấn cú 特指問句, tuyển trạch vấn cú 選擇問句 và phản phục vấn cú 反復問句.

(1) Nhiên phủ vấn cú

Là câu hỏi “phải không”, còn gọi là thị phi thức vấn cú 是非式問句. Loại câu hỏi này để hỏi giữa chủ

ngữ và vị ngữ có quan hệ khẳng định (phải) hay quan hệ phủ định (không). Người đối thoại có thể trả lời khẳng định bằng cách dùng những chữ 是 (= phải), 然 (= phải), 有 (= có); hoặc trả lời phủ định bằng cách dùng chữ 否 (= không, không phải).

Ở cuối câu hỏi thuộc loại này thường dùng các trợ từ nghi vấn như 乎, 與, 哉, 耶. Thí dụ:

帝問：“爲僧耶？”[...] “然則道士耶？”[...] “俗人耶？” (Đệ ngũ thập tam khóa)

孟子曰：“許子必種粟而後食乎？”曰：“然”。
- “許子必織布而後衣乎？”曰：“否”。

Mạnh Tử viết: “Hứa Tử tất chủng túc nhi hậu thực hồ?” Viết: “*Nhiên*”. - “Hứa Tử tất chức bố nhi hậu ý hồ?” Viết: “*Phủ*”.

(Mạnh Tử hỏi: “Hứa Tử tất trồng lúa mà ăn ư?” [Trần Tương] đáp: “*Phải*”. [Mạnh Tử lại hỏi] “Hứa Tử tất dệt vải mà mặc ư?” Đáp: “*Không*”.)

曰：“是魯孔丘與？”曰：“是也”。

Viết: “Thị Lỗ Khổng Khâu dư?” Viết: “*Thị dã*”.

([Trường Thư] hỏi: “Là Khổng Khâu ở nước Lỗ chăng?” [Tử Lộ] đáp: “*Phải*”.)

(2) Đặc chỉ vấn cú

Là loại câu hỏi để hỏi về ai, cái gì, việc gì, khi nào, ở đâu... Trong câu tất có dùng các đại từ hoặc phó

từ nghi vấn như 誰 (= ai), 孰 (= ai, cái gì, cái nào), 何 (= người nào, điều gì, việc gì, cái gì, gì, nào, đâu, ở đâu, sao, tại sao), 曷 (= ai, người nào, gì, nào, cái gì, cái nào, sao, bao giờ), 胡 (= ai, cái gì, gì, nào, sao, vì sao), 奚 (= cái gì, cái nào, con nào, tại sao, đâu, bao giờ, lúc nào). Người đối thoại phải trả lời rõ về người, vật, việc được hỏi, chứ không thể trả lời “phải” hay “không”, “có” hay “không”. Thí dụ:

桀溺曰：“子爲誰？”曰：“爲仲由”。

Kiệt Nịch viết: “Tử vi *thùy*?” viết: “Vi Trọng Do”.

(Kiệt Nịch hỏi: “Người là *ai*?” Đáp: “Là Trọng Do”.)

長沮曰：“夫執輿者爲誰？”子路曰：“爲孔丘”。

Trường Thư viết: “Phù chấp dư giả vi *thùy*?” Tử Lộ viết: “Vi Khổng Khâu”.

(Trường Thư hỏi: “Này, người ngồi cầm cương trên xe là *ai* thế?” Tử Lộ đáp: “Là Khổng Khâu”.)

辭曰：“債畢收，以何市而反？”孟嘗君曰：“視吾家所寡有者。”

Từ viết: “Trái tất thu, dĩ *hà* thị nhi phản?” Mạnh Thường Quân viết: “Thị ngô gia sở quả hữu giả.”

([Phùng Huyền] từ biệt, hỏi: “Nợ thu xong, tôi mua gì mà trở về?” Mạnh Thường Quân đáp: “Xem nhà tôi thiếu thứ gì thì mua.”)

(3) Tuyển trách vấn cú

Là câu hỏi đề xuất hai khả năng để yêu cầu giải đáp. Người được hỏi, tùy theo quan điểm, ý kiến của mình mà chọn một trong hai khả năng do người hỏi nêu ra để trả lời. Loại câu hỏi này cũng có thể biểu thị sự tự vấn, tự mình đắn đo, phân vân giữa hai khả năng. Vì loại câu hỏi này có hình thức gồm hai “nhiên phủ vấn cú” (tức thị phi thức vấn cú), nên còn gọi là “lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú”. Thí dụ:

吾何執? 執御乎? 執射乎? 吾執御矣。

Ngô hà chấp? Chấp ngự hồ? Chấp xạ hồ? Ngô chấp ngự hĩ.

(Ta [Khổng Tử tự xưng] nên làm nghề gì? Làm nghề đánh xe chăng? Làm nghề bắn cung chăng? Ta làm nghề đánh xe vậy.)

(Về ba loại câu hỏi nói trên, chúng tôi đã có đề cập sơ qua ở phần ngữ pháp bài 41, đề nghị xem lại.)

(4) Phản phục vấn cú

Là câu hỏi có hình thức dung hợp hai “nhiên phủ vấn cú”, có tác dụng gần giống “tuyển trách vấn cú”. Từ phủ định thường gặp ở loại câu này là 否; 未 và 無 thì ít gặp hơn; tất cả đều đứng cuối câu. Thí dụ:

秦王以十五城請易寡人璧，可予否?

Tần Vương dĩ thập ngũ thành thỉnh dịch quả nhân bích, khả dĩ phủ?

(Vua Tần đem mười lăm thành xin đổi lấy viên

ngọc bích của quả nhân, nên cho hay không?)

“Khả dĩ *phủ*”: nên cho hay không nên cho.

視吾舌尚在否?

Thị ngô thiết thượng tại *phủ*?

(Nhìn xem cái lưỡi của ta còn *không*?)

“Thượng tại *phủ*”: vẫn còn hay không còn.

b. Câu phản cật

Còn gọi là câu phản vấn. Tuy hình thức là câu hỏi, nhưng không phải vì không biết mà hỏi, mà là biết nhưng vắn hỏi. Có thể phân biệt hai cách phản cật:

- Nếu trước động từ không có từ phủ định, thì câu có ý nghĩa phủ định. Thí dụ:

燕雀安知鴻鵠之志哉?

Yến tước an tri hồng hộc chí chí tai?

(Chim én, chim sẻ làm sao biết được chí của chim hồng hộc, chim hộc?)

Ý nghĩa của câu này là chim én, chim sẻ không thể biết được chí của chim hồng hộc, chim hộc.

- Nếu trước động từ có từ phủ định, thì câu có ý nghĩa khẳng định. Thí dụ:

此不爲遠者小而近者大乎?

Thử bất vi viễn giả tiểu nhi cận giả đại hồ?

(Đó chẳng phải là vật ở xa [thì thấy] nhỏ mà vật ở gần [thì thấy] lớn sao?)

Câu này có nghĩa khẳng định: vật ở xa thì thấy nhỏ mà vật ở gần thì thấy lớn.

c. Câu trắc độ

Loại câu này biểu thị sự nửa tin nửa ngờ. Người hỏi đối với một vấn đề nào đó, đã có suy nghĩ đánh giá, chẳng qua còn chút nghi ngờ, hi vọng người trả lời chứng tỏ sự thật. Thí dụ:

道不行，乘桴浮於海，從我者其由與？

Đạo bất hành, thừa phù phù ư hải, tùng ngã giả kỳ Do dư?

(Đạo của ta không thi hành được, ta thả bè lênhênh trên mặt biển, người theo ta là trò Do chăng?)

居簡而行簡，無乃太簡乎？

Cư giản nhi hành giản, vô nãi thái giản hồ?

(Tự mình cư xử giản tiện mà trị dân lại dễ dãi, e rằng quá dễ dãi chăng?)

吾聞聖人不相，殆先生乎？

Ngô văn “thánh nhân bất tương”, đãi tiên sinh hồ?

(Tôi nghe nói: “thánh nhân không thể lấy tương mạo mà xét đoán được”, có lẽ ông là người như thế chăng?)

3. Câu cầu khiến

Là câu lấy sự chi phối hành động của người khác làm mục đích, có thể chia ra hai loại là câu mệnh lệnh 命令句 và câu cấm chỉ 禁止句.

a. Câu mệnh lệnh

- Biểu thị mệnh lệnh

Câu thường không có chủ ngữ. Thí dụ:

革囊衆穢，爾來何爲？去！吾不用。

Cách nang chúng uest, nhĩ lai hà vi? Khứ! Ngô bất dụng.

([Đức Phật bảo ngọc nữ] Cái túi da chứa những thứ ô uest, người đến đây làm gì? Đi! Ta chẳng dùng đâu.)

急擊！勿失！

Cấp kích! Vật thất!

(Phải đánh gấp! Chớ để lỡ!)

- Biểu thị thỉnh cầu

Loại câu này thường dùng các từ 願 (= xin, mong), 請 (= xin, mong), 望 (= mong). Thí dụ:

然內典之究，願陛下毋忘斯須也。

Nhiên nội điển chi cứu, nguyện bệ hạ vô vong tư tu dã.

(Nhưng việc nghiên cứu nội điển, xin bệ hạ [Trần Thái Tông] đừng quên trong phút chốc.)

惠能不識字，請上人爲讀。

Huệ Năng bất thức tự, thỉnh thượng nhân vị đọc.

(Huệ Năng không biết chữ, xin thượng nhân đọc [bài kệ] cho nghe.)

亦有一偈，望別駕爲書。

Diệc hữu nhất kê, vọng Biệt giá vị thư.

(Tôi cũng có một bài kê, mong quan Biệt giá viết giùm cho.)

- Biểu thị khuyên bảo

Loại câu này thường dùng các từ 須 (= nên), 宜 (= nên), 當 (= nên), 應當 (= phải nên), 可 (= nên), 其 (= hãy, nên) để biểu thị ý khuyên bảo. Thí dụ:

汝須速去，恐人害汝。

Nhữ tu tốc khứ, khủng nhân hại nhữ.

(Ông [Huệ Năng] nên đi nhanh, e người ta hại ông.)

開弔時，宜用素齋，萬勿用葷。

Khai điếu thời, nghi dụng tố trai, vạn vật dụng huân.

(Lúc bắt đầu điếu tang, nên dùng chay, tuyệt đối chớ dùng mặn.)

Trong câu này, nghi biểu thị khuyên bảo, vạn vật biểu thị ngăn cấm.

親仁善鄰，國之寶也。君其許鄭。

Thân nhân thiện lân, quốc chi bảo dã. Quân kỳ hứa Trịnh.

(Thân gần người nhân, giao hảo với nước láng giềng là vật báu của quốc gia. Nhà vua hãy nên nhận lời cầu hòa của nước Trịnh.)

b. Câu cấm chỉ

Là câu biểu thị sự ngăn cấm, can ngăn một hành

động nào đó, thường dùng các từ có ý ngăn cản như 勿 (= chớ, đừng, không nên), 毋 (= chớ, đừng, không được), 無 (= không nên, đừng), 莫 (= chớ, đừng), 不 (= đừng, chớ, đừng nên); 慎毋, 慎莫, 慎勿 (đều có nghĩa: nhất thiết đừng, nhất thiết không nên); 不可 (= không nên), 萬勿 (= nhất thiết đừng, tuyệt đối chớ). Thí dụ:

勿以惡小而爲之，勿以善小而不爲。

Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi, vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi.

(Đừng cho việc ác nhỏ mà làm, đừng cho việc thiện nhỏ mà không làm.)

毋妄言!

Vô vọng ngôn!

(Đừng nói bậy!)

Câu này là lời Hạng Tịch nói với Hạng Vũ. Ở ngữ cảnh khác, có thể dịch là “Đừng nói láo!”.

人非賢不交，物非義不取。

Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ.

(Người không tốt thì không nên làm bạn, của chẳng phải nghĩa thì không nên lấy.)

有福莫享盡，福盡身貧窮。

Hữu phúc mạc hưởng tận, phúc tận thân bần cùng.

(Có phước chớ hưởng hết, phước hết thân nghèo khổ.)

喪葬之事，不可過爲鋪排張羅。

Tang táng chi sự, *bất khả* quá vi phô bài trương la.

(Việc tang ma chôn cất, *không nên* quá bày vẽ phô trương.)

佛言：“慎勿視女色，亦莫共言語”。

Phật ngôn: “*Thận vật* thị nữ sắc, diệc *mạc* cộng ngôn ngữ.”

(Phật dạy: “*Nhất thiết* chớ nhìn nữ sắc, cũng *chớ* cùng nói chuyện”.)

可疾去矣，慎毋留。

Khả tật khứ hĩ, *thận* vô lưu.

(Anh *nên* đi ngay đi, *nhất thiết* chớ ở lại.)

Câu này có hai phân cú, phân cú trước dùng *khả* biểu thị khuyên bảo, phân cú sau dùng *thận* vô biểu thị can ngăn.

4. Câu cảm thán

Loại câu này lấy việc biểu đạt tình cảm làm mục đích. Ngoài thán từ, câu cảm thán còn thường dùng cách trùng điệp và đảo trang.

a. Biểu thị bi thống

Thí dụ:

經云：“一失人身，萬劫不復”。深可痛哉！

Kinh vân: “Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục”. Thâm khả thống tai!

(Kính nói rằng: “Một khi mất thân người, muôn kiếp không có lại.” Thật đáng đau xót thay!)

嗟夫! 今之人迷來久矣! 不識自心是真佛, 不識自性是真法。

Ta phù! Kim chi nhân mê lai cứu hĩ! Bất thức tự tâm thị chân Phật, bất thức tự tính thị chân pháp.

(Than ôi! Người đời nay mê muội lâu rồi! Không biết rằng tự tâm là Phật chân thực, không biết rằng tự tính là pháp chân thực.)

顏淵死。子曰：“噫! 天喪予! 天喪予!”

Nhan Uyên tử. Tử viết: “Y! Thiên táng dư! Thiên táng dư!”

(Nhan Uyên chết. Khổng Tử than rằng: “Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta!”)

Trong những câu trên, “ta phù”, “y” là thán từ; “thiên táng dư” là câu trùng điệp.

b. Biểu thị tán thán

Thí dụ:

一切重罪，皆可懺悔；謗佛法罪，不可懺悔。誠哉是言也!

Nhất thiết trọng tội, giai khả sám hối; báng Phật pháp tội, bất khả sám hối. Thành tai thị ngôn dã!

(Hết thấy tội nặng, đều có thể sám hối; tội hủy báng Phật pháp, không thể sám hối được. Đúng thay lời nói ấy!)

善哉念佛一門!

Thiện tai Niệm Phật nhất môn!

(Hay thay pháp môn Niệm Phật!)

賢哉回也!

Hiền tai Hồi dã!

(Trò Hồi hiền đức thay!)

Thay vì nói “Thị ngôn thành tai”, “Niệm Phật nhất môn thiện tai”, “Nhan Hồi hiền tai” thì ba câu trên dùng cách đảo trang, đưa “thành tai”, “thiện tai”, “hiền tai” ra đầu câu.

第五十五課 周武滅佛之原因

北周(宇文受西魏禪，國號周，都長安)閔帝，明帝在位不久，至三代武帝，所謂“周武法難”遂起。武帝初招僧瑋於長安之天保寺聽其教，使后妃公卿皆受十善戒。同時使武帝傾心道教者有二人，一為道士張賓，一為僧侶返俗之衛元嵩。

武帝本極信讖言，自昔“黑人當王”讖言流行，遂大惡黑，至使僧侶法衣改為黃色。於是張賓等說黑為僧侶，黃為道士，故佛教為國之不祥，而道士為國祥，遂決心破壞佛教。“黑人”之讖者，前述北齊僧稠時已出，可知為當時廣行之流言。武帝父名黑泰，因為西魏大丞相故，自思已應“黑人”之讖，其入關也(關如第四十四課注)，黑色之朝章野服皆改為皂色，以防其讖之疊來，故周武信之更甚。

帝之決心排佛，為即位之第十四年建德三年。(係正統南朝陳宣帝太建六年，即民元前

千三百三十六年) 决行之間，尚有二三事出。建德三年前四年之天和四年三月十五日，召儒者，僧侶，道士等二千餘人，論三教之優劣，議其廢立，紛紛莫决，此蓋帝排佛决心之初也。同月二十日又再召集。帝自云：“儒道二教此國常遵，佛爲外教。”堂堂述排佛之論，衆恐懼，莫能答。此時亦無結果而散。又於此四月三行召集，促其立决，且命司隸大夫甄鸞批評道佛二教。鸞造笑道論三卷，嘲道教之淺膚。帝大不快，終焚之於殿亭。釋道安(此非晉時之道安)造二教論十三篇，論二教之優劣奏之。佛教徒反抗如斯，帝不爲動。

至建德三年，乃斷然廢道佛二教，別建通道觀，使佛道二教著名者入之，呼爲通道觀學士，其數百二十人，皆使著衣冠笏履。其時詔勅中有“聖哲徽言，先賢典訓，金科玉集，祕積玄文，所以濟養黎元，扶成教義者，並宜弘闡一以貫之。”似謀佛道二教之一致，其實則毀寺焚經像而廢佛教焉。通道觀唯以道教爲主而已。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP NGŨ KHÓA

CHU VŨ DIỆT PHẬT CHI NGUYÊN NHÂN

Bắc Chu (Vũ Văn thọ Tây Ngụy thiện, quốc hiệu Chu, đô Trường An) Mẫn-Đế, Minh Đế tại vị bất cử, chí tam đại Vũ Đế, sở vị “Chu Vũ pháp nạn” toại khởi. Vũ Đế sơ chiêu Tăng Vĩ ư Trường An chi Thiên Bảo tự thính kỳ giáo; sử hậu phi công khanh giai thọ thập thiện giới. Đồng thời sử Vũ Đế khuyh tâm Đạo giáo giả hữu nhị nhân, nhất vi đạo sĩ Trương Tân, nhất vi tăng lữ phản tục chi Vệ Nguyên Tung.

Vũ Đế bản cực tín sám ngôn, tự tích “Hắc nhân đương vương” sám ngôn lưu hành, toại đại ố hắc, chí sử tăng lữ pháp y cải vi hoàng sắc. Ứ thị Trương Tân đẳng thuyết hắc vi tăng lữ, hoàng vi đạo sĩ, cố Phật giáo vi quốc chi bất tường, nhi đạo sĩ vi quốc tường, toại quyết tâm phá hoại Phật giáo. “Hắc nhân” chi sám giả, tiền thuật Bắc Tề Tăng Trù thời dĩ xuất, khả tri vi đương thời quảng hành chi lưu ngôn. Vũ Đế phụ danh Hắc Thái, nhân vi Tây Ngụy Đại thừa tướng cố, tự tư kỷ ứng “Hắc nhân” chi sám, kỳ nhập quan dã (*quan* như Đệ tứ thập tứ khóa chú), hắc sắc chi triều chương dã phục giai cải vi tạo sắc, dĩ phòng kỳ sám chi điệp lai, cố Chu Vũ tín chi cánh thậm.

Đế chi quyết tâm bài Phật, vi tức vị chi đệ thập tứ niên Kiến Đức tam niên. (Hệ chính thống Nam triều Trần Tuyên Đế Thái Kiến lục niên, tức Dân nguyên tiền thiên tam bách tam thập lục niên) Quyết hành chi gian, thượng hữu nhị tam sự xuất. Kiến Đức tam niên tiền tứ niên chi Thiên Hòa tứ niên tam nguyệt thập ngũ nhật, triệu nho giả, tăng lữ, đạo sĩ đẳng nhị thiên dư nhân, luận Tam giáo chi ưu liệt, nghị kỳ phế lập, phân phân mạc quyết, thử cái đế bài Phật quyết tâm chi sơ dã. Đồng nguyệt nhị thập nhật hựu tái triệu tập. Đế tự vân: “Nho Đạo nhị giáo thử quốc thường tuân, Phật vi ngoại giáo.” Đường đường thuật bài Phật chi luận, chúng khủng cụ, mạc năng đáp. Thử thời diệc vô kết quả nhi tán. Hựu ư thử tứ nguyệt tam hành triệu tập, xúc kỳ lập quyết, thả mệnh Tư lệ đại phu Chân Loan phê bình Đạo Phật nhị giáo. Loan tạo *Tiểu Đạo luận* tam quyển, trào Đạo giáo chi thiếu phu. Đế đại bất khoái, chung phần chi ư điện đình. Thích Đạo An (thử phi Tấn thời chi Đạo An) tạo *Nhị giáo luận* thập tam thiên, luận nhị giáo chi ưu liệt tấu chi. Phật giáo đồ phản kháng như tư, đế bất vi động.

Chí Kiến Đức tam niên, nãi đoán nhiên phế Đạo Phật nhị giáo, biệt kiến Thông Đạo quán, sử Phật Đạo nhị giáo trừ danh giả nhập chi, hô vi Thông Đạo quán học sĩ, kỳ số bách nhị thập nhân, giai sử trước y quan hốt lý. Kỳ thời chiếu sắc trung hữu “thánh triết huy ngôn, tiên hiền điển huấn. kim khoa ngọc tập, bí tích

huyền văn, sở dĩ tế dưỡng lê nguyên, phù thành giáo nghĩa giả, tịnh nghi hoàng xiển nhất dĩ quán chi”. Tự mưu Phật Đạo nhị giáo chi nhất trí, kỳ thực tặc hủy tự phần kinh tượng nhi phế Phật giáo yên. Thông Đạo quán duy dĩ Đạo giáo vi chủ nhi dĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 55

NGUYÊN NHÂN CHU VŨ ĐẾ DIỆT PHẬT GIÁO

[Hiếu] Mẫn Đế (557), Minh Đế (557 - 560) nước Bắc Chu (họ Vũ Văn⁽¹⁾) tiếp nối ngôi vị của Tây Ngụy, tên nước là Chu, đóng đô ở Trường An) làm vua không lâu, đến đời thứ ba là Vũ Đế (561 - 578), sự kiện gọi là “pháp nạn Chu Vũ” liền xảy ra. Ban đầu Vũ Đế với Tăng Vĩ ở chùa Thiên Bảo tại Trường An để nghe Sư thuyết giáo; khiến hậu phi công khanh đều thọ giới thập thiện. Cùng lúc ấy có hai người làm cho Vũ Đế sinh lòng hướng đến và ngưỡng mộ Đạo giáo, một là đạo sĩ Trương Tân, một là tăng lữ hoàn tục Vệ Nguyên Tung.

⁽¹⁾ Vũ Văn là họ kép (phức únh). Hiếu Mẫn Đế nước Bắc Chu họ Vũ Văn, tên Giác.

Vũ Đế vốn rất tin các câu sấm, từ trước đã có câu sấm “Người áo đen sẽ làm vua” lưu hành, nên rất ghét màu đen, đến nỗi ra lệnh pháp y của tầng lữ đổi thành màu vàng. Vì thế bọn Trương Tân gièm pha rằng màu đen là tầng lữ, màu vàng là đạo sĩ, cho nên Phật giáo là điều chẳng lành cho đất nước, còn đạo sĩ là điều lành cho quốc gia, [Vũ Đế nghe vậy] bèn quyết tâm phá hoại Phật giáo. Câu sấm “Người áo đen sẽ làm vua”, thời Tăng Trù nước Bắc Tề thuật ở trước⁽²⁾ đã xuất hiện, có thể biết đó là lời nói lưu hành rộng rãi lúc bấy giờ. Cha của Vũ Đế tên là Hắc Thái, vì làm Đại thừa tướng nước Tây Ngụy, tự nghĩ mình ứng với câu sấm “Người áo đen”, khi ông vào quan ải (*quan*: như đã chú thích ở bài 44), phẩm phục triều đình và quần áo dân chúng màu đen đều đổi thành màu đen bùn, để đề phòng câu sấm ấy lại ứng lần nữa, vì thế Chu Vũ Đế càng tin hơn.

Nhà vua quyết tâm bài Phật là vào năm Kiến Đức 3 (574), sau khi lên ngôi 14 năm (nhằm năm Thái Kiến 6 của chính thống Nam triều Trần Tuyên Đế, tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1336 năm)⁽³⁾. Trong

⁽²⁾ Đệ ngũ thập tứ khóa.

⁽³⁾ Kỷ nguyên Dân Quốc bắt đầu từ năm 1912. Trước kỷ nguyên Dân Quốc 1336 năm thì không đúng, phải là trước 1338 năm: $574 + 1338 = 1912$. Tính theo cách khác cũng vậy: $1912 - 574 = 1338$ năm.

khoảng thời gian quyết định bài Phật, còn xảy ra hai ba việc. Ngày 15 tháng 3 năm Thiên Hòa 4 (569), bốn năm trước năm Kiến Đức 3, nhà vua triệu tập nho sĩ, tăng lữ, đạo sĩ hơn 2000 người, thảo luận chỗ tốt xấu của Tam giáo để quyết nghị đạo nào nên bỏ đạo nào nên lập, nhưng ý kiến mâu thuẫn không quyết định được, đó có lẽ là khởi đầu quyết tâm bài Phật của nhà vua. Ngày 20 cùng tháng lại triệu tập lần nữa. Nhà vua tự nói: “Nho giáo và Đạo giáo trong nước thường theo, còn Phật là tôn giáo từ ngoài truyền vào.” Nhà vua công khai bày tỏ luận điệu bài Phật, mọi người sợ hãi, không ai dám trả lời. Lần ấy cũng không có kết quả mà giải tán. Rồi đến tháng 4 lại triệu tập ba lần để xúc tiến việc ra quyết định, lại ra lệnh Tư lệ đại phu Chân Loan phê bình Đạo giáo và Phật giáo. Loan soạn *Tiểu Đạo luận* 3 quyển, nhạo báng Đạo giáo nông cạn. Nhà vua rất tức giận, rớt cuộc đem đốt ở cái nhà nhỏ trước điện. Thích Đạo An⁽⁴⁾ (vị này không phải là Đạo An đời Tấn) soạn *Nhị giáo luận* 13 thiên, luận chỗ tốt xấu của Đạo giáo và Phật giáo tâu lên nhà vua. Tín đồ Phật giáo phản kháng như thế, nhưng nhà vua vẫn không lay chuyển.

⁽⁴⁾ Sống vào thời Bắc Chu. Sư vâng mệnh Vũ Đế đến trụ ở chùa Đại Trung Hưng. Vũ Đế trọng Lão kính Phật, Sư viết *Nhị giáo luận* trình lên nhà vua, rồi ẩn tu trong rừng sâu. Vũ Đế cho người đi tìm, ban cho Sư cái hốt bằng ngà, lụa là và chức vị ở triều đình, nhưng Sư từ chối.

Đến năm Kiến Đức 3, mới kiên quyết bỏ Đạo giáo và Phật giáo, lập riêng Thông Đạo quán, khiến những vị nổi danh của Phật giáo và Đạo giáo vào đấy, gọi là Thông Đạo quán học sĩ, gồm 120 người, đều bắt mặc áo, đội mũ, cầm hốt, đi giày [như các quan chức]. Trong chiếu sắc lần này có những câu “những lời tốt đẹp của các bậc thánh triết, khuôn phép của các bậc tiên hiền, khoa vàng tập ngọc, bí tích huyền văn, là để giúp nuôi dưỡng nhân dân, giúp hoàn thành giáo nghĩa, đều nên hoằng truyền xiển minh cái đạo chỉ gốc ở một lý mà xuyên suốt muôn việc”. Có vẻ như mưu sự nhất trí của Phật giáo và Đạo giáo, nhưng thật ra thì hủy chùa chiền, đốt kinh tượng mà trừ bỏ Phật giáo. Thông Đạo quán chỉ lấy Đạo giáo làm chủ mà thôi.

III. NGHĨA TỪ

傾心 *khuyh tâm*: 心中向慕 tâm trung hướng mộ (trong lòng hướng đến và ngưỡng mộ).

祥 *tường*: 1. 吉利, 吉祥 cát lợi, cát tường (tốt lành) 2. 吉凶之預兆 cát hung chi dự triệu (điềm báo trước việc lành dữ).

皂(皁) *tạo*: 黑色 hắc sắc (màu đen), 緇謂之皂 truy vị chi tạo (truy gọi là tạo - màu đen bùn)

優 *ưu*: 良也, 劣之對 lương dã, liệt chi đối (tốt,

trái lại với *liệt* [= xấu]).

堂堂 *đường đường*: 凡容貌豐盛，事物莊嚴壯大者皆可以此形容之 *phàm dung mạo phong thịnh, sự vật trang nghiêm tráng đại giả giai khả dĩ thử hình dung chi* (phàm hình dáng to lớn, sự vật trang nghiêm lớn lao đều có thể dùng từ này để miêu tả).

促 *xúc*: 1. 催迫 thôi bách (thúc giục) 2. 急 cấp (gấp) 3. 近 cận, 密 mật (gần kề).

嘲 *trào*: 用話來取笑他人 *dùng thoại lai thử tiếu tha nhân* (dùng câu chuyện để giễu cợt người khác).

膚 *phu*: 身體之表皮也 *thân thể chi biểu bì dã* (lớp da bên ngoài của thân thể).

膚淺 *phu thiển*: (trong bài dùng *thiển phu*, đúng là *phu thiển*) 淺薄 *thiển bạc* (cạn mỏng, nông cạn); 膚為外表，故謂淺薄為膚淺 *phu vi ngoại biểu, cố vị thiển bạc vi phu thiển* (da là mặt ngoài, nên gọi cạn mỏng là *phu thiển*).

奏 *tấu*: 1. 向君王進言或上書 *hướng quân vương tiến ngôn hoặc thượng thư* (dâng lời nói hoặc dâng thư lên vua - tấu) 2. 人臣言事之書疏亦稱奏 *nhân thần ngôn sự chi thư sơ diệc xưng tấu* (thư sơ của bề tôi tâu trình sự việc cũng gọi là *tấu* - tờ tấu).

抗 *kháng*: 1. 抵抗 để kháng (chống cự lại) 2. 違抗 *vi kháng* (chống lại), 不順從 bất thuận tùng (không

thuận theo, không vâng theo), như 抗命 *kháng mệnh* (chống lại mệnh lệnh).

斷然 *doán nhiên*: 決斷之詞, 例如: 斷然處置 quyết đoán chi từ, lệ như: *doán nhiên* xử trí (từ chỉ sự quyết đoán, thí dụ: *doán nhiên* xử trí [= sắp đặt công việc một cách kiên quyết]).

笏 *hốt*: 古代朝見時大臣所執之手板, 用以記事 cổ đại triều kiến thời đại thần sở chấp chi thủ bản, dụng dĩ ký sự (cái thẻ cầm tay thời xưa các đại thần cầm khi vào chầu vua, dùng để ghi chép công việc - cái hốt).

徽 *huy*: 善也, 美也 thiện dã, mỹ dã (tốt, đẹp).

蹟(跡, 迹) *tích*: 1. 足跡也 túc tích dã (vết chân)
2. 前代或前人所遺留者 tiền đại hoặc tiền nhân sở di lưu giả (những vật thời đại trước hoặc người trước để lại).

黎 *lê*: 1. 黑也 hắc dã (đen) 2. 衆也 chúng dã (dân chúng). 黎民 *lê dân*: 謂庶民也 vị thứ dân dã (dân thường, dân đen).

黎元 *lê nguyên*: 黎即黎民, 元即元元, 民之概稱也 *lê* tức *lê dân*, *nguyên* tức *nguyên nguyên*, *dân* chi khái xưng dã (*lê* tức *lê dân* [= dân đen, dân thường], *nguyên* tức *nguyên nguyên* [= thứ dân, dân thường], gọi chung dân chúng - dân chúng, nhân dân).

IV. NGỮ PHÁP

莫

莫 có thể là đại từ hoặc phó từ.

1. Đại từ

莫 (= không ai, không người nào, không [vật / việc / điều] gì) là đại từ phủ định, chỉ người hoặc sự vật, làm chủ ngữ.

a. 莫 dùng một mình (không có danh từ đứng trước nó).

Danh từ đứng trước *mạc* giúp xác định ý nghĩa của nó, vì thế khi *mạc* dùng một mình thì nó có nghĩa bao quát, không giới hạn. Thí dụ:

衆恐懼，莫能答。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

Thật ra, trong câu trên, tuy trước chữ *mạc* không có danh từ, nhưng dựa vào ngữ cảnh, chúng ta có thể biết được *mạc* có nghĩa không ai trong số những người nghe Chu Vũ Đế bày tỏ luận điệu bài Phật.

當地士紳，僉以南華爲禪宗發源地，非得龍象，莫能住持，咸推舉公。

Đương địa sĩ thân, thiêm dĩ Nam Hoa vi Thiên tông phát nguyên địa, phi đắc long tượng, *mạc* năng trụ trì, hàm suy cử công.

(Các vị thân sĩ trong vùng đều cho rằng chùa Nam Hoa là nơi phát nguyên của Thiên tông, nếu không được bậc long tượng, thì *không ai* có thể trụ trì, nên đều suy cử ngài [Hư Vân].)

Chú ý: Trong câu có *mạc* làm chủ ngữ, nếu tân ngữ là đại từ, thì đại từ làm tân ngữ được đặt trước động từ. Thí dụ:

莫我知也夫!

Mạc ngã tri dã phù!

(Đời *chẳng ai* biết *ta*!)

Ngã: đại từ (Khổng Tử tự xưng) làm tân ngữ của động từ *tri*.

吳王欲殺王子慶忌而莫之能殺。

Ngô vương dục sát vương tử Khánh Kỵ nhi *mạc chi* năng sát.

(Vua nước Ngô muốn giết vương tử Khánh Kỵ nhưng *không ai* có thể giết được ông ấy.)

Chi: đại từ (chỉ vương tử Khánh Kỵ), tân ngữ của động từ *sát*.

b. 莫 dùng với danh từ đứng trước nó.

Thí dụ:

自後若曇鸞，智者，道綽，清涼，永明，莫不以此自行化他。

Tự hậu nhược Đàm Loan, Trí Giả, Đạo Xước, Thanh Lương, Vĩnh Minh, *mạc* bất dĩ thử tự hành hóa tha.

(Từ đó về sau như các ngài Đàm Loan, Trí Giả, Đạo Xước, Thanh Lương, Vĩnh Minh, *không ai* không lấy đây [pháp môn Tịnh Độ] để tự mình tu hành và giáo hóa người khác.)

Trong câu trên, *mạc* được xác định nhờ các danh từ riêng đứng trước nó; *mạc* là không ai trong số những vị đã kể ở trước.

物莫不若是。

Vật *mạc* bất nhược thị.

(Các vật *không* gì là không như thế.)

Danh từ *vật* đứng trước *mạc* giúp xác định nghĩa của nó, *mạc* ở đây chỉ vật.

c. 莫 dùng trong câu so sánh bậc hơn tuyệt đối (tối thượng đẳng).

Mạc được dùng để biểu thị so sánh bậc hơn tuyệt đối theo các cách sau đây:

- *Mạc* + hình dung từ + *chi* + danh từ

Kết cấu này có hình thức của từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ”. Thí dụ:

莫 + hình dung từ	之	danh từ	
莫大	之	功	(1)
莫大	之	幸	(2)

莫大	之	惡	(3)
莫大	之	善	(4)

(1) 念佛對於修心有莫大之功。

Niệm Phật đối ư tu tâm hữu *mạc đại chi công*.

(Niệm Phật đối với việc tu tâm có công hiệu không gì lớn hơn.)

Mạc đại chi công: tâm ngữ của động từ *hữu*.

(2) [...] 令博地凡夫帶業往生淨土法門，實莫大之幸也。

[...] Linh bác địa phàm phu đới nghiệp vãng sinh Tịnh Độ pháp môn, thực *mạc đại chi hạnh dã*.

([...] Pháp môn Tịnh Độ khiến cho hạng phàm phu thấp kém được mang túc nghiệp vãng sinh, thật may mắn không gì lớn hơn.)

Mạc đại chi hạnh: làm vị ngữ.

(3) 須知身口意三業皆惡，即莫大之惡。

Tu tri thân khẩu ý tam nghiệp giai ác, tức *mạc đại chi ác*.

(Nên biết ba nghiệp thân, miệng, ý đều ác, tức là cái ác không gì lớn hơn.)

(4) 倘三業皆善，即莫大之善。

Thảng tam nghiệp giai thiện, tức *mạc đại chi thiện*.

(Nếu ba nghiệp [thân, miệng, ý] đều thiện, tức là cái thiện *không* gì lớn hơn.)

Trong câu (3) và (4), *mạc đại chi ác, mạc đại chi thiện* đều đứng sau hệ từ *tức*, làm biểu ngữ.

- Danh từ / từ tổ + *mạc* (làm chủ ngữ) + hình dung từ / phó từ / động từ + *ư / vu / hồ* + bổ từ so sánh.

Trước *mạc* thường có danh từ hoặc từ tổ để nói rõ người nào, việc gì. Bổ từ so sánh tức đối tượng so sánh. Thí dụ:

danh từ / từ tổ (nếu có) + <i>mạc</i> (chủ ngữ)	hình dung từ / phó từ / động từ	<i>ư / vu / hồ</i>	bổ từ so sánh	
愛欲莫	甚	於	色。	(1)
攝心之法, 莫	先	於	至誠懇切。	(2)
所最得益者, 莫	過	於	一心念佛。	(3)
五霸莫	盛	于	桓文。	(4)
人莫	貴	乎	生。	(5)
莫	見	乎	隱,	
莫	顯	乎	微。	(6)

(1) Ái dục *mạc* thậm ư sắc.

(Sự thích muốn *không* gì hơn nữ sắc.)

(2) Nhiếp tâm chi pháp, *mạc* tiên ư chí thành khẩn thiết.

(Phương pháp nhiếp tâm, *không* gì trước hơn chí thành khẩn thiết.)

(3) Sở tối đắc ích giả, *mạc* quá ư nhất tâm niệm Phật.

(Điều được lợi ích nhất, *không* gì hơn nhất tâm niệm Phật.)

(4) Ngũ bá *mạc* thịnh vu Hoàn Văn.

(Trong Ngũ bá⁽¹⁾ *không* ai hưng thịnh hơn Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công.)

(5) Nhân *mạc* quý hồ sinh.

(Người ta *không* gì quý hơn mạng sống.)

(6) *Mạc* hiện (chữ *kiến* ở đây đọc *hiện*) hồ ẩn, *mạc* hiển hồ vi.

(*Không* gì hiện rõ hơn những việc kín, *không* gì sáng tỏ hơn những việc nhỏ.)

Câu này ý nói đừng nghĩ rằng những việc thâm kín, nhỏ nhặt thì không ai biết mà không cần trọng.

Chú ý: Sau “*mạc* quá” có thể dùng giới từ *ư* như câu (3) trên đây, có thể không dùng *ư*. Thí dụ:

⁽¹⁾ Ngũ bá: Năm bá chủ chư hầu thời Xuân Thu (Trung Quốc) là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công.

苦之甚者，莫過生死。

Khổ chi thậm giả, mạc quá sinh tử.

(Điều rất khổ, không gì hơn sinh tử.)

- 莫如，莫若

Mạc như, mạc nhược đều có nghĩa: không ai bằng, không gì bằng. Đứng ngay sau *mạc như, mạc nhược* là đối tượng so sánh. Bỏ từ so sánh có thể là danh từ (hoặc từ tổ có tính danh từ), kết cấu động tân.

• Danh từ (hoặc từ tổ có tính danh từ)

Thí dụ:

佛學之高，莫如禪宗；佛學之廣，莫如淨土。

Phật học chi cao, *mạc như* Thiên tông; Phật học chi quảng, *mạc như* Tịnh Độ.

(Chỗ cao của Phật học, không gì bằng Thiên tông; chỗ rộng của Phật học, không gì bằng [pháp môn] Tịnh Độ.)

擇臣莫若君，擇子莫若父。

Trạch thần *mạc nhược* quân, trạch tử *mạc nhược* phụ.

(Chọn bề tôi, không ai bằng vua; chọn con, không ai bằng cha.)

世之所謂忠臣者，莫若王子比干，伍子胥。

Thế chi sở vị trung thân giả, *mạc nhược* vương tử Tả Can, Ngũ Tử Tư.

(Người mà đời gọi là bề tôi trung, *không ai bằng* vương tử Tả Can, Ngũ Tử Tư.)

• Kết cấu động tân

Thí dụ:

一年之計，莫如樹穀；十年之計，莫如樹木；終身之計，莫如樹人。

Nhất niên chi kế, *mạc như* thụ cốc; thập niên chi kế, *mạc như* thụ mộc; chung thân chi kế, *mạc như* thụ nhân.

(Kế hoạch một năm, *không gì bằng* trồng lúa; kế hoạch mười năm, *không gì bằng* trồng cây; kế hoạch trọn đời [trăm năm], *không gì bằng* trồng người.)

Thụ cốc, thụ mộc, thụ nhân là ba kết cấu động tân.

2. Phó từ

Phó từ *mạc* có nhiều nghĩa:

a. Chớ, đừng

Biểu thị ý khuyên can, ngăn cấm. Thí dụ:

諸惡莫作，衆善奉行。

Chư ác *mạc* tác, chúng thiện phụng hành.

(Các điều ác *chớ* làm, các việc thiện vâng theo mà thi hành.)

口莫終日說空，心中不修此行。

Khẩu *mạc* chung nhật thuyết không, tâm trung bất tu thử hạnh.

(Miệng *chớ* suốt ngày thuyết giảng về lẽ “không”, mà trong tâm chẳng tu hạnh này.)

b. Không, không thể

Dùng như phó từ 不. Thí dụ:

議其廢立，紛紛莫決。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

因果牽連，相續不斷;從劫至劫，莫能解脫。

Nhân quả khiên liên, tương tục bất đoạn; từng kiếp chí kiếp, *mạc* năng giải thoát.

(Nhân quả buộc liên nhau, nối tiếp nhau không dứt; từ kiếp này đến kiếp khác, *không thể* giải thoát được.)

c. Hoặc giả, có lẽ

- Biểu thị sự đánh giá. Thí dụ:

文，莫吾猶人也。

Văn, *mạc* ngô do nhân dã.

(Về văn [học thuật], *có lẽ* ta cũng bằng người khác.)

Câu này là lời Khổng Tử tự đánh giá, tự nhận xét mình.

- Biểu thị sự suy đoán. Thí dụ:

久聞黃梅衣法南來，莫是行者否？

Cửu văn Hoàng Mai y pháp nam lai, *mạc* thị hành giả phủ?

(Từ lâu nghe nói y pháp của Hoàng Mai [Ngũ Tổ] đến phương nam, *có lẽ* là hành giả chăng?)

第五十六課

周武破佛及佛教徒之壯烈事跡

(續前) 此時蜀之新州果願寺僧猛自詣闕論排佛之不可，著十八條非難道教。靜藹法師謁帝亦論辯不屈，終被引出於宮中而自殺。宜州道積見其諫言不容，與其同志七人餓死。此等壯烈事跡，皆在此時。

建德三年以後，凡三年間，實行破佛，關隴佛法，誅除略盡。建德六年(北齊幼主承光元年)，武帝攻北齊終滅之。此亦謂為破滅佛法之功德，召五百餘大德(謂前為修行之大德此時已歸俗者)於殿中，帝滔滔辯破佛理由。爾時五百餘僧，皆懾於王威，默然不答，惟慧光律師弟子惠遠(有處亦作慧遠)進而攻擊辯難不止，帝終辭屈不能答。其時惠遠更厲聲言：“陛下今恃王力，自在破壞三寶，是邪見人。阿鼻地獄不簡貴賤，陛下何得不怖？”帝勃然作色大怒，睨遠曰：“但令百姓得樂，朕亦不辭地獄諸苦。”遠更曰：“陛下以邪法化人，現種苦

業，當共陛下同趣地獄，何處有樂有得。”帝但命僧等皆出云。惠遠之行動可謂壯快，而帝益勵行破佛，以及北齊四萬餘寺皆充王公第宅，三百萬僧侶悉命歸俗，當時北齊佛法之盛，略可知矣。前僧任道林，於鄴宮新殿，與帝對論亦在此時。林亦為冒死圖佛法再興之人，對面交論二十餘日，前後七十餘番，終不能返周武之意。周武自是不一年而死，子宣帝立，僅一年而為靜帝，遂為隋滅。

宣帝時，請興佛法者續出；帝亦有其志，先建陟岵寺於東西二京，置菩薩僧，使祈國家平安云。（詳周武破佛之年與南岳慧思入寂之年同。）又（惠遠知時可濟遂隱居青蓮山，著涅槃疏；後隋時居洛陽淨影寺，著無量壽經疏等。）

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP LỤC KHÓA

CHU VŨ PHÁ PHẬT CẬP PHẬT GIÁO ĐỒ CHI TRÁNG LIỆT SỰ TÍCH

(Tục tiền) Thử thời Thục chi Tân Châu Quả
Nguyện tự Tăng Mạnh tự nghệ khuyết luận bài Phật chi
bất khả, trừ thập bát điều phi nạn Đạo giáo. Tỉnh Ái
Pháp sư yết đế diệc luận biện bất khuất, chung bị dẫn

xuất ư cung trung nhi tự sát. Nghi Châu Đạo Tích kiến kỳ gián ngôn bất dung, dữ kỳ đồng chí thất nhân nga tử. Thử đẳng tráng liệt sự tích, giai tại thử thời.

Kiến Đức tam niên dĩ hậu, phàm tam niên gian, thực hành phá Phật, Quan Lũng Phật pháp, tru trừ lược tậ. Kiến Đức lục niên (Bắc Tề Ấu Chủ Thừa Quang nguyên niên), Vũ Đế công Bắc Tề chung diệt chi. Thử diệc vị vi phá diệt Phật pháp chi công đức, triệu ngũ bách dư Đại đức (vị tiền vi tu hành chi Đại đức thử thời dĩ qui tục giả) ư điện trung, đế thao thao biện phá Phật lý do. Nhĩ thời ngũ bách dư tăng, giai nhiếp ư vương uy, mặc nhiên bất đáp, duy Tuệ Quang Luật sư đệ tử Huệ Viễn (hữu xứ diệc tác Tuệ Viễn) tiến nhi công kích biện nạn bất chỉ, đế chung từ khuất bất năng đáp. Kỳ thời Huệ Viễn cánh lệ thanh ngôn: “Bệ hạ kim thị vương lực, tự tại phá hoại Tam bảo, thị tà kiến nhân. A-tỳ địa ngục bất giản quý tiện, bệ hạ hà đắc bất bố?” Đế bột nhiên tác sắc đại nộ, nghề Viễn viết: “Đãn linh bách tính đắc lạc, trăm diệc bất từ địa ngục chư khổ.” Viễn cánh viết: “Bệ hạ dĩ tà pháp hóa nhân, hiện chủng khổ nghiệp, đương cộng bệ hạ đồng thú địa ngục, hà xứ hữu lạc hữu⁽¹⁾ đắc?” Đế đãn mệnh tăng đẳng giai xuất vân. Huệ Viễn chi hành động khả vị tráng khoái, nhi đế ích lệ hành phá Phật, dĩ cập Bắc Tề tứ vạn dư tự giai sung vương công đệ trạch, tam

(1) Bản Hán văn chỗ này in lầm chữ 有, phải là chữ 而 mới đúng (hà xứ hữu lạc *nhi* đắc?).

bách vạn tăng lữ tất mệnh qui tặc, đương thời Bắc Tề Phật pháp chi thịnh, lược khả tri hĩ. Tiền Tăng nhiệm Đạo Lâm, ư Nghiệp cung tân điện, dĩ đế đối luận diệc tại thử thời. Lâm diệc vi mao tử đồ Phật pháp tái hưng chi nhân, đối diện giao luận nhị thập dư nhật, tiền hậu thất thập dư phiên, chung bất năng phản Chu Vũ chi ý. Chu Vũ tự thị bất nhất niên nhi tử, tử Tuyên Đế lập, căn nhất niên nhi vi Tĩnh Đế, toại vi Tùy diệt.

Tuyên Đế thời, thịnh hưng Phật pháp giả tục xuất; đế diệc hữu kỳ chí, tiên kiến Trắc Hổ tự ư Đông Tây nhị kinh, trí Bồ-tát tăng, sử kỳ quốc gia bình an vân. (Tường Chu Vũ phá Phật chi niên dĩ Nam Nhạc Tuệ Tư nhập tịch chi niên đồng.) hựu (Huệ Viễn tri thời bất khả tế toại ẩn cư Thanh Liên sơn, trừ *Niết-bàn sớ*; hậu Tùy thời cư Lạc Dương Tịnh Ảnh tự, trừ *Vô lượng thọ kinh sớ* đẳng.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 56

CHU VŨ ĐẾ PHÁ PHẬT VÀ NHỮNG SỰ TÍCH TRÁNG LIỆT CỦA TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO

(Tiếp theo bài trước) Lúc bấy giờ Tăng Mãnh ở chùa Quả Nguyện tại Tân Châu đất Thục tự đến cung vua để luận về việc không nên bài Phật, soạn 18 điều

vấn nạn Đạo giáo. Pháp sư Tĩnh Ái (534 - 578) yết kiến nhà vua, cũng biện luận bất khuất, rốt cuộc bị dẫn ra ngoài cung mà tự sát. Đạo Tích ở Nghi Châu thấy những lời can gián của mình không được nghe, cùng với bảy người đồng chí hưởng nhện dơi mà chết. Những sự tích tráng liệt như thế đều ở thời này.

Năm Kiến Đức 3 về sau, trong khoảng ba năm, thực hành phá Phật, Phật pháp ở Quan Lũng diệt trừ gần hết. Năm Kiến Đức 6 (577) (tức Thừa Quang năm đầu đời Ấu Chủ nước Bắc Tề), Vũ Đế đánh Bắc Tề, cuối cùng diệt nước này. Nhà vua cũng cho rằng đó là công đức phá diệt Phật pháp, triệu tập hơn 500 Đại đức (gọi những người trước kia là Đại đức tu hành, lúc này đã [bị buộc] hoàn tục) vào điện, nhà vua thao thao biện luận lý do phá Phật. Bấy giờ hơn 500 vị tăng đều sợ uy lực của nhà vua, im lặng không đáp, chỉ đệ tử của Luật sư Tuệ Quang⁽¹⁾ là Huệ Viễn (523 - 592) (có chỗ cũng viết Tuệ Viễn)⁽²⁾ đứng ra công kích chất vấn không ngừng, nhà vua cuối cùng đuối lý không trả lời được. Lúc ấy Huệ Viễn lại lớn tiếng nói: “Bệ hạ nay cậy quyền lực của vua, mặc ý pháp hoại Tam bảo, đó là người tà kiến. Địa ngục A-tỳ⁽³⁾ không phân biệt sang hèn, bệ hạ không sợ

(1) Tức Luật sư Quang Thống (đã đề cập ở Đệ ngũ thập tứ khóa).

(2) Sư là Huệ Viễn chùa Tịnh Ảnh, người đời Tùy, khác với Lô Sơn Tuệ Viễn người thời Đông Tấn đề cập ở Đệ tứ thập thất khóa.

(3) Địa ngục A-tỳ (Avīci) là một trong 8 địa ngục nóng (bát nhiệt địa ngục), Hán dịch là Vô gián địa ngục, vì người có tội ở trong địa

hay sao?” Nhà vua liền bưng bưng nổi giận, liếc nhìn Viễn, nói: “Chỉ cần trăm họ được an vui, trăm cũng không từ các nỗi khổ ở địa ngục.” Viễn lại hỏi: “Bệ hạ đem tà pháp giáo hóa mọi người, hiện tại đang gieo khổ nghiệp, họ sẽ cùng bệ hạ đồng xuống địa ngục, nơi nào có an vui mà được?” Nhà vua liền ra lệnh cho tăng lữ đều ra khỏi điện. Hành động của Huệ Viễn có thể nói là mạnh mẽ quyết liệt, nhưng Vũ Đế càng ra sức thi hành việc phá Phật, đến nỗi tại Bắc Tề hơn 4 vạn ngôi chùa đều sung làm nhà ở cho các vương công, 300 vạn tăng lữ đều bắt hoàn tục, [qua số chùa và tăng lữ ấy] có thể biết sơ lược Phật pháp ở Bắc Tề đương thời hưng thịnh như thế nào. Trước đó Tăng nhiệm Đạo Lâm tranh luận trực tiếp với nhà vua ở tân điện Nghiệp cung cũng vào thời này. Lâm cũng là người đương đầu với cái chết để mưu việc phục hưng Phật pháp, đối diện tranh luận hơn 20 ngày, trước sau hơn 70 lần, rốt cuộc vẫn không thể làm thay đổi ý định phá Phật của Chu Vũ Đế. Từ đó chưa đầy một năm thì Chu Vũ Đế chết, con là Tuyên Đế (579) nối ngôi chỉ được một năm thì đến Tĩnh Đế (579 - 581), rồi bị nhà Tùy diệt.

Thời Tuyên Đế, những người xin phục hưng Phật pháp tiếp tục xuất hiện; nhà vua cũng có chí ấy, trước hết cho xây chùa Trắc Hổ ở Đông Kinh và Tây Kinh⁽⁴⁾,

ngục này phải chịu đau đớn thống khổ liên tục. Những người phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng Đại thừa thì đọa xuống địa ngục này.

⁽⁴⁾ Đông Kinh tức Lạc Dương, Tây Kinh tức Trường An.

đặt Bô-tát tăng⁽⁵⁾, ra lệnh cầu nguyện cho quốc gia được bình an. (Năm Chu Vũ Đế phá Phật cũng là năm Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch) lại (Huệ Viễn biết thời thế không thể cứu vãn được, bèn ẩn cư ở núi Thanh Liên, soạn *Niết-bàn sớ*; sau đến thời nhà Tùy, Sư ở chùa Tịnh Ảnh Lạc Dương, soạn *Vô lượng thọ kinh sớ* v.v...)

III. NGHĨA TỪ

排 *bài*: 1. 排斥 bài xích (bài bác) 2. 排除, 消除 bài trừ, tiêu trừ (trừ bỏ đi) 3. 排列 bài liệt (bày ra, bày đặt).

謁 *yết*: 1. 進見 tiến kiến (ra mắt), 請見 thỉnh kiến (xin gặp) 2. 告也, 白也 cáo dã, bạch dã (bẩm, thưa) 3. 請求 thỉnh cầu (cầu xin).

容 *dung*: 1. 容納 dung nạp (chứa nhận, thu nạp) 2. 寬容 khoan dung (rộng lượng bao dung) 3. 容貌, 儀容 dung mạo, nghi dung (dáng vẻ, dáng dấp) 4. 許可, 允許 hứa khả, duẫn (doãn) hứa (cho được, bằng lòng cho).

不容 *bất dung*: 不許 bất hứa (không cho).

誅 *tru*: 1. 殺也 sát dã (giết) 2. 討伐 thảo phạt

⁽⁵⁾ Các cao tăng bị bắt buộc phải để tóc và ăn mặc theo thế tục ở đời Chu Vũ Đế gọi là Bô-tát tăng.

(đem binh đi đánh kẻ có tội) 3. 翦除也 tiên trừ dã (trừ bỏ đi).

滔 *thao*: 水漫漫大貌 thủy mạn mạn đại mạo (nước lớn mênh mông).

滔滔 *thao thao*: 1. 大水貌 đại thủy mạo (nước lớn mênh mông) 2. 水流得不斷 thủy lưu đắc bất đoạn (nước chảy cuộn cuộn) 3. 連續不絕 liên tục bất tuyệt (nối liền không dứt).

懾 *nhiep*: 恐懼也 khủng cụ dã (sợ sệt, sợ hãi).

默 *mặc*: 靜也 tĩnh dã (yên lặng), 不語也 bất ngữ dã (không nói, im lặng, làm thinh).

厲 *lệ*: 1. 磨刀石也 ma đao thạch dã (đá mài dao) 2. 磨也 ma dã (mài) 3. 勸勉也 khuyến miễn dã (khuyên người gắng sức) 4. 嚴也 nghiêm dã (nghiêm túc, nghiêm khắc), 威猛也 uy mãnh dã (mạnh dữ).

厲聲 *lệ thanh*: 猛烈之聲 mãnh liệt chi thanh (tiếng nói mạnh mẽ).

自在 *tự tại*: 1. 任意也 nhiệm ý dã (tùy ý, mặc ý) 2. 佛家以心離煩惱之繫縛, 通達無礙為自在 Phật gia dĩ tâm ly phiền não chi hệ phược, thông đạt vô ngại vi tự tại (nhà Phật cho rằng tâm lìa sự trói buộc của phiền não, thông suốt vô ngại là tự tại).

作色 *tác sắc*: 顏色變也 nhan sắc biến dã (sắc mặt biến đổi).

勃然作色 *bột nhiên tác sắc*: 忽然改變面色
 hốt nhiên cải biến diện sắc (thình lình thay đổi sắc mặt).

睨 *nghe*: 斜看 tà khán (nhìn xiên, liếc nhìn).

第 *đệ*: 官僚與貴族之宅 quan liêu dũ quý tộc
 chi trạch (nhà ở của các quan và quý tộc).

番 *phiên*: 次 thứ (lần, lượt, phen).

IV. NGŨ PHÁP

但

Tùy theo cách dùng, 但 có thể là phó từ hoặc là liên từ.

1. Phó từ

Khi dùng làm phó từ, chữ 但 có nghĩa: chỉ, chỉ cần; không, suông, vô ích, uổng phí.

a. Chỉ, chỉ cần

但 biểu thị phạm vi hạn chỉ của động tác.

- Chỉ

Thí dụ:

[...] 故弟子但期證阿羅漢也。(Đệ nhị thập
 cửu khóa)

今人但知萬法唯心，不知心唯萬法；但知心外無佛，不知佛外無心。

Kim nhân *dān* tri vạn pháp duy tâm, bất tri tâm duy vạn pháp; *dān* tri tâm ngoại vô Phật, bất tri Phật ngoại vô tâm.

(Người ngày nay *chỉ* biết muôn pháp do tâm biến hiện, chứ không biết tâm do muôn pháp mà biến chuyển; *chỉ* biết ngoài tâm không có Phật, chứ không biết ngoài Phật không có tâm.)

若能將自身他身，從外至內，一一諦觀，則但見垢汗涕唾，髮毛爪齒，骨肉膿血，大小便利，臭同死屍，汗如圍廁。

Nhược năng tương tự thân tha thân, từng ngoại chí nội, nhất nhất để quan, tắc *dān* kiến cấu hãn thể thóa, phát mao trảo xỉ, cốt nhục nùng huyết, đại tiểu tiện lợi, xú đồng tử thi, ô như thanh xí.

(Nếu có thể đem thân mình thân người khác, từ ngoài vào trong, xem xét kỹ tất cả, thì *chỉ* thấy cấu bẩn mồ hôi nước mũi nước dãi, tóc lông móng răng, xương thịt máu mủ, đại tiện tiểu tiện, thối như xác chết, như như nhà xí.)

出家者，但出父母家，非真出家。

Xuất gia giả, *dān* xuất phụ mẫu gia, phi chân xuất gia.

(Xuất gia mà *chỉ* ra khỏi nhà cha mẹ, không phải

là thật xuất gia.)

Trong bốn thí dụ dẫn ở trên, *dân* là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho các động từ *kỳ*, *tri* (2 lần), *kiến*, *xuất*.

- Chỉ cần

Thí dụ:

但令百姓得樂，朕亦不辭地獄諸苦。(Đệ
ngũ thập lục khóa)

使君心地但無不善，西方去此不遙。

Sứ quân tâm địa *dân* vô bất thiện, Tây phương khứ thử bất dao.

(Tâm địa Sứ quân *chỉ cần* không có điều gì bất thiện, thì Tây phương cách đây không xa.)

b. Không, suông, vô ích, uổng phí, phí công

Biểu thị một động tác tiến hành phí công vô ích.

Thí dụ:

何但遠走，亡匿於幕北寒苦無水草之地
爲？

Hà *dân* viễn tẩu, vong nặc ư mạc bắc hàn khổ vô thủy thảo chi địa vi?

(*Phí công* chạy xa, trốn tránh ở vùng phía bắc sa mạc lạnh lẽo không có nước và đồng cỏ mà làm gì?)

2. Liên từ

Biểu thị chuyển chiết, tùy ngữ cảnh có thể dịch:

nhưng, nhưng mà, song, chẳng qua.

a. Nhưng, nhưng mà, song

Thí dụ:

此經識之前後，亦有譯者，但未若識譯之全。(Đệ tứ thập tam khóa)

經云：“凡所有相皆是虛妄”，但留此偈，與人誦持，依此偈修，免墮惡道。

Kinh vân: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, *dãn* lưu thử kệ, dĩ nhân tụng trì, y thử kệ tu, miễn đọa ác đạo.

(Kinh nói: “Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng”, *nhưng* để lại bài kệ này cho người trì tụng, theo bài kệ này mà tu, khỏi đọa vào đường ác.)

b. Chẳng qua

Thí dụ:

煉丹一法，非無利益，但可延年益壽，極而至於成仙昇天。若曰了生脫死，乃屬夢話。

Luyện đan nhất pháp, phi vô lợi ích, *dãn* khả diên niên ích thọ, cực nhi chí ư thành tiên thăng thiên. Nhược viết liễu sinh thoát tử, nãi thuộc mộng thoại.

(Phép luyện đan, không phải là không có lợi ích, *chẳng qua* có thể thêm tuổi tăng thọ, cùng lắm thì đến mức thành tiên lên trời. Còn như nói thoát vòng sinh tử, thì chỉ là chuyện mộng tưởng.)

不但

不但 (= không chỉ, không những, chẳng những) thường dùng gián cách với 並 *tịnh* (= lại còn), 而且 *nhi thả* (= mà còn, mà lại), biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, ý tưởng sau mạnh hơn ý tưởng trước. Thí dụ:

及至後世，則謂不但屬於原因，並有辨乎解脫之果。(Đệ nhị thập cửu khóa)

此語不但說之於口，而且筆之於書。

Thử ngữ *bất dãn* thuyết chi ư khẩu, *nhi thả* bút chi ư thư.

(Lời nói ấy *không chỉ* nói ở miệng, mà còn chép vào sách.)

於是乎威者，不但無成效，而且有流弊。

Ư thị hồ uy giả, *bất dãn* vô thành hiệu, *nhi thả* hữu lưu tệ.

(Vì thế uy vũ *chẳng những* không có hiệu quả, mà còn gây nên tệ hại.)

謂

Chữ 謂 có thể là động từ hoặc giới từ, nhưng chủ yếu được dùng làm động từ.

1. Động từ

Động từ 謂 có những nghĩa sau đây:

a. Báo (cho biết), nói với

Hoặc dùng một mình, hoặc dùng với 曰 viết.

- Chỉ dùng 謂 thôi. Thí dụ:

迨其最後，謂：汝等若於苦等四諦，有所疑者，可疾問之，毋得懷疑不求決也。(Đệ cửu khóa)

- Thường thì 謂 được dùng với 曰 viết.

Vị ... viết: báo ... rằng, nói với ... rằng. Thí dụ:

西國智藥三藏自南海經曹溪口，掬水而飲，香美，異之，謂其徒曰：“此水與西天之水無別，溪源上必有勝地，堪為蘭若。”

Tây Quốc Trí Dược Tam Tạng tự Nam Hải kinh Tào Khê khẩu, xúc thủy nhi ẩm, hương mỹ, dị chi, vị kỳ đồ viết: “Thử thủy dữ Tây Thiên chi thủy vô biệt, kê nguyên thượng tất hữu thắng địa, kham vi lan-nhã”.

(Ngài Tam Tạng Trí Dược người Tây Trúc, từ Nam Hải đi qua cửa Tào Khê, vốc nước mà uống, vị thơm ngon, lấy làm lạ, nói với đệ tử rằng: “Nước ở đây không khác gì nước ở Thiên Trúc, trên nguồn khe ấy có thắng địa, có thể xây chùa.”)

師謂衆曰：“法本一宗，人有南北；法即一

種，見有遲疾。”

Sư vị chúng viết: “Pháp bản nhất tông, nhân hữu Nam Bắc; pháp tức nhất chủng, kiến hữu trì tật.”

(Sư [Lục Tổ] bảo chúng rằng: “Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc; pháp tức một thứ, thấy có mau và chậm.”)

b. Gọi là, nghĩa là

Dùng để giải thích. Thí dụ:

諸法，謂一切事物。

Chư pháp, vị nhất thiết sự vật.

(Chư pháp là gọi tất cả sự vật.)

無明謂吾人宿世之惑。

Vô minh vị ngô nhân túc thế chi hoặc.

(Vô minh nghĩa là [hoặc: là gọi] mê lầm từ đời trước của chúng ta.)

c. 何謂

何謂 (= sao gọi là, thế nào là, nghĩa là gì) dùng ở đầu câu để hỏi nghĩa lý, để yêu cầu giải thích ý nghĩa.
Thí dụ:

何謂方便? - 方便者，量衆生根器施諸權巧而度之也。

Hà vị phương tiện? - Phương tiện giả, lượng chúng sinh căn khí thi chư quyền xảo nhi độ chi dã.

(Sao gọi là phương tiện? - Phương tiện là xem xét căn khí của chúng sinh để thi hành các quyền xảo mà cứu độ họ.)

師云：“何謂空即是色？”

Sư vân: “Hà vị không tức thị sắc?”

(Sư hỏi: “Sao gọi là không tức là sắc?”)

d. 所謂

所謂 (= gọi là, điều gọi là, cái gọi là) cùng với từ / từ tổ / câu đứng liền sau nó làm chủ ngữ, vị ngữ, biểu ngữ, tân ngữ. Phần ngữ pháp bài 14 đã nói rõ, ở đây chỉ dẫn thêm một thí dụ:

持呪誦經，以之植福慧，消罪業，則可矣。若妄意欲求神通，則所謂捨本逐末，不善用心。

Trì chú tụng kinh, dĩ chi thực phúc tuệ, tiêu tội nghiệp, tác khả dĩ. Nhược vọng ý dục cầu thần thông, tác sở vị xả bản trục末, bất thiện dụng tâm.

(Trì chú tụng kinh, nhờ đó mà vun trồng phúc tuệ, tiêu trừ tội nghiệp thì được. Nếu có vọng ý muốn cầu thần thông, thì gọi là bỏ gốc chạy theo ngọn, dụng tâm không tốt.)

d. 謂之

謂之 có nghĩa: gọi đó / cái ấy / việc ấy là. 之 là đại từ chỉ vật, việc nói ở trước, làm tân ngữ của

động từ 謂. Thí dụ:

凡所見者，皆謂之色。

Phàm sở kiến giả, giai vị chi sắc.

(Phàm những gì trông thấy, đều gọi [đó] là sắc.)

“Sắc” nói ở câu này là sắc trong năm uẩn. Để câu văn dịch được gọn, không cần dịch chữ *chi*.

滅煩惱，出生死，離繫縛，得寂靜，謂之涅槃。

Diệt phiền não, xuất sinh tử, ly hệ phược, đắc tịch tĩnh, vị chi Niết-bàn.

(Diệt hết phiền não, ra khỏi sinh tử, lìa bỏ trói buộc, đạt được tịch tĩnh, gọi [đó] là Niết-bàn.)

e. 之謂

Chữ 之 này là trợ từ, dùng để đưa tân ngữ ra trước động từ 謂. Thí dụ:

菩提薩埵，覺悟有情之謂。

Bồ-đề tát-đỏa, giác ngộ hữu tình chi vị.

(Bồ-đề tát-đỏa nghĩa là giác ngộ hữu tình.)

Giác ngộ hữu tình là tân ngữ của động từ *vị*, được đưa ra trước. Câu trên có thể viết lại là “Bồ-đề tát-đỏa, vị giác ngộ hữu tình”.

涅槃，不生不滅之謂。

Niết-bàn, bất sinh bất diệt chi vị.

(Niết-bàn *ngĩa là* [hoặc: *là gọi*] không sinh không diệt.)

Có thể viết lại câu trên là “Niết-bàn, vị bất sinh bất diệt”.

g. Cho là, cho rằng

Biểu thị ý kiến, quan điểm về một người nào hoặc một vấn đề gì. Thí dụ:

此亦謂爲破滅佛法之功德。(Đệ ngũ thập lục khóa)

[...] 眞可謂重儒輕佛之刀筆吏也。(Đệ ngũ thập tam khóa)

[...] 生剖解經義，立闡提成佛義。時大本未譯，同學不許，謂爲邪說。(Đệ tứ thập bát khóa)

故中國西藏所傳，皆謂王與馬鳴有關係也。(Đệ nhị thập tứ khóa)

大衆部謂佛完全無缺，其肉體亦全離妄，無少分惡以佛有無漏身也。(Đệ thập thất khóa)

切勿謂自誓受戒者，爲不如法。

Thiết vật vị tự thệ thọ giới giả, vi bất như pháp.

(Nhất thiết đừng *cho rằng* tự thệ nguyện thọ giới là không đúng phép.)

2. Giới từ

Giới từ 謂 có nghĩa: vì, với.

a. Vì (dùng như giới từ 爲 *vì*, 以 *dĩ*)

Có thể dùng một mình hoặc dùng với vấn từ 何.

- Dùng một mình. Thí dụ:

云何求生淨土? - 謂在此土修行, 其進道也難; 往生彼土, 其成佛也易。

Vân hà cầu sinh Tịnh độ? - *Vì* tại thử độ tu hành, kỳ tiến đạo dã nan; vãng sinh bỉ độ, kỳ thành Phật dã dị.

(*Vì* sao cầu vãng sinh Tịnh độ? - *Vì* ở cõi [Ta-bà] này tu hành, đường tiến lên khó; vãng sinh cõi nước ấy, thành Phật dễ.)

亦不以衆人之觀, 易其情貌; 亦不謂衆人之不觀, 不易其情貌。

Diệc bất dĩ chúng nhân chi quan, dịch kỳ tính mạo; diệc bất *vì* chúng nhân chi bất quan, bất dịch kỳ tình mạo.

(Cũng chẳng vì mọi người nhìn xem, mà thay đổi thái độ; cũng chẳng vì mọi người không nhìn xem, mà không thay đổi thái độ.)

Câu này gồm hai vế đối nhau, vế trước dùng giới từ *dĩ*, vế sau dùng giới từ *vì*.

- Dùng với 何. Nghĩa như 何爲 *hà vì*. Thí dụ:

王欲用汝, 何謂辭之?

Vương đục dụng nhữ, hà vị từ chi?

(Nhà vua muốn dùng ông, vì sao từ chối?)

曾子曰：“何謂也？”

Tăng Tử viết: “Hà vị dã?”

(Tăng Tử hỏi: “Vì sao thế?”)

b. Với (dùng như giới từ 與 *dữ*)

Thí dụ:

晉欲得叔詹爲戮，鄭文公恐，不敢謂叔詹言。

Tấn đục đắ Thúc Chiêm vi lục, Trịnh Văn Công khủng, bất cảm vị Thúc Chiêm ngôn.

(Nước Tấn muốn đượ Thúc Chiêm để giết, Trịnh Văn Công sợ, không dám nói chuyện với Thúc Chiêm.)

Trong câu trên, giới từ *vị* có thể thay bằng giới từ *dữ*: “bất cảm *dữ* Thúc Chiêm ngôn”.

第五十七課 陳隋之佛法

陳承於梁，奉佛亦殷。武帝永定元年，詔迎佛牙於杜姥宅，設四部無遮大會。二年，幸大莊嚴寺捨身。金陵七百寺，侯景毀壞者，帝悉復之。寫經造像度僧，步步行之。文帝天嘉四年，於太極殿設無遮大會，行捨身法，修法華懺。宣帝太建元年於揚州太皇寺造七級浮圖。七年，又造七級大塔。九年南岳慧思示寂。(有處云太建六年寂如前課注。傳詳後。)後主至德二年，詔虎丘智聚於太極殿講金光明經。時朝議僧尼類多無業，欲令策經不通者皆罷之。智顛諫曰：“調達日誦萬言，未免淪墜。般特惟持一偈乃證四果。篤論爲道豈關多誦？”帝悅，停按簡。

隋文帝(姓楊名堅)受周禪，開皇二年詔復周毀之廢寺，許人民出家，納戶口錢營立經像，勅僧猛爲隋國大統(僧官)。智周等十一人

從天竺還，至隋，帝賜繒錢。五年定每月常請二七僧於大興善寺讀一切經文。大業元年(或云仁壽元年)於岐，雍，秦，嵩，華，衡等三十州，各建舍利塔。以沙門三十人諳法相堪宣道者，各將侍者二，散官一，薰陸香一百二十斤，分送舍利，往三十州建塔，期以十月十五日午時同入塔。二年復勅秦，陝，恆，概等五十一州建塔，期以四月八日午時同入塔。帝寫經四十六藏，造像六十餘萬軀，寺塔五千餘所。煬帝五年詔僧徒無德業者並罷道返俗，寺院冗餘者拆毀。廬山大志上表請停詔不行，願燃身以報國恩。許之。遂以布蜡纏身焚身。詳第一冊第二十七課內。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP THẤT KHÓA

TRẦN TÙY CHI PHẬT PHÁP

Trần thừa ư Lương, phụng Phật diệc ân. Vũ Đế Vĩnh Định nguyên niên, chiếu nghinh Phật nha ư Đổ mục trạch, thiết Tứ bộ Vô-già đại hội. Nhị niên, hạnh Đại Trang Nghiêm tự xả thân. Kim Lăng thất bách tự, Hậu Cảnh hủy hoại giả, đế tất phục chi. Tả kinh tạo tượng độ tăng, bộ bộ hành chi. Văn Đế Thiên Gia tứ niên, ư Thái

Cực điện thiết Vô-già đại hội, hành xả thân pháp, tu *Pháp Hoa sám*. Tuyên Đế Thái Kiến nguyên niên ư Dương Châu Thái Hoàng tự tạo thất cấp phù-đồ. Thất niên, hựu tạo thất cấp đại tháp. Cửu niên Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch. (Hữu xứ vân Thái Kiến lục niên tịch như tiền khóa chú. Truyện tường hậu.) Hậu Chủ Chí Đức nhị niên, chiếu Hồ Khâu Trí Tự ư Thái Cực điện giảng *Kim quang minh kinh*. Thời triều nghị tăng ni loại đa vô nghiệp, dục lệnh sách kinh bất thông giả giai bãi chi. Trí Khải gián viết: “Điều-đạt nhật tụng vạn ngôn, vị miễn luân truy. Bàn-đặc duy trì nhất kệ nãi chứng Tứ quả. Đốc luận vi đạo khởi quan đa tụng?” Đế duyệt, đình sưu giản.

Tùy Văn Đế (tính Dương danh Kiên) thọ Chu thiện, Khai Hoàng nhị niên chiếu phục Chu hủ chi phế tự, hứa nhân dân xuất gia, nạp hộ khẩu tiền doanh lập kinh tượng, sắc Tăng Mãnh vi Tùy quốc Đại thống (Tăng quan). Trí Chu đẳng thập nhất nhân tùng Thiên Trúc hoàn, chí Tùy, đế tứ tăng tiền. Ngũ niên định mỗi nguyệt thường thỉnh nhị thất tăng ư Đại Hưng Thiện tự độc nhất thiết kinh văn. Đại Nghiệp nguyên niên (hoặc vân Nhân Thọ nguyên niên) ư Kỳ, Ung, Thái, Tung, Hoa, Hành đẳng tam thập châu, các kiến xá-lợi tháp. Dĩ sa-môn tam thập nhân am pháp tướng kham tuyên đạo giả, các tương thị giả nhị, tản quan nhất, huân lục hương nhất bách nhị thập cân, phân tống xá-lợi, vãng tam thập châu kiến tháp, kỳ dĩ thập nguyệt thập ngũ nhật ngộ thời đồng nhập tháp. Nhị niên phục sắc Tần, Thiểm, Hằng, Khái đẳng ngũ thập nhất châu kiến tháp, kỳ dĩ tứ

nguyệt bát nhật ngọc thời đồng nhập tháp. Đế tả kinh tứ thập lục tạng, tạo tượng lục thập dư vạn khu, tự tháp ngũ thiên dư sở. Dượng Đế ngũ niên chiếu tăng đồ vô đức nghiệp giả tịnh bãi đạo phản tục, tự viện những dư giả sách hủy. Lô Sơn Đại Chí thượng biểu thỉnh đình chiếu bất hành, nguyện nhiên thân dĩ báo quốc ân. Hứa chi. Toại dĩ bố lạc triển thân phần thân. Tường Đế nhất sách Đế nhị thập thất khóa nội.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 57

PHẬT PHÁP ĐỜI TRẦN TÙY

Nhà Trần (557 - 589) tiếp nối nhà Lương, cũng rất sùng phụng Phật giáo. Vĩnh Định năm đầu (557), Trần Vũ Đế (557 - 559) hạ chiếu cung nghinh răng Phật ở Đổ mù trạch, thiết Tứ bộ Vô-già đại hội. Năm 2 (558), đến chùa Đại Trang Nghiêm xả thân. Bảy trăm ngôi chùa ở Kim Lăng, bị Hầu Cảnh phá hủy trước kia, nhà vua đều cho xây dựng lại. Việc chép kinh, đúc tượng, độ tăng từng bước tiến hành. Năm Thiên Gia 4 (563), Văn Đế (560 - 567) thiết đại hội Vô-già ở điện Thái Cực, làm pháp xả thân, tu *Pháp Hoa sám*. Thái Kiến năm đầu (569), Tuyên Đế (569 - 582) cho xây tháp bảy tầng ở chùa Thái Hoàng Dương Châu. Năm 7 (575), lại cho xây đại tháp bảy tầng. Năm 9 (577), Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch (có chỗ nói Sư thị tịch năm Thái Kiến 6 [574] như

bài trước chú thích. Tiểu sử xem ở sau.)⁽¹⁾ Năm Chí Đức 2 (584), Hậu Chủ (583 - 589) ban chiếu thỉnh Trí Tu ở Hồ Khâu đến giảng kinh *Kim quang minh* tại điện Thái Cực. Lúc bấy giờ triều đình tấu nghị tăng ni phần nhiều không chuyên nghiệp, muốn ra lệnh sách vấn kinh điển, ai không thông hiểu đều phải hoàn tục. Trí Khải (538 - 597) can rằng: “Điều-đạt⁽²⁾ mỗi ngày tụng vạn lời, vẫn chưa tránh khỏi đọa lạc. Bàn-đặc⁽³⁾ chỉ trì một câu kệ lại chứng quả A-la-hán. Bàn luận cho xác đáng, tu đạo há chỉ tụng nhiều sao?” Nhà vua đẹp lòng, bỏ việc gạn lọc.

Tùy Văn Đế (581 - 604) (họ Dương tên Kiên) tiếp nối ngôi vị của Bắc Chu, năm Khai Hoàng 2 (582) ra lệnh phục hồi những chùa chiền hoang phế vì bị Chu Vũ Đế phá hủy, cho mọi người xuất gia, thu tiền hộ khẩu để in kinh đúc tượng, sắc phong Tăng Mãnh làm Đại thống (Tăng quan) nước Tùy. Trí Chu v.v... 11 người từ Thiên Trúc trở về, đến Tùy, nhà vua ban lụa và tiền. Năm 5

⁽¹⁾ Bài 56 chú thích: “Năm Chu Vũ Đế phá Phật cũng là năm Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch”. Đó là năm Kiến Đức 3 (574) đời Chu Vũ Đế, nhằm năm Thái Kiến 6 đời Trần Tuyên Đế.

⁽²⁾ Điều-đạt tức Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), lúc đầu theo đức Phật xuất gia, sau đối nghịch với Phật, phạm tội ngũ nghịch.

⁽³⁾ Bàn-đặc tức Chu-lợi-bàn-đặc (Cūḍapanthaka), đệ tử của đức Phật, bảm tính ngu độn, phạm học tập giáo pháp đọc qua rồi quên ngay. Phật dạy cho Ngài một câu ngắn “Phất trần trừ cấu” (quét bụi trừ dơ), bảo Ngài trong khi lau chùi giày dép của các tỳ-kheo thì đọc đi đọc lại câu ấy. Một hôm Ngài bỗng nhiên khai ngộ, chứng quả A-la-hán.

(585), qui định mỗi tháng thỉnh 27 vị tăng đọc tất cả kinh văn ở chùa Đại Hưng Thiện. Đại Nghiệp năm đầu (605) (có chỗ nói là Nhân Thọ năm đầu [601])⁽⁴⁾, ở 30 châu là Kỳ, Ung, Thái, Tung, Hoa, Hành v.v..., mỗi nơi đều xây tháp xá-lợi. Cử 30 vị sa-môn am hiểu giáo lý, có khả năng tuyên giảng Phật pháp, mỗi vị đem theo hai thị giả, một viên quan, 120 cân huân lục hương⁽⁵⁾, chia xá-lợi đưa đến 30 châu xây tháp, ra hạn đến giờ ngọ ngày 15 tháng 10 đồng nhập tháp. Năm 2 (606), lại ra lệnh Tần, Thiểm, Hằng, Khái v.v... gồm 51 châu xây tháp, ra hạn đến giờ ngọ ngày 8 tháng 4 đồng nhập tháp. Nhà vua chép 46 tạng kinh, đúc hơn 60 vạn pho tượng, xây hơn 5 ngàn chùa tháp. Năm 5 (609), Dương Đế ra lệnh tăng đồ người nào không có đức nghiệp đều phải bỏ đạo hoàn tục, những tự viện nào dư thừa thì phá hủy. Đại Chí ở Lô Sơn dâng biểu xin đình chỉ chiếu lệnh không thi hành, nguyện đốt thân để báo đền ơn nước. Nhà vua thuận cho. Sư liền dùng vải tẩm sáp quấn thân mình rồi tự thiêu.⁽⁶⁾

⁽⁴⁾ Nhân Thọ (601 - 604) là niên hiệu thứ hai (niên hiệu thứ nhất là Khai Hoàng) của Tùy Văn Đế. Đại Nghiệp (605 - 616) là niên hiệu của Tùy Dương Đế.

⁽⁵⁾ Huân lục hương (kundura hoặc kunduraka) là loại hương đốt được chế từ nhựa cây huân lục hương. Hiện nay người Ấn Độ thường đốt loại hương này để làm thanh tịnh phòng ốc.

⁽⁶⁾ Cuối bài này, phần Hán văn có câu “Tường Đế nhất sách Đệ nhị thập thất khóa nội” (Xem bài 27 tập I). Vì thấy nội dung bài 27 không liên quan gì đến vấn đề nói ở đây, nên chúng tôi đưa câu này xuống phần chú thích.

III. NGHĨA TỪ

殷 *ân*: 1. 大也 đại dã (lớn) 2. 盛也 thịnh dã, 衆也 chúng dã (nhiều, đông) 3. 富也 phú dã (giàu có).

策 *sách*: 1. 簡也 giản dã (thẻ tre). 古時無紙, 連編竹簡成策以記事 Cổ thời vô chỉ, liên biên trúc giản thành sách dĩ ký sự (Thời xưa không có giấy, bện liền các thẻ tre lại với nhau thành sách để chép việc - một thẻ tre gọi là *giản*, nhiều thẻ tre bện liền lại gọi là *sách*) 2. 試士文體之一, 應考之人按策上之問題陳述自己之見解, 謂之對策 thí sĩ văn thể chi nhất, ứng khảo chi nhân án sách thượng chi vấn đề trần thuật tự kỷ chi kiến giải, vị chi đối sách (một thể văn để thi hạch học sinh, người dự thi theo vấn đề chép trên thẻ tre mà trình bày kiến giải của chính mình, gọi là *đối sách* [= trả lời sách vấn]).

墜 *trụy*: 落也 lạc dã (rơi xuống).

篤論 *đốc luận*: 確論 xác luận (luận đoán một cách xác thực, bàn luận xác đáng).

停 *đình*: 止息也 chỉ tức dã (dừng lại, thôi không tiến hành nữa).

按 *sưu*: 求也 cầu dã (tìm tòi, tìm kiếm).

繒 *tăng*: 帛之總名 bạch chi tổng danh (tên gọi chung các thứ lụa).

諳 *am*: 熟悉, 熟識 *thục tất, thục thức* (biết rõ).

堪 *kham*: 1. 可以 *khả dĩ* (có thể) 2. 忍受 *nhẫn thọ* (chịu được).

散官 *tản quan*: (*tản*: nhàn tản, thông thả) 閒散而無職事之官也 *nhàn tản nhi vô chức sự chi quan dã* (quan nhàn rồi không có chức vụ; quan có hàm mà không có chức, chờ sai phái).

冗 (冗) *nhũng*: 1. 閒散 *nhàn tản* (nhàn rồi) 2. 多餘 *đa dư* (thừa ra), 多而無益 *đa nhi vô ích* (nhiều mà vô ích - thừa).

拆 *sách*: 毀壞 *hủy hoại* (phá hủy).

拆毀 *sách hủy*: 毀壞建築物 *hủy hoại kiến trúc vật* (phá hủy vật xây dựng [như nhà cửa]).

燃 *nhiên*: 燒也 *thiêu dã* (đốt).

蜡 (蠟) *lạp*: 1. 蜂蠟 *phong Lạp* (sáp ong) 2. 蠟燭亦簡稱蠟 *lạp chúc diệc giản xưng Lạp* (đèn sáp [nến] cũng gọi tắt là *lạp*).

纏 (纏) *triền*: 繞也 *nhieu dã* (quấn quanh).

IV. NGỮ PHÁP

之

ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Một cách dùng khác nữa của đại từ 之 là thay cho tân ngữ ngoại vị.

Nói chung, khi một thành phần trong câu được đưa ra ngoài kết cấu của câu thì gọi là ngoại vị ngữ 外位語. Thành phần ngoại vị có thể là chủ ngữ, tân ngữ hoặc tu sức ngữ. Ở đây chỉ đề cập ngoại vị ngữ là tân ngữ, tức tân ngữ ngoại vị.

Tân ngữ ngoại vị có thể được đưa lên đầu câu, thông thường vì số chữ của nó quá nhiều; cũng có khi nó được đặt ở cuối câu. Chỗ trống của nó được thay bằng đại từ 之. Đại từ 之 này gọi là bản vị ngữ 本位語 hay tân ngữ bản vị.

- Đại từ 之 thay cho tân ngữ ngoại vị đưa lên đầu câu.

- Tân ngữ ngoại vị là danh từ. Thí dụ:

是疾也，江南之人常常有之。

Thị tật dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chi.

(Bệnh ấy, người Giang Nam thường mắc phải.)

Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ hữu.

Tật: danh từ, ngoại vị ngữ của *chi*.

Câu này có thể viết lại là “Giang Nam chi nhân thường thường hữu tật *tật*”, như vậy thì chỉ có tân ngữ của động từ *hữu* là “*tật*”, không có ngoại vị ngữ và bản vị ngữ.

• Tân ngữ ngoại vị là từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ”. Thí dụ:

民之情僞，盡知之矣。

Dân chi tình ngụy, tận tri *chi* hĩ.

(Lòng người ngay thật hay giả dối, đã biết rõ cả.)

Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *tri*.

Dân chi tình ngụy: từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

• Tân ngữ ngoại vị là từ tổ “hình dùng từ / động từ + *giả*”. Thí dụ:

不通者皆罷之。(Đệ ngũ thập thất khóa)

侯景毀壞者，帝悉復之。(như trên)

Trong câu trên, *chi* là bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *bãi*; *bất thông giả* là từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*. Trong câu dưới, *chi* là bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *phục*; *Hậu Cảnh hủy hoại giả* là từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

若假名坐禪，心未得定而慧鑑生者，未之有也。

Nhược giả danh tọa thiền, tâm vị đắc định nhi tuệ giám sinh giả, vị *chi* hữu dã.

(Nếu giả danh ngồi thiền, tâm chưa thể định được mà gương tuệ sinh, chưa có việc ấy.)

Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *hữu*; vì động từ *hữu* có phó từ phủ định vị tu sức, nên *chi* được đặt trước động từ.

Tâm vị đắc định nhi tuệ giám sinh giả: từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

昏者可使磨之而明。

Hôn giả khả sử ma *chi* nhi minh.

([Kính] mờ có thể khiến lau chùi mà sáng.)

Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *ma*.

Hôn giả: từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

• Tân ngữ ngoại vị là kết cấu động tân. Thí dụ:

寫經造像度僧，步步行之。(Đệ ngữ thập thất khóa)

Tả kinh, tạo tượng, độ tăng: ba kết cấu động tân, đều là ngoại vị ngữ của đại từ *chi*.

- Đại từ 之 thay cho tân ngữ ngoại vị đặt ở cuối câu. Thí dụ:

吾聞之也，君子不以其所以養人者害人。

Ngô văn *chi* dã, quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân.

(Tôi nghe *điều* này: người quân tử không lấy vật để nuôi dưỡng người mà làm hại người.)

Chi: đại từ, bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *văn*.

Quân tử bất dĩ ... hại nhân: từ tổ chủ vị, ngoại vị ngữ của *chi*.

道之不行也，我知之矣，知者過之，愚者不及也。

Đạo *chi* bất hành dã, ngã tri *chi* hĩ, trí giả quá *chi*, ngu giả bất cập dã.

(Đạo [trung dung] mà không thi hành được, ta đã biết rồi, người trí thì làm quá mức, kẻ ngu thì bất cập.)

Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *tri*.

Trí giả ... bất cập dã: hai từ tổ chủ vị, ngoại vị ngữ của *chi*.

TỪ CHỈ ĐƠN VỊ

Trong Hán văn, ngoài những từ chỉ đơn vị cân đo như 尺 (= thước), 丈 (= 10 thước), 斤 (= cân, 16 lượng), 里 (= dặm đường), 海里 (= dặm biển, dài hơn 5,5 km) v.v..., thí dụ:

高四十三尺 (Độ ngũ thập khóa)

高九十丈 (như trên)

用赤金十萬斤 (như trên)

聞於十里 (như trên)

直行六千五百海里 (Độ ngũ thập nhất khóa)

còn dùng những từ chỉ đơn vị dành riêng cho từng vật, từng loài.

1. Vị trí của từ chỉ đơn vị

a. Số từ + danh từ chỉ người hoặc sự vật (dùng làm từ chỉ đơn vị)

Thí dụ:

số từ	danh từ	
五百餘	大德	(Đệ ngũ thập lục khóa)
五百餘	僧	(như trên)
四萬餘	寺	(như trên)
四十餘	日	(Đệ ngũ thập tứ khóa)
百	家人	(Đệ ngũ thập nhị khóa)
十	人	(như trên)
五	戒	(như trên)
千	室	(như trên)
十	善	(như trên)
三	僧	(Đệ tứ thập bát khóa)

b. Danh từ + số từ + từ chỉ đơn vị

Thí dụ:

danh từ	số từ	từ chỉ đơn vị	
士庶	二萬餘	人	(Đệ ngũ thập tam khóa)
令吏	五十餘	人	(Đệ ngũ thập nhị khóa)
弟子	達三百	人之多	(Đệ tứ thập bát khóa)

縑素	百二十三	人	(Đệ tứ thập thất khóa)
外國語	三十六	種	(Đệ tứ thập nhị khóa)

c. Số từ + từ chỉ đơn vị + danh từ

Cách dùng này ít gặp hơn hai cách trên. Thí dụ:

一座破廟

nhất tòa phá miếu

(một ngôi miếu đổ nát)

Tòa là từ chỉ đơn vị.

2. Từ chỉ đơn vị về người, loài vật, đồ vật

a. Về người

Dùng 人, 介. Thí dụ:

沙門三十人 (Đệ ngũ thập thất khóa)

一介沙門 (Đệ nhị khóa)

b. Về chùa, tháp, điện đường, miếu, phòng xá

Dùng 寺, 塔, 所, 座, 間. Thí dụ:

金陵七百寺 (Đệ ngũ thập thất khóa)

寺塔五千餘所 (như trên)

十年中陸續重新建築，殿堂房宇菴塔二百四十三間。

Thập niên trung lục tục trung tân kiến trúc, điện đường phòng vũ am tháp nhị bách tứ thập tam gian.

(Trong mười năm, liên tiếp trùng tu và xây dựng

mới 243 gian điện đường, phòng nhà, am tháp.)

築樓房上下五間，以作祖堂。

Trúc lâu phòng thượng hạ ngũ gian, dĩ tác Tổ đường.

(Xây phòng lâu trên dưới năm gian để làm Tổ đường.)

因修五十多座寶塔 [...]

Nhân tu ngũ thập đa tòa bảo tháp [...]

(Nhân tu bổ hơn 50 tòa bảo tháp [...])

c. Về tượng Phật

Dùng 軀, 尊. Thí dụ:

造像六十餘萬軀 (Đệ ngũ thập thất khóa)

鑄丈六像五軀 (Đệ ngũ thập khóa)

塑五丈高金身大佛三尊。

Tổ ngũ tượng cao kim thân đại Phật tam tôn.

(Đắp ba pho tượng Phật lớn kim thân cao 5 trượng.)

旅暹日，定雕玉佛一尊，約三百餘斤。

Lữ Xiêm nhật, định điêu ngọc Phật nhất tôn, ước tam bách dư cân.

(Ngày [ngài Hư Vân] ở nước Xiêm [Thái Lan], định tạc một tượng Phật bằng ngọc, nặng khoảng hơn 300 cân.)

d. Về xá-lợi

Dùng 顆 khỏa (= hạt, viên), 粒 lap (= hạt). Thí dụ:

印大師茶毗之翌晚，檢得五色舍利珠百餘顆。

Ấn Đại sư trà-tỳ chi dực vãn, kiểm đắc ngũ sắc xá-lợi châu bách dư *khỏa*.

(Trà-tỳ Đại sư Ấn Quang đến chiều hôm sau, kiểm được hơn trăm viên ngọc xá-lợi năm sắc.)

如隋文帝未作皇帝時，一梵僧贈舍利數粒，及登極後視之，則有許多粒(數百)。

Như Tùy Văn Đế vị tác hoàng đế thời, nhất Phạm tăng tặng xá-lợi số *lạp*, cập đăng cực hậu thị chi, tắc hữu hứa đa *lạp* (số bách).

(Như Tùy Văn Đế lúc chưa làm vua, một vị tăng Thiên Trúc tặng cho mấy viên xá-lợi, đến sau khi lên ngôi vua xem lại, thì có rất nhiều viên [mấy trăm].)

đ. Về kinh, sách

Dùng 經, 部, 卷, 冊, 篇. Thí dụ:

鸞造笑道論三卷 (Đệ ngũ thập ngũ khóa)

釋道安造二教論十三篇 (như trên)

[真諦三藏] 譯金光明經, 攝大乘論等, 及世親著書二百七十八卷。(Đệ ngũ thập tam khóa)

此二經 (Đệ tứ thập thất khóa)

[竺法護] 從事譯經, 成百六十餘部, 三百餘卷。(Đệ tứ thập nhị khóa)

師大悅之，授以法華一部。

Sư đại duyệt chi, thọ dĩ *Pháp Hoa* nhất bộ.

(Sư rất hài lòng [Tặng Đạo], trao cho một bộ kinh *Pháp Hoa*.)

新書一冊

tân thư nhất sách

(một quyển sách mới)

上册，中册，下册

thượng sách, trung sách, hạ sách

(tập thượng, tập trung, tập hạ [hoặc: tập 1, tập 2, tập 3])

e. Về kệ, tán, tụng, thơ, văn

Dùng 偈 *kệ* (= bài kệ), 首 *thủ* (= bài), 則 *tắc* (= bài).

Thí dụ:

各作一偈。

Các tác nhất *kệ*.

(Mỗi người làm một bài *kệ*.)

說偈三首

thuyết *kệ* tam *thủ*

(nói ba bài *kệ*)

大乘讚十首 (Đệ ngũ thập tam khóa)

十二時頌十二首 (như trên)

唐詩三百首

Đường thi tam bách *thủ*

(ba trăm bài thơ Đường)

自敘一則

Tự tự nhất *tắc*

(Tự tự 1 bài)

g. Về cây

Dùng 株 *chu* (= cây), 樹 *thụ* (= cây). Thí dụ:

智藥三藏自西竺國航海而來，將彼土菩提樹一株。

Trí Dược Tam Tạng tự Tây Trúc quốc hàng hải nhi lai, tương bỉ độ bồ-đề thụ nhất *chu*.

(Ngài Tam Tạng Trí Dược từ nước Tây Trúc đi đường biển đến, đem sang một *cây* bồ-đề của nước ấy.)

古梅二樹

cổ mai nhị *thụ*

(hai *cây* mai trồng lâu năm)

h. Về hoa

Dùng 朵 *đóa* (= đóa hoa, cái hoa). Thí dụ:

殿外古梅二樹，忽生千葉白蓮花數朵。

Điện ngoại cổ mai nhị thụ, hốt sinh thiên diệp bạch liên hoa số *đóa*.

(Ngoài điện [chùa Vân Thê] hai cây mai cổ bỗng nhiên nở mấy *đóa* hoa sen trắng ngàn cánh.)

山花千萬朵，遊子不知歸。

Sơn hoa thiên vạn *dóa*, du tử bất tri qui.

(Hoa rừng ngàn vạn *dóa*, khách đi xa quên về.)

i. Về ruộng đất

Dùng 頃 *khoảnh* (= khoảnh ruộng, thửa ruộng, thửa đất), 畝 *mẫu* (= mẫu ruộng, mẫu đất). Thí dụ:

數頃之田

số *khoảnh* chi điền

(vài *khoảnh* ruộng, vài *thửa* ruộng)

私田二頃

tư điền nhị *khoảnh*

(hai *khoảnh* ruộng tư)

一畝之地

nhất *mẫu* chi địa

(một *mẫu* đất)

k. Về quần áo

Nếu là một cái thì dùng *kiện* 件 (= cái), *lãnh* 領 (*lãnh*) (= cái áo), nếu là một bộ thì dùng *sáo* 套 (= bộ).

Thí dụ:

一件衣 nhất *kiện* y (một *cái* áo)

衣一件 y nhất *kiện* (một *cái* áo)

一領衣 nhất *lãnh* y (một *cái* áo)

一套衣服 nhất *sáo* y phục (một bộ quần áo)

l. Về những đồ vật có miệng như giếng, chum, vò

Dùng 口 *khẩu*. Thí dụ:

一口井 nhất *khẩu* giếng (một cái giếng)

一口缸 nhất *khẩu* cương (hàng) (một cái chum)

m. Về vải lụa

Dùng 疋 *thất* (= tám, xấp), 匹 *thất* (= xấp). Thí dụ:

布一疋 bố nhất *thất* (một *tám* [xấp] vải)

綉紗羽緞各四匹

trứ sa vũ đoạn các tứ *thất*

(sô sa nhiều đoạn mỗi thứ bốn *xấp*)

n. Về loài vật

- Ngựa: dùng 匹 *thất*. Thí dụ:

馬五匹 mã ngũ *thất* (năm con ngựa)

- Trâu bò: dùng 頭 *đầu*. Thí dụ:

牛二頭 ngưu nhị *đầu* (hai con bò)

- Cá: dùng 尾 *vĩ* (vốn nghĩa là cái đuôi, chuyển dụng thành từ chỉ đơn vị để đếm cá). Thí dụ:

金魚兩尾 kim ngư lưỡng *vĩ* (hai con cá vàng)

第五十八課 菩提達磨

中國佛教史(日人境野村著，中國陳濟博譯)云：“禪宗宗旨均認為菩提達磨傳之中華，但自歷史的研究，則其行踪不明，其大體自今尚不能揣摩也。菩提達磨之傳，以梁高僧傳為最古。傳云為南天竺婆羅門種(禪宗通常謂為香積王子剎帝利種)，初宋代由南海來華，漸次北方魏地，所至傳禪，自號年百五十餘歲。又傳達磨有說如次：

如是安心，謂壁觀也。如是發行，謂四法也。如是順物教，護譏嫌。如是方便教，令不著。然則入道多途，要唯二種，謂理行也。藉教悟宗，信含生同一真性，客塵障故，令捨偽歸真，凝住壁觀，無自無他，凡聖等一。堅住不移，不隨他教，與道冥符，寂然無為，名理入也。行入四行，萬行同攝。

(初)報怨行者，修道苦至，當念往劫，捨本逐末，多起愛憎，今雖無犯，是我宿作，甘心受之，都無怨訴。經云：“逢苦不憂，識達故

也。此心生時，與道無違，體怨進道故也。”

(二) 隨緣行者，衆生無我，苦樂隨緣；縱得榮譽等，宿因所構，今方得之；緣盡還無，何喜之有？得失隨緣，心無增減，違順風靜，冥順於法也。

(三) 名無所求行，世人長迷，處處貪著，名之爲求。道士悟真，理與俗反，安心無爲，形隨運轉，三界皆苦，誰而得安？經云：“有求皆苦，無求乃樂也。”

(四) 名稱法行，即性淨之理也。

有謂磨以此法開化魏土。

此二行四行之說，爾後轉載禪宗諸書，文句有異。文中理入說明中將“更不隨他教”之他字，變作文字等，雖唯一字，亦大可注意者也。此確係後世增修者。達磨之時，禪教相違，尚不如後世所言之別。如第一所述“藉教悟宗”可以明之。又若此理行二入與四行之說，果係達磨真面目，熟讀此等文，亦別無似後世禪宗之特異點也。[...]

達磨來華年代，自古異說。一謂梁武帝普通八年九月(景德傳燈錄等之說)。然普通八年三月改元爲大通矣。傳法正統記以爲普通元年九月，然唐高僧傳明言“達宋境南越”以爲來在

宋代。若然則梁武與達摩之問答應無，此亦應查考者也。[...]

要之達摩非無其人，但為後世附會增加，故可信者少。雖少室六門集(第一門心經頌，第二門破相論，第三門二種入即二入四行，第四門安心法門，第五門悟性論，第六門血脈論)稱為達摩之作，但二入四行之外，無一可名為彼作者也。達磨之言，無徵于今之禪宗，反之羅什系之道生，慧觀等末流之說，漸似禪宗。梁武帝時，如有名之寶誌及傅大士等，其言行所傳，雖多怪誕，但寶誌之大乘讚，不二頌，傅翕心王銘，頗有特異之風。此蓋佛學空宗系及老莊之學與南人風氣所釀成者，殆所謂南禪之起源耶？

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP BÁT KHÓA BỒ ĐỀ ĐẠT MA

Trung Quốc Phật giáo sử (Nhật nhân Cảnh Dã Thôn trứ, Trung Quốc Trần Tế Bác dịch) vân: “Thiền tông tông chỉ quân nhân vi Bồ-đề-đạt-ma truyền chi Trung Hoa, dân tự lịch sử đích nghiên cứu, tặc kỳ hành tung bất minh, kỳ đại thể tự kim thượng bất năng sử ma dã. Bồ-đề-đạt-ma chi truyện, dĩ *Lương Cao Tăng truyện* vi tối cổ. Truyện vân vi Nam Thiên Trúc Bà-la-môn

chủng (Thiền tông thông thường vị vị Hương Tích vương tử Sát-đế-lợi chủng), sơ Tống đại do Nam Hải lai Hoa, tiệm thứ Bắc phương Ngụy địa, sở chí truyền thiền, tự hiệu niên bách ngũ thập dư tuế. Hựu truyện Đạt-ma hữu thuyết như thứ:

Như thị an tâm, vị bích quán dã. Như thị phát hạnh, vị tứ pháp dã. Như thị thuận vật giáo, hộ cơ hiêm. Như thị phương tiện giáo, linh bất trước. Nhiên tắc nhập đạo đa đồ, yếu duy nhị chủng, vị lý hạnh dã. Tạ giáo ngộ tông, tín hàm sinh đồng nhất chân tính, khách trần chướng cố, linh xả ngụy qui chân, ngưng trụ bích quán, vô tự vô tha, phàm thánh đẳng nhất. Kiên trụ bất di, bất tùy tha giáo, dữ đạo minh phù, tịch nhiên vô vi, danh lý nhập dã. Hạnh nhập tứ hạnh, vạn hạnh đồng nhiếp.

(Sơ) Báo oán hạnh giả, tu đạo khổ chí, đương niệm vãng kiếp, xả bản trực mạng, đa khởi ái tăng, kim tuy vô phạm, thị ngã tức tác, cam tâm thọ chi, đô vô oán tố. Kinh vân: “Phùng khổ bất ưu, thức đạt cố dã. Thử tâm sinh thời, dữ đạo vô vi, thể oán tiến đạo cố dã.”

(Nhị) Tùy duyên hạnh giả, chúng sinh vô ngã, khổ lạc tùy duyên; tưng đắc vinh dự đẳng⁽¹⁾, tức nhân sở cấu, kim phương đắc chi; duyên tận hoàn vô, hà hỉ chi hữu? Đắc thất tùy duyên, tâm vô tăng giảm, vi thuận phong tĩnh, minh thuận ư pháp dã.

⁽¹⁾ Bản Hán văn chỗ này in thiếu chữ 事 sự. Tục Cao Tăng truyện quyển 16, Bồ-đề-đạt-ma truyện, chép: “tưng đắc vinh dự đẳng sự”.

(Tam) Danh vô sở cầu hạnh, thế nhân trường mê, xứ xứ tham trước, danh chi vi cầu. Đạo sĩ ngộ chân, lý dữ tục phản, an tâm vô vi, hình tùy vận chuyển, tam giới giai khổ, thù nhi đắc an? Kinh vân: “Hữu cầu giai khổ, vô cầu nãi lạc dã.”

(Tứ) Danh xứng pháp hạnh, tức tính tịnh chi lý dã.

Hữu vị Ma dĩ thử pháp khai hóa Ngụy thổ.

Thử nhị nhập⁽²⁾ tứ hạnh chi thuyết, nhĩ hậu chuyển tái Thiên tông chư thư, văn cú hữu dị. Văn trung lý nhập thuyết minh trung tương “cánh bất tùy tha giáo” chi tha tự, biến tác văn tự đẳng, tuy duy nhất tự, diệc đại khả chú ý giả dã. Thử xác hệ hậu thế tăng tu giả. Đạt-ma chi thời, thiên giáo tương vi, thượng bất như hậu thế sở ngôn chi biệt. Như đệ nhất sở thuật “Tạ giáo ngộ tông” khả dĩ minh chi. Hựu nhược thử lý hạnh nhị nhập dữ tứ hạnh chi thuyết, quả hệ Đạt-ma chân diện mục, thực độc thử đẳng văn, diệc biệt vô tự hậu thế Thiên tông chi đặc dị điểm dã. [...]

Đạt-ma lai Hoa niên đại, tự cổ dị thuyết. Nhất vị Lương Vũ Đế Phổ Thông bát niên cửu nguyệt (*Cảnh Đức Truyền đăng lục* đẳng chi thuyết). Nhiên Phổ Thông bát niên tam nguyệt cải nguyên vi Đại Thông hi. *Truyền pháp chính thống ký* dĩ vi Phổ Thông nguyên niên cửu nguyệt, nhiên *Đường Cao Tăng truyện* minh ngôn “đạt Tống cảnh Nam Việt” dĩ vi lai tại Tống đại.

(2) Bản Hán văn chữ 入 nhập in sai thành chữ 行 hạnh. Chúng tôi phiên âm cho đúng là “nhị nhập tứ hạnh”.

Nhược nhiên tắc Lương Vũ dữ Đạt-ma chi vấn đáp ưng vô, thử diệc ưng tra khảo giả dã. [...]

Yếu chi Đạt-ma phi vô kỳ nhân, dẫn vi hậu thế phụ hội tăng gia, cố khả tín giả thiếu. Tuy *Thiếu Thất lục môn tập* (đệ nhất môn Tâm kinh tụng, đệ nhị môn Pháp tướng luận, đệ tam môn Nhị chủng nhập tức Nhị nhập tứ hạnh, đệ tứ môn An tâm pháp môn, đệ ngũ môn Ngộ tính luận, đệ lục môn Huyết mạch luận) xưng vi Đạt-ma chi tác, dẫn Nhị nhập tứ hạnh chi ngoại, vô nhất khả danh vi bỉ tác giả dã. Đạt-ma chi ngôn, vô trưng vu kim chi Thiền tông, phản chi La-thập hệ chi Đạo Sinh, Tuệ Quán đẳng mật lưu chi thuyết, tiêm tự Thiền tông. Lương Vũ Đế thời, như hữu danh chi Bảo Chí cập Phó Đại sĩ đẳng, kỳ ngôn hành sở truyền, tuy đa quái đản, dẫn Bảo Chí chi *Đại thừa tán*, *Bất nhị luận*, Phó Hấp *Tâm vương minh*, phả hữu đặc dị chi phong. Thử cái Phật học Không tông hệ cập Lão Trang chi học dữ Nam nhân phong khí sở nhượng thành giả, đãi sở vị Nam thiên chi khởi nguyên da?

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 58

BỒ ĐỀ ĐẠT MA

Trung Quốc Phật giáo sử (Cảnh Dã Thôn người Nhật soạn, Trần Tế Bác người Trung Quốc dịch) viết: “Tông chỉ Thiền tông đều cho là do Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma, ? - 535) truyền vào Trung Hoa, nhưng

dựa vào nghiên cứu lịch sử thì hành tung của Ngài không rõ ràng, về đại thể cuộc đời Ngài đến nay vẫn không thể tìm biết được. Truyện Bồ-đề-đạt-ma trong *Luong Cao Tăng truyện* được cho là xưa nhất. Truyện chép rằng Ngài thuộc dòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc (thông thường Thiền tông cho rằng Ngài là con vua nước Hương Tích⁽¹⁾ dòng Sát-đế-lợi⁽²⁾), đầu đời Tống vượt Nam Hải đến Trung Hoa, dần dần đến đất Ngụy ở phương Bắc, đi đến đâu truyền thiền đến đó, tự nói hơn 150 tuổi. Lại chép Đạt-ma có thuyết như sau:

An tâm như thế là bích quán (nhất tâm thiền quán)⁽³⁾. Phát hạnh như thế là bốn pháp⁽⁴⁾. Thuận theo vật mà giáo hóa như thế để phòng ngừa chê bai ghen ghét. Phương tiện giáo hóa như thế khiến không chấp trước. Vậy thì nhập đạo có nhiều đường, nhưng chủ yếu chỉ có hai cách là lý nhập và hạnh nhập. Nhờ giáo nghĩa để ngộ tông chỉ, tin rằng tất cả chúng sinh cùng một chân tính, vì khách trần ngăn che, nếu bỏ vọng về chân, ngưng trụ bích quán, thì không còn phân biệt ta và người, phạm thánh bình đẳng.

(1) Có chỗ chép là Hương Chí.

(2) Sát-đế-lợi (Ksatriya) là giai cấp thứ 2 trong bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời xưa, gồm vương tộc và sĩ tộc, nắm giữ việc chính trị và quân sự. Đức Phật cũng xuất thân từ giai cấp này.

(3) Bích quán: (bích: vách) vừa chỉ phép thiền tĩnh quán quay mặt vào vách, vừa chỉ nhất tâm thiền quán, thân tâm vắng lặng, kiên cố như tường vách.

(4) Bốn hạnh pháp để tu chứng của Bồ-đề-đạt-ma: báo oán hạnh, tùy duyên hạnh, vô sở cầu hạnh và xứng pháp hạnh.

An trụ vững chắc không dời đổi, không theo giáo pháp khác, ngầm hợp với đạo, lặng lẽ vô vi, gọi là lý nhập. Hạnh nhập bốn hạnh thì vạn hạnh cùng gom cả.

1. Báo oán hạnh là tu đạo nếu khổ đến, thì nên nghĩ rằng kiếp trước ta đã bỏ gốc theo ngọn, khởi nhiều yêu ghét, nay tuy không phạm, nhưng đó là tác nghiệp đời trước của ta, hãy cam tâm nhẫn chịu, đều không nên oán than. Kinh nói: “Gặp cảnh khổ không buồn phiền, vì biết được nguyên nhân. Lúc tâm này phát sinh, không trái với đạo, là vì thấu hiểu oán mà tiến đạo”.

2. Tùy duyên hạnh là chúng sinh vốn vô ngã, khổ vui tùy duyên; nếu được những sự vinh dự là do nhân đời trước tạo nên, nay mới được những điều ấy; khi duyên hết lại hoàn không, có gì mà vui mừng? Được mất tùy duyên, tâm không thêm bớt, nghịch hay thuận đều lặng gió, ngầm thuận với pháp.

3. Gọi vô sở cầu hạnh là người đời mê muội mãi, chỗ nào cũng tham trước, gọi đó là “cầu”. Người tu hành tỏ ngộ lẽ thật, đáng lý phải trái ngược với thế tục, an tâm vô vi, hình tùy vận mà chuyển biến, ba cõi đều khổ, ai mà được an lạc? Kinh nói: “Có mong cầu đều khổ, không mong cầu mới an lạc”.

4. Gọi xứng pháp hạnh, tức là lý về tính thanh tịnh.

Có người cho rằng Đạt-ma đem pháp này khai hóa ở đất Ngụy.

Thuyết “nhị nhập tứ hạnh” này, về sau đều ghi chép trong các sách Thiền tông, câu văn mỗi sách có

khác nhau. Trong đoạn văn thuyết minh “lý nhập”, đem chữ “tha” trong câu “cánh bất tùy *tha* giáo” đổi thành chữ “văn” v.v..., tuy chỉ một chữ, cũng là điều rất đáng chú ý. Đây xác thực là đời sau thêm [chữ *cánh*] và sửa [chữ *tha*]. Thời Đạt-ma, thiền và giáo tuy trái nhau, nhưng vẫn không khác biệt nhau như đời sau nói. Như câu “Tạ giáo ngộ tông” thuật ở cách thứ nhất [lý nhập] có thể minh chứng điều này. Lại nữa, nếu thuyết “lý hạnh nhị nhập” và “tứ hạnh” này quả thật là chân diện mục của Đạt-ma, đọc kỹ những đoạn văn ấy, cũng hoàn toàn không giống những điểm đặc dị của Thiền tông đời sau. [...]

Về niên đại Đạt-ma đến Trung Hoa, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Một thuyết cho là vào tháng 9 năm Phổ Thông 8 (527) đời Lương Vũ Đế (thuyết của *Cảnh Đức Truyền đăng lục* v.v...). Nhưng tháng 3 năm Phổ Thông 8 đổi thành niên hiệu Đại Thông rồi. *Truyền pháp chính thống ký* cho là tháng 9 Phổ Thông năm đầu (520), nhưng *Đường Cao Tăng truyện* nói rõ “đến Nam Việt thuộc bờ cõi nước Tống” để chọ rằng đến vào đời Tống. Nếu như thế thì cuộc đối thoại giữa Lương Vũ Đế và Đạt-ma có lẽ không có, đó cũng là điều nên tra xét. [...]

Tóm lại, Đạt-ma không phải là không có con người ấy, nhưng được đời sau tô vẽ thêm, nên điểm đáng tin không nhiều. Tuy *Thiếu Thất lục môn tập*⁽⁵⁾

⁽⁵⁾ Tác phẩm của Bồ-đề-đạt-ma. Nội dung chia là 6 môn, nói về tông chỉ của thiền. Ngoài Nhị chủng nhập (môn thứ 3), các môn còn lại bị nghi là do người đời sau ngụ soạn.

(môn thứ 1: Tâm kinh tụng; môn thứ 2: Phá tướng luận; môn thứ 3: Nhị chủng nhập, tức Nhị nhập tứ hạnh; môn thứ 4: An tâm pháp môn; môn thứ 5: Ngộ tính luận; môn thứ 6: Huyết mạch luận) nói là trừ tác của Đạt-ma, nhưng ngoài Nhị nhập tứ hạnh ra, không môn nào còn lại có thể cho là do Ngài soạn. Lời nói của Đạt-ma không có chứng cứ ở Thiền tông ngày nay, trái lại thuyết của cuối dòng phái Đạo Sinh, Tuệ Quán v.v... thuộc pháp hệ La-thập lại dần dần giống Thiền tông. Thời Lương Vũ Đế, những vị nổi tiếng như Bảo Chí và Phó Đại sĩ, lời nói và hành vi của họ truyền lại, tuy nhiều quái đản, nhưng *Đại thừa tán*, *Bất nhị tụng* của Bảo Chí, *Tâm vương minh* của Phó Hấp, rất có phong cách đặc dị. Đó là vì hệ Không tông⁽⁶⁾ của Phật học và học thuyết Lão Trang cùng phong khí của người miền Nam kết hợp mà thành, có lẽ là khởi nguyên của cái gọi là Thiền học phương Nam chăng?

III. NGHĨA TỪ

踪 *tung*: 同蹤 đồng *tung* (như chữ 蹤 *tung*) 跡也
 tích dã (vết chân, dấu chân.)

摩 *ma*: 1. 兩物相切摩 lưỡng vật tương thiết ma
 (hai vật mài cọ nhau - chà xát, xoa xát, mài cọ) 2. 迫近

⁽⁶⁾ Không tông: tông phái chủ trương tất cả đều không, lấy tư tưởng Bát-nhã của Đại thừa làm cơ sở.

bách cận (gân sát) 3. 消滅 tiêu diệt (tan, mất) 4. 揣測 sủy trắc (đo lường, liệu lường, lường xét).

揣摩 sủy ma: 探求比附, 期得其真相 thám cầu tỷ phụ, kỳ đắc kỳ chân tướng (dò tìm so sánh, mong đạt được tình trạng chân thật của một việc gì).

譏 cơ: 1. 誹也 phỉ dã (chê, chê bai) 2. 譴也 khiển dã (quở trách, khiển trách).

途 đô: 道路也 đạo lộ dã (đường đi).

含 hàm: 1. 銜在口中 hàm tại khẩu trung (ngậm ở trong miệng) 2. 包容 bao dung (chứa ở trong, có ở trong) 3. 懷藏 hoài tàng (ôm mang, chất chứa trong lòng).

含生 hàm sinh: 含有生命者, 與含情含靈含識同義, 指一切衆生 hàm hữu sinh mạng giả, dữ hàm tình hàm linh hàm thức đồng nghĩa, chỉ nhất thiết chúng sinh (những vật có mạng sống, đồng nghĩa với hàm tình, hàm linh, hàm thức, chỉ tất cả chúng sinh).

憎 tăng: 嫌惡也 hiềm ố dã (ghét).

訴 tố: 1. 告也 cáo dã (cáo mách) 2. 訟也, 告訴也 tụng dã, cáo tố dã (đi kiện) 3. 譖毀也 trảm hủy dã (nói xấu, gièm chê).

譽 dụ: 1. 稱揚也 xư ng dương dã (khen ngợi) 2. 美稱也 mỹ xưng dã (tiếng tốt).

減 giảm: 損也, 與加相對 tổn dã, dữ gia tương đối (bớt, giảm, trái nghĩa với chữ gia [= thêm]).

考 *khảo*: 1. 老也 *lǎo dā* (già) 2. 謂父也, 生曰父, 死曰考 *vị phụ dā*, sinh viết *phụ*, tử viết *khảo* (cha, cha còn sống gọi là *phụ*, chết gọi là *khảo* - cha đã chết) 4. 考察 *khảo sát* (xem xét), 考核 *k hảo hạch* (xem xét sức học của học sinh).

IV. NGŨ PHÁP

何 ... 之有

何...之有 (= có gì mà ...?, có gì là ... đâu?, ... nào mà có?) đứng ở cuối câu, dùng để hỏi ngược lại với động thái, quan điểm, ý kiến của người khác. Đứng giữa 何...之有 có thể là danh từ, động từ hoặc hình dung từ.

何	+	danh từ	+	之有
		động từ		
		hình dung từ		

1. Hà + danh từ + chi hữu

Thí dụ:

曰: “聖諦尚不爲, 何階級之有?”

Viết: “Thánh đế thượng bất vi, hà giai cấp *chi hữu*?”

([Thiền sư Hành Tư] đáp: “Thánh đế còn chẳng làm, thì giai cấp nào mà có?”)

一塵現法界，法界入一塵，何內外之有？

Nhất trần hiện pháp giới, pháp giới nhập nhất trần,
hà nội ngoại chi hữu?

(Một hạt bụi hiện ra cả pháp giới, cả pháp giới thu
vào một hạt bụi, có gì là trong ngoài đâu?)

宋何罪之有？

Tống hà tội chi hữu?

(Nước Tống có tội gì đâu?)

2. Hà + động từ + chi hữu

Thí dụ:

身既平定，何治之有？

Thân ký bình định, hà trị chi hữu?

(Thân đã bình ổn, có gì mà chữa trị?)

既生佛國，於其身者，何失之有？

Ký sinh Phật quốc, ư kỳ thân giả, hà thất chi hữu?

(Đã sinh về nước Phật, đối với thân của mình, có
gì là mất đâu?)

3. Hà + hình dung từ + chi hữu

Thí dụ:

宿因所構，今方得之，緣盡還無，何喜
之有？(Đệ ngũ thập bát khóa)

子曰：“君子居之，何陋之有？”

Tử viết: “Quân tử cư chi, hà lậu chi hữu?”

(Khổng Tử nói: “Người quân tử ở đó [ở nơi mọi rợ thì cải hóa họ], có gì mà quê mùa?”)

LIÊN ĐỘNG THỨC

Loại câu có hai động từ trở lên cùng thuộc một chủ ngữ, động từ trước chỉ động tác xảy ra trước, động từ sau chỉ động tác xảy ra tiếp sau, gọi là kết cấu liên động thức 連動式.

1. Các động từ đi liền nhau.

Thí dụ:

文帝天嘉四年，於太極殿設無遮大會，行捨身法，修法華懺。(Đệ ngũ thập thất khóa)

Câu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp phát xuất từ cùng một chủ ngữ là Văn Đế: *thiết, hành, tu*.

此時蜀之新州果願寺僧猛自詣闕論排佛之不可，著十八條非難道教。(Đệ ngũ thập lục khóa)

Câu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp cùng thuộc chủ ngữ Tăng Mạnh: *nghe, luận, trú*.

項莊拔劍起舞。

Hạng Trang bặt kiếm khởi vũ.

(Hạng Trang rút gươm đứng dậy múa.)

Câu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp phát xuất từ chủ ngữ Hạng Trang là *bạt, khởi, vũ*.

2. Giữa hai động từ có liên từ 而 nối liền.

Thí dụ:

惟慧光律師弟子惠遠進而攻擊辯難不止。

(Đệ ngũ thập lục khóa)

Trong câu trên, chủ ngữ Huệ Viễn có ba động từ liên tiếp: *tiến*, *công kích*, *biện nạn*. Giữa hai động từ *tiến* và *công kích* có liên từ *nhi* nối liền.

僧叡見而奇之，問曰 [...]

Tăng Duệ kiến nhi kỳ chi, vấn viết [...]

(Ngài Tăng Duệ thấy [Sư Tăng Đạo còn trẻ mà tinh anh bộc phát] thì lấy làm lạ, hỏi rằng [...])

Ba động từ *kiến*, *kỳ*, *vấn* đều thuộc chủ ngữ Tăng Duệ, liên từ *nhi* nối hai động từ *kiến* và *kỳ*.

子路拱而立。

Tử Lộ củng nhi lập.

(Tử Lộ chắp tay mà đứng.)

Hai động từ *củng* và *lập* thuộc chủ ngữ Tử Lộ, có liên từ *nhi* nối liền.

3. Câu vừa liên động vừa kiêm ngữ.

Thí dụ:

十六年罷牲牢用蔬菜，令道士一律還俗，勅沙門惠超爲壽光殿大學士，詔衆僧入禁中註解經文。(Đệ ngũ thập tam khóa)

Câu trên là liên động thức vì các động từ *bãi*, *dụng*, *lệnh*, *sắc*, *chiếu* đều thuộc một chủ ngữ là Lương

Vũ Đế (tính lược vì đã có ở trước). Trong câu lại có ba kiêm ngữ thức: 1. “lệnh đạo sĩ nhất luật hoàn tục” (*đạo sĩ* là tân ngữ của động từ *lệnh*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *hoàn*) 2. “sắc Sa-môn Huệ Siêu vi Thọ Quang điện Đại học sĩ” (*Sa-môn Huệ Siêu* vừa là tân ngữ của động từ *sắc*, vừa là chủ ngữ của động từ *vi*) 3. “chiếu chúng tăng nhập cấm trung chú giải kinh văn” (*chúng tăng* là tân ngữ của động từ *chiếu*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *nhập*).

ĐỒNG VỊ NGỮ

Trong câu, trước hoặc sau một thành phần nào đó, có khi dùng thêm một thành phần khác để giải thích cho nó. Thành phần được giải thích gọi là “bản vị ngữ”, thành phần thêm vào để giải thích gọi là “đồng vị ngữ 同位語”.

Đồng vị ngữ có thể là từ hoặc từ tổ. Thành phần đồng vị có hai loại thường gặp dưới đây:

1. Thành phần đồng vị là chủ ngữ

Thí dụ:

惟慧光律師弟子惠遠進而攻擊辯難不止。
(Đệ ngữ thập lục khóa)

Huệ Viễn: chủ ngữ, là bản vị ngữ.

Tuệ Quang Luật sư đệ tử: từ tổ, là đồng vị ngữ của *Huệ Viễn*.

尚書韓萬德師涼州沙門慧崇亦被捕處死。

(Đệ ngũ thập khóa)

Lương Châu Sa-môn Tuệ Sùng: chủ ngữ, là bản vị ngữ.

Thượng thư Hàn Vạn Đức sư: từ tổ, là đồng vị ngữ của *Lương Châu Sa-môn Tuệ Sùng*.

Chú ý: Đừng lầm đồng vị ngữ với định ngữ. Đồng vị ngữ là thành phần cùng đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ với bản vị ngữ để giải thích thêm cho thành phần này. Vì thế, khi câu có đồng vị ngữ thì có thể bỏ bản vị ngữ mà vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa (tất nhiên câu sẽ không còn đồng vị ngữ và nghĩa không đầy đủ). Lấy lại hai thí dụ trên đây và bỏ bản vị ngữ, ta có:

“Duy Tuệ Quang Luật sư đệ tử tiến nhi công kích biện nạn bất chỉ.” (Chỉ đệ tử của Luật sư Tuệ Quang đứng ra công kích chất vấn không ngừng.)

Luật sư Tuệ Quang có nhiều đệ tử, người đọc không biết đệ tử nói ở đây là ai.

“Thượng thư Hàn Vạn Đức sư diệc bị bổ xử tử.” (Thầy của Thượng thư Hàn Vạn Đức cũng bị bắt và bị giết.)

Người đọc không biết thầy của Thượng thư Hàn Vạn Đức là ai.

Định ngữ là thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho từ trung tâm. Thí dụ:

蜀之新州果願寺僧猛自詣闕[...] (Đệ ngũ thập lục khóa)

Thực chi Tân Châu Quả Nguyên tự: từ tổ, làm định ngữ bỏ nghĩa cho *Tăng Mãnh*.

Tăng Mãnh: từ trung tâm, làm chủ ngữ.

Câu này nếu bỏ thành phần định ngữ thì còn lại:

“Tăng Mãnh tự nghệ khuyết [...]”

Câu vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa (tất nhiên người đọc sẽ không rõ Sư Tăng Mãnh ở chùa nào tại đâu). Nhưng không thể bỏ chủ ngữ *Tăng Mãnh*, vì câu sẽ vô nghĩa.

2. Thành phần đồng vị là tân ngữ

Thí dụ:

竺法汰與道安別襄陽來此時，耳道恆邪說，因使弟子曇壹難之，不屈。(Đệ tứ thập tứ khóa)

Đàm Nhất: tân ngữ, là bản vị ngữ.

Đệ tử: đồng vị ngữ của *Đàm Nhất*.

Câu trên vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa nếu chỉ dùng một trong hai thành phần: “nhân sử *đệ tử* nạn chi” hoặc “nhân sử *Đàm Nhất* nạn chi”. Tuy nhiên, nếu chỉ dùng “*đệ tử*”, người đọc sẽ không biết *đệ tử* nói ở đây là ai; nếu chỉ dùng “*Đàm Nhất*”, người đọc sẽ không rõ vị này có quan hệ như thế nào với Trúc Pháp Thái và Đạo An.

第五十九課

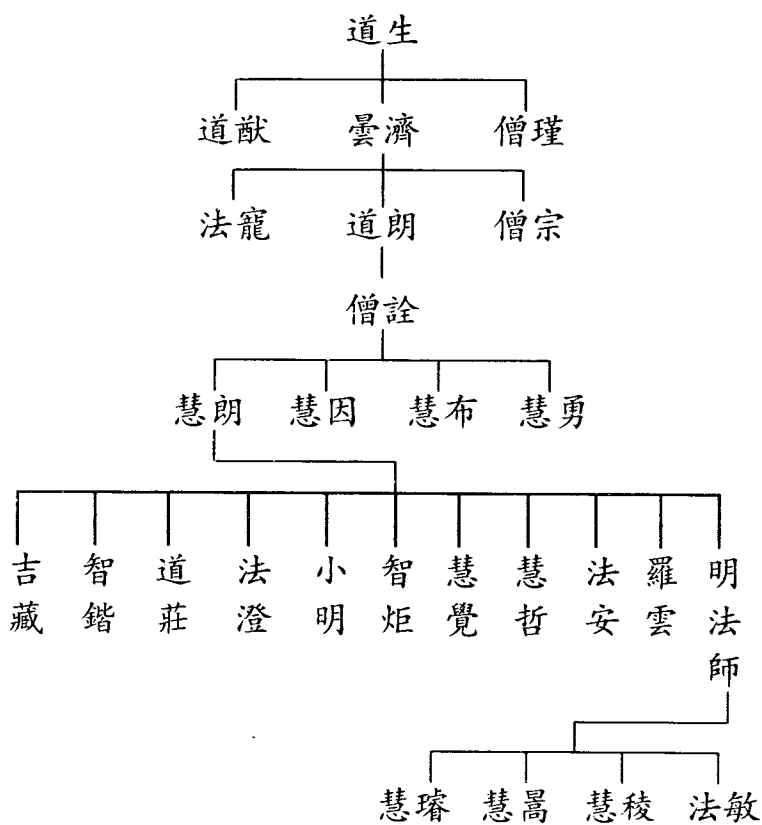
三論宗之淵源

三論之淵源，出自龍樹，固所共知，然自羅什傳入中華以後，則有新古之分，今所詳者古三論宗也。其新古之分，以嘉祥吉藏大師爲界，前爲古，後爲新。

據吉自稱，繼承羅什正系。然羅什非說空之一方，而吉立論崇空，似非羅什正系，但其說可謂爲羅什教義南來成熟一派，至吉而大成也。至於古三論之派，除羅什道生二人以外，其教義，今無從摸索。唯古來傳說，三論宗經羅什道生至曇濟。梁僧傳僅謂濟著七宗論（今不存），其弟子爲道朗（傳不明）。但大乘玄論中，謂攝山高麗朗大師，從北土遠習羅什教義，來入南地，住鍾山草堂，隱士周顒從之學。次梁武帝敬信三寶，聞大師來，遣僧正智寂等十師往山受業。

從玄義釋籤云，自宋朝以來，三論相承，

其師非一，並稟羅什，但年湮久，文疏零落。自齊朝以來，玄綱殆絕，江南盛弘成實，河北偏尚毘曇，於是高麗朗公，自齊建武，來至江南，難成實師，結舌無對。因茲朗公自弘三論，至梁武帝勅十人止觀詮等，令學三論。九人但爲兒戲，唯止觀詮習學，成就。詮有學士四人入室，時人語曰：“興皇伏虎朗，棲霞得意布，長干領悟辯，禪衆文章勇。”故知南宗初弘成實，後尚三論云云。可知三論研究，一時掩於成實。梁武帝時，韓道朗來再興，亦可謂嘉祥以後之新三論自此始也。梁武帝所遣十人，唯僧詮得傳其教。高僧傳載詮初爲地方之宗，後往南方，居閑居寺，轉虎丘山，後應平昌孟顛所建餘杭方顯寺請，晚年盲目，於臨安董某家入寂。似曾居攝山止觀寺，故謂爲止觀之詮。但詮學問上今無能知。其弟子法朗，法朗弟子即吉藏。今示其系統於左。



I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP CỬU KHÓA

TAM LUẬN TÔNG CHI UYÊN NGUYÊN

Tam Luận chi uyên nguyên, xuất tự Long Thọ, cổ sở cộng tri, nhiên tự La-thập truyền nhập Trung Hoa dĩ hậu, tắc hữu tân cổ chi phân, kim sở tường giả Cổ Tam Luận tông dã. Kỳ tân cổ chi phân, dĩ Gia Tường Cát Tạng Đại sư vi giới, tiền vi cổ, hậu vi tân.

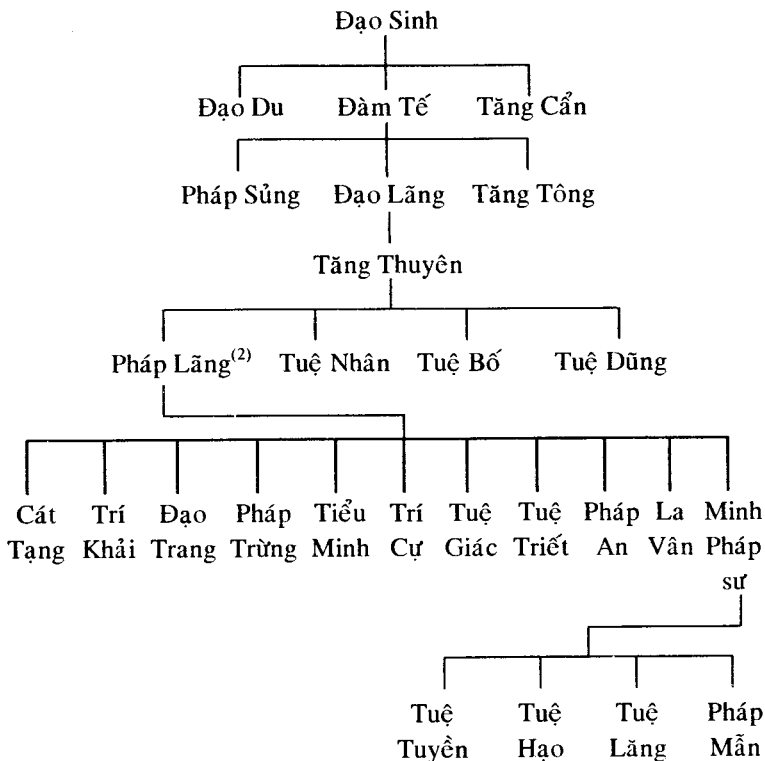
Cứ Cát tự xưng, kế thừa La-thập chính hệ. Nhiên La-thập phi thuyết không chi nhất phương, nhi Cát lập luận sùng không, tự phi La-thập chính hệ, đăn kỳ thuyết khả vị vi La-thập giáo nghĩa Nam lai thành thực nhất phái, chí Cát nhi đại thành dã. Chí ư Cổ Tam Luận chi phái, trừ La-thập Đạo Sinh nhị nhân dĩ ngoại, kỳ giáo nghĩa, kim vô tùng mạc sách. Duy cổ lai truyền thuyết, Tam Luận tông kinh La-thập Đạo Sinh chí Đàm Tế. *Lương Cao*⁽¹⁾ *Tăng truyện* cần vị Tế trú *Thất tông luận* (kim bất tồn), kỳ đệ tử vi Đạo Lãng (truyện bất minh). Đăn *Đại thừa huyền luận* trung, vị Nhiếp Sơn Cao Ly Lãng Đại sư, tùng Bắc thổ viễn tập La-thập giáo nghĩa, lai nhập Nam địa, trú Chung Sơn Thảo Đường, ẫn sĩ Chu Ngung tùng chi học. Thử Lương Vũ

⁽¹⁾ Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 高 *cao*, chúng tôi thêm cho đúng tên sách là *Lương Cao Tăng truyện*.

Đế kính tín Tam bảo, văn Đại sư lai, khiến Tăng chính Trí Tịch đả đả thập sư vãng sơn thọ nghiệp.

Tùng *Huyền nghĩ thích thêm* vân, tự Tống triều dĩ lai, Tam Luận tương thừa, kỳ sư phi nhất, tịnh bả La-thập, đả niên nhân cử, văn số linh lạc. Tự Tề triều dĩ lai, huyền cương đả tuyệt, Giang Nam thịnh hoàng Thành Thật, Hà Bắc thiên thượng Tỳ-đàm, ư thị Cao Ly Lãng công, tự Tề Kiến Vũ, lai chí Giang Nam, nạn Thành Thật sư, kết thiệt vô đối. Nhân tư Lãng công tự hoàng Tam Luận, chí Lương Vũ Đế sắc thập nhân Chỉ Quán Thuyên đả đả, lệnh học Tam Luận. Cử nhân đả vi nhi hí, duy Chỉ Quán Thuyên tập học, thành tự. Thuyên hữu học sĩ tứ nhân nhập thất, thời nhân ngữ viết: “Hưng Hoàng phục hổ Lãng, Thê Hà đả đả ý Bồ, Trường Can lãnh ngộ Biện, Thiên Chúng văn chương Dũng”. Cố tri Nam tông sơ hoàng Thành Thật, hậu thượng Tam Luận vân vân. Khả tri Tam Luận nghiên cứu, nhất thời yểm ư Thành Thật. Lương Vũ Đế thời, Hàn Đạo Lãng lai tái hưng, diệc khả vị Gia Tường dĩ hậu chí Tân Tam Luận tự thử thủy dĩ. Lương Vũ Đế sở khiến thập nhân, duy Tăng Thuyên đả đả truyền kỳ giáo. *Cao Tăng truyện* tái Thuyên sơ vị địa phương chí tông, hậu vãng Nam phương, cư Nhân Cư tự, chuyển Hồ Khâu sơn, hậu ứng Bình Xương Mạnh Khải sở kiến Dư Hàng Phương Hiển tự thỉnh, văn niên mạnh mục, ư Lâm An Đổng mỗ gia nhập tịch. Tự tăng cư Nhiếp Sơn Chỉ Quán tự, cố vị vi Chỉ Quán chí Thuyên. Đả Thuyên học vấn thượng kim vô

năng tri. Kỳ đệ tử Pháp Lãng, Pháp Lãng đệ tử tức Cát Tạng. Kim thị kỳ hệ thống ư tả.



(2) Bản chữ Hán in lầm là Tuệ Lãng, chúng tôi sửa lại cho đúng là Pháp Lãng.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 59

NGUỒN GỐC TÔNG TAM LUẬN

Nguồn gốc của tông Tam Luận, xuất phát từ ngài Long Thọ, vốn là điều ai cũng biết, nhưng từ khi La-thập truyền vào Trung Hoa về sau, thì có sự phân biệt tân và cổ, nay nói về tông Cổ Tam Luận.⁽¹⁾ Sự phân biệt tân và cổ này, lấy Đại sư Cát Tạng (549 - 623) chùa Gia Tường làm ranh giới, trước là cổ, sau là tân.

Căn cứ vào lời Cát tự xưng, thì Sư kế thừa chính hệ của La-thập. Nhưng La-thập không phải chỉ nói riêng về một phương diện “không”, còn lập luận của Cát thì sùng “không”, tựa như không phải là chính hệ của La-thập, nhưng thuyết của Sư có thể cho là giáo nghĩa của La-thập truyền đến phương Nam, hình thành một phái, đến Cát thì đại thành. Còn như phái Cổ Tam Luận, ngoài hai vị La-thập và Đạo Sinh, giáo nghĩa của nó, nay không biết do đâu mà tìm. Theo truyền thuyết xưa nay, tông Tam Luận trải qua La-thập, Đạo Sinh đến Đàm Tế (411 - 475). *Lương Cao Tăng truyện* chỉ nói Tế soạn *Thất tông luận*

⁽¹⁾ Tông Tam Luận lấy ba bộ *Trung luận*, *Bách luận* và *Thập nhị môn luận* làm cơ sở để xiển dương giáo nghĩa “không”. Tông này có hai phái, phái do Cưu-ma-la-thập truyền vào Trung Quốc đời Diêu Tần gọi là Cổ Tam Luận để phân biệt với tông Tam Luận do Tam Tạng Nhật Chiêu truyền đến Trung Quốc vào đời Đường gọi là Tân Tam Luận.

(nay không còn), đệ tử của Sư là Đạo Lãng (tiểu sử không rõ). Nhưng trong *Đại thừa huyền luận* nói Đại sư Lãng người Cao Ly ở Nhiếp Sơn, từ đất Bắc xa xôi đến học tập giáo nghĩa của La-thập, xuống miền Nam, trú ở chùa Thảo Đường tại Chung Sơn, ẩn sĩ Chu Ngung theo học với Sư. Kế đó, Lương Vũ Đế kính tin Tam bảo, nghe nói Đại sư đến, liền phái Tăng chính⁽²⁾ Trí Tịch v.v... gồm 10 vị sư đến núi⁽³⁾ thọ nghiệp.

Theo *Huyền nghĩa thích thêm* nói, từ triều Tống (420 - 479) về sau, Tam Luận truyền thừa, thầy của tông này không phải một, đều bẩm thọ giáo nghĩa của La-thập, nhưng đã lâu năm, sách vở thất lạc. Từ triều Tề (479 - 502) về sau, giếng mối sâu kín gần như bị tuyệt, Giang Nam thịnh truyền tông Thành Thật, Hà Bắc riêng chuộng tông Tỳ-dâm, do đó Đại sư Lãng người Cao Ly từ niên hiệu Kiến Vũ (494 - 498) triều Tề, đến Giang Nam, vấn nạn các sư tông Thành Thật, các vị này không trả lời được. Nhân thế Đại sư Lãng tự hoàng truyền tông Tam Luận, đến nổi Lương Vũ Đế ra lệnh Chỉ Quán Thuyên⁽⁴⁾ v.v... gồm 10 người theo học Tam Luận. Chín người trong số đó chỉ cho là trò chơi trẻ con, riêng Chỉ Quán Thuyên

(2) Tăng chính: chức Tăng quan thống lãnh giáo đoàn cả nước hoặc một địa phương, có nhiệm vụ chấn chỉnh hành vi sai phạm của tăng ni. Chức này bắt đầu lập từ thời Nam Bắc triều.

(3) Theo văn cảnh thì chữ “núi” ở đây phải hiểu là Chung Sơn. Có chỗ chép 10 vị này đến thọ nghiệp với ngài Đạo Lãng (tức Tăng Lãng) ở chùa Chỉ Quán tại Nhiếp Sơn.

(4) Chỉ Quán Thuyên tức Tăng Thuyên chùa Chỉ Quán.

chịu tu tập nghiên cứu nên thành tựu. Thuyên có bốn đệ tử nhập thất⁽⁵⁾, người đương thời tán tụng rằng: “Lãng ở chùa Hưng Hoàng hàng phục cạp, Bồ ở chùa Thê Hà đạt được ý chỉ, Biện ở chùa Trường Can lãnh ngộ, Dũng ở chùa Đại Thiên Chúng giỏi văn chương”.⁽⁶⁾ Vì thế biết tông phái ở phương Nam lúc đầu hoàng truyền Thành Thật, sau mới chuộng Tam Luận v.v... Có thể biết việc nghiên cứu Tam Luận, một thời bị Thành Thật che lấp. Thời Lương Vũ Đế, Đạo Lãng người Hàn⁽⁷⁾ đến tái hưng, cũng có thể nói Tân Tam Luận từ Gia Tường⁽⁸⁾ về sau bắt đầu từ đấy. Trong 10 người mà Lương Vũ Đế phái đi học, chỉ Tăng Thuyên đặc truyền giáo nghĩa. *Cao Tăng truyện* chép rằng lúc đầu Thuyên theo học tông ở địa phương, sau đến phương Nam, ở chùa Nhân Cư, rồi chuyển đến núi Hồ Khâu, sau nhận lời thỉnh cầu của Mạnh Khải xây chùa Phương Hiển ở Dư Hàng, tuổi già bị mù, thị tịch ở nhà họ Đổng tại Lâm An. Có lẽ Sư từng ở chùa Chỉ Quán tại Nhiếp Sơn, nên gọi là Chỉ Quán Thuyên. Nhưng về học vấn của Thuyên thì nay không ai biết được. Đệ tử

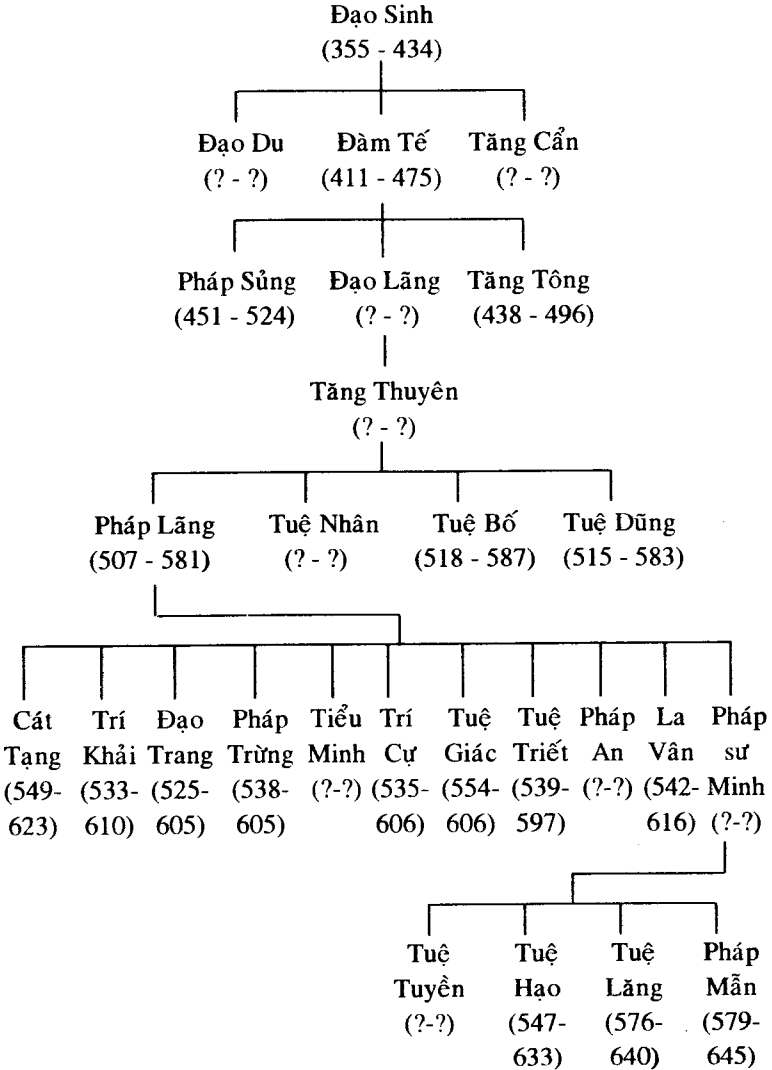
⁽⁵⁾ Vào thất của thầy để thọ nhận pháp môn mà kế thừa dòng pháp hoặc để tham học tu tập gọi là nhập thất.

⁽⁶⁾ Bốn vị Pháp Lãng (507 - 581), Tuệ Bồ (518 - 587), Trí Biện (? - ?) và Tuệ Dũng (515 - 583) còn được gọi là “Tăng Thuyên môn hạ tứ triết” (bốn hiền triết học trò của Tăng Thuyên).

⁽⁷⁾ Khi nói về ngài Đạo Lãng (còn gọi là Tăng Lãng) này, sử dĩ nói thêm là người Cao Ly hoặc người Hàn, vì đời sau thường lầm Sư với ngài Đạo Lãng (? - ?) người Trung Quốc sống vào đời Đông Tấn.

⁽⁸⁾ Gia Tường tức ngài Cát Tạng.

của Sư là Pháp Lãng, đệ tử của Pháp Lãng tức Cát Tạng.
 Nay biểu thị hệ thống của tông Tam Luận như sau:



III. NGHĨA TỬ

摸 *mạc*: 捫也 môn dā (sờ mó).

mô: 規倣也 qui phỏng dā (bắt chước).

索 *tác*: 1. 繩也 thằng dā (sợi dây) 2. 絞也 giảo dā (buộc chặt, thắt chặt) 3. 盡也 tận dā (hết).

sách: 求也 cầu dā (tìm).

摸索 *mạc sách*: 尋求 tầm cầu (tìm tòi).

湮 *nhân*: 1. 沒也 một dā (chìm, chìm mất), 埋沒 mai một (mất đi) 2. 塞也 tắc dā (tắc, lấp). Theo nghĩa này, cũng đọc *yên*.

零 *linh*: 1. 落, 凋落 lạc, điêu lạc (rơi, rụng, héo rụng) 2. 零數 linh số (số lẻ), 數目之空位 số mục chi không vị (vị trí số không của số đếm), như 一百零八 nhất bách *linh* bát (108, một trăm lẻ tám).

零落 *linh lạc*: 1. 草木枯落 thảo mộc khô lạc (cỏ cây khô rụng) 2. 人事之衰頹亦稱零落 nhân sự chi suy đồi diệc xưng *linh lạc* (công việc của người suy bại cũng gọi là *linh lạc*).

結舌 *kết thiệt*: 謂不敢出言也 vị bất cảm xuất ngôn dā (không dám nói, líu lưỡi không nói được).

掩 *yếm*: 1. 遮蔽也 già tế dā (che lấp) 2. 閉也 bế dā (đóng lại, bưng bít).

盲 *manh*: 1. 目無眸子也 mục vô mâu tử dã (mắt không có con ngươi - mù), 目無所見也 mục vô sở kiến dã (mắt không thấy - mù) 2. 喻不明事理也 dụ bất minh sự lý dã (dụ cho không hiểu rõ sự lý).

IV. NGŨ PHÁP

固

PHÓ TỬ

1. Biểu thị một sự tình hoặc tình huống vốn như thế.

Có thể dịch: vốn, vốn đã. Thí dụ:

三論之淵源，出自龍樹，固所共知。(Đệ ngũ thập cửu khóa)

倘能一念回光，直同雲開月現。性本不失，月屬固有。

Thảng năng nhất niệm hồi quang, trực đồng vân khai nguyệt hiện. Tính bản bất thất, nguyệt thuộc cố hữu.

(Nếu có thể một niệm tự soi chiếu lại bản tâm, thì thật giống như mây tan trăng hiện. Tính vốn không mất, trăng thì vốn có.)

以業障於心，不能領會，如盲覩日，日固在天，覩固在眼。

Dĩ nghiệp chướng ư tâm, bất năng lãnh hội, như manh đố nhật, nhật cố tại thiên, đố cố tại nhãn.

(Vì nghiệp chướng ở tâm, không lãnh hội được, như người mù nhìn mặt trời, mặt trời vốn ở trên bầu trời, thấy vốn ở mắt.)

2. Biểu thị thái độ kiên quyết

Tùy văn cảnh, có thể dịch: cố, quyết, một mực, khăng khăng, khư khư. Thí dụ:

北魏孝明帝屢詔，固辭不起。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

五倫八德，固不讓人。

Ngũ luân bát đức, cố bất nhượng nhân.

(Năm mối quan hệ và tám đức, quyết không nhường người khác.)⁽¹⁾

3. Biểu thị nhượng bộ

Có thể dịch: cố nhiên. Thí dụ:

良以佛視衆生，猶如一子。於善順者，固能慈育；於惡逆者，倍生憐愍。

⁽¹⁾ Ngũ luân: năm mối quan hệ xã hội thời xưa là vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bầu bạn. Bát đức: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, chính tâm, thành ý, trí tri, cách vật.

Lương dĩ Phật thị chúng sinh, do như nhất tử. Ư thiện thuận giả, cố năng từ dục; ư ác nghịch giả, bội sinh liên (lân) mẫn.

(Đúng là Phật xem chúng sinh giống như con. Đối với người thiện thuận, cố nhiên có thể từ bi giáo dục; đối với người ác nghịch, càng thêm thương xót.)

若得道聖人，固了了悉知。

Nhược đắc đạo thánh nhân, cố liễu liễu tất tri.

(Còn như thánh nhân đắc đạo, cố nhiên biết rõ tất cả.)

4. Biểu thị tính tất yếu của động tác hoặc tính tất nhiên của tình huống.

Có thể dịch: nhất định, tất nhiên. Thí dụ:

力修定慧者，固得往生。

Lực tu định tuệ giả, cố đắc vãng sinh.

(Người gắng sức tu định tuệ, nhất định được vãng sinh.)

5. Biểu thị tính xác thực của tình huống.

Có thể dịch: đúng là, thật. Thí dụ:

宿生培此慧根，固不容易。

Túc sinh bồi thử tuệ căn, cố bất dung dị.

(Đời trước vun bồi tuệ căn này, thật không dễ dàng.)

6. Biểu thị sự giữ nguyên tình trạng vốn có.

Có thể dịch: vẫn, vẫn còn. Thí dụ:

吳亡則蜀孤，若割吳之半以與蜀，蜀固不能久存。

Ngô vong tắc Thục cô, nhược cát Ngô chi bán dĩ dĩ Thục, Thục cố bất năng cửu tồn.

(Ngô mất thì Thục lẻ loi, nếu cắt một nửa đất Ngô để cho Thục, thì Thục vẫn không thể tồn tại lâu được.)

7. Biểu thị tính vững chắc của một hành động hoặc tình huống.

Có thể dịch: vững, chắc, chặt. Thí dụ:

倘急欲見佛，心念紛飛，欲見佛之念，固結胸襟，便成修行大病。

Thảng cấp dục kiến Phật, tâm niệm phân phi, dục kiến Phật chi niệm, cố kết hung khâm, tiện thành tu hành đại bệnh.

(Nếu gấp muốn thấy Phật, tâm niệm lộn xộn, ý niệm muốn thấy Phật, kết chặt trong lòng, thì thành căn bệnh nặng của sự tu hành.)

始

始 có thể là danh từ, động từ hoặc phó từ.

1. Danh từ

Khi là danh từ, 始 có nghĩa là sự bắt đầu, sự khởi đầu, lúc ban đầu của sự vật. Thí dụ:

安注經二十二卷，為中國注經之始。(Đệ tứ thập thất khóa)

至孫吳赤烏四年 [...] 遂修寺建塔，以宏法化，此法被南方之始也。

Chí Tôn Ngô Xích Ô tứ niên [...] Toại tu tự kiến tháp, dĩ hoàng pháp hóa, thử pháp bị Nam phương chi thủy dã.

(Đến năm Xích Ô 4 [241 Tây lịch] đời Tôn Quyền nước Ngô [...] Vì thế xây chùa dựng tháp để hoàng dương pháp hóa, đó là khởi đầu của sự phổ biến Phật pháp ở miền Nam [Trung Quốc].)

2. Động từ

始 (= bắt đầu) thường dùng với giới từ 自 hoặc 于. Có ba cách dùng sau đây:

a. Tự + thời điểm bắt đầu + thủy

Thí dụ:

亦可謂嘉祥以後之新三論自此始也。(Đệ ngũ thập cửu khóa)

Tự thử thủy: thử là đại từ, chỉ thời điểm bắt đầu.

世之稱淨業者，自晉遠法師始。

Thế chi xưng tịnh nghiệp giả, tự Tấn Viễn Pháp sư thủy.

(Đời gọi là “tịnh nghiệp” là bắt đầu từ Pháp sư

Tuệ Viễn đời Tấn.)

b. Thủy tự + thời điểm (hoặc chỗ) bắt đầu

Thí dụ:

道教始自老子之說。(Đệ tứ thập cửu khóa)

佛法初入中國，史傳始自後漢明帝永平十年。(Đệ tứ thập nhất khóa)

c. Thủy vu + thời điểm bắt đầu

Thí dụ:

大衆部之名始于此。(Đệ thập tam khóa)

上座部之名亦始于此。(như trên)

3. Phó từ

始 khi dùng làm phó từ, có những nghĩa sau đây:

a. Bắt đầu

Thí dụ:

泉涓涓而始流。

Tuyền quyên quyên nhi thủy lưu.

(Suối róc rách mà bắt đầu chảy ra.)

b. Lúc đầu, ban đầu

始 thường dùng với các phó từ 繼 (= tiếp theo, sau đó), 終 (= cuối cùng), 今 (nay). Thí dụ:

令其始則漸信因果，繼則深信佛法，終則

往生西方，了生脫死。

Linh kỳ *thủy* tác tiệm tín nhân quả, kế tác thâm tín Phật pháp, chung tác vãng sinh Tây phương, liễu sinh thoát tử.

(Khiến họ *lúc đầu* thì tin dần lẽ nhân quả, sau đó thì tin sâu Phật pháp, cuối cùng thì vãng sinh Tây phương, thoát khỏi sinh tử.)

始吾於人也，聽其言而信其行。今吾於人也，聽其言而觀其行。

Thủy ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành.
Kim ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành.

(*Lúc đầu* ta đối với người khác, nghe lời họ nói mà tin việc làm của họ. Nay ta đối với người khác, nghe lời họ nói mà xem việc làm của họ [có phù hợp với lời họ nói chẳng].)

c. Mới, vừa mới

Biểu thị một việc hoặc tình huống mới bắt đầu xảy ra. Thí dụ:

此後再越八十年，始有安世高，支婁迦識來華譯經。(Đệ tứ thập nhất khóa)

人間四月芳菲盡，

山寺桃花始盛開。

Nhân gian tứ nguyệt phương phi tận,

Sơn tự đào hoa *thủy* tịnh khai.

(Chốn nhân gian tháng tư hoa tàn hết,

[Vào lúc ấy] chùa trong núi hoa đào *mới* nở rộ.)

d. *Mới, thì mới*

Biểu thị quan hệ giữa tiền đề và kết quả. Nói cách khác, biểu thị một việc hoặc tình huống được xem là kết quả của một việc khác. Thí dụ:

佛門之儀規，至安始具。(Đệ tứ thập thất khóa)

若忘筌取魚，始可與言道矣。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

由是心無之義始止。(Đệ tứ thập tứ khóa)

理事圓融，空有不二，始可圓成三昧，了脫生死。

Lý sự viên dung, không hữu bất nhị, *thủy* khả viên thành tam-muội, liễu thoát sinh tử.

(Lý và sự viên dung, không và hữu chẳng hai, *mới* có thể thành tựu viên mãn tam-muội, thoát khỏi sinh tử.)

“Lý sự viên dung, không hữu bất nhị” là tiền đề, “khả viên thành tam-muội, liễu thoát sinh tử” là kết quả.

d. *Mới, chỉ mới, chỉ*

Thí dụ:

子厚有子男二人，長曰周六，始四歲;季

曰周七，子厚卒乃生。

Tử Hậu hữu tử nam nhị nhân, trưởng viết Chu Lục, thủy tứ tuế; quý viết Chu Thất, Tử Hậu tốt nãi sinh.

(Tử Hậu có hai con trai, đứa lớn tên là Chu Lục, chỉ mới bốn tuổi; đứa út tên là Chu Thất, Tử Hậu chết mới sinh.)

e. Từng

Dùng với phó từ 未 (= chưa). 未始: chưa từng.
Thí dụ:

若升高必自下，若陟遐必自邇。求道證聖之人，亦未始不由此而入也。

Nhược thăng cao tất tự hạ, nhược trắc hà tất tự nhĩ. Cầu đạo chứng thánh chi nhân, diệc vị thủy bất do thử nhi nhập dã.

(Như lên cao ắt từ chỗ thấp, như lên xa ắt từ chỗ gần. Người cầu đạo chứng thánh, cũng chưa từng không do đó [năm giới] mà vào.)

4. 始 dùng đi đôi với 終.

Thí dụ:

始終如一

Thủy chung như nhất

(Trước sau như một)

始終不懈

Thủy chung bất giải

(*Trước sau không lười biếng*)

始勤終怠

Thủy cần chung đãi

(*Trước chăm chỉ sau lười biếng*)

次第一十六章，始於正信，終乎所往。

Thứ đệ nhất thập lục chương, *thủy* ư “Chính tín”, *chung* hồ “Sở vãng”.

(Trước sau 16 chương, *bắt đầu* với [chương] “Chính tín”, *kết thúc* với [chương] “Sở vãng”.)

以淨土法門，乃十方三世諸佛上成佛道，下化衆生，成始成終之法門。

Dĩ Tịnh Độ pháp môn, nãi thập phương tam thế chư Phật thượng thành Phật đạo, hạ hóa chúng sinh, thành *thủy* thành *chung* chi pháp môn.

(Vì pháp môn Tịnh Độ là pháp môn mà chư Phật ba đời trong mười phương trên thì thành Phật đạo, dưới thì hóa độ chúng sinh, thành *trước* [tức thành Phật đạo] thành *sau* [tức hóa chúng sinh].)

至於

至於 là phức hợp hư từ do động từ 至 và giới từ 於 phức hợp mà thành, có thể dùng như giới từ hoặc liên từ.

1. Giới từ

至於 có những nghĩa sau đây:

a. Đến

- Biểu thị tiến trình phát triển đến một thời điểm nào đó. Thí dụ:

若推過去，已是多生依悟而修，漸熏而來；至於今生聞即發悟。

Nhược suy quá khứ, dĩ thị đa sinh y ngộ nhi tu, tiệm huân nhi lai; chí ư kim sinh văn tức phát ngộ.

(Nếu suy quá khứ, đã nhiều đời nương ngộ mà tu, huân tập dần tới nay; đến đời này nghe liền tỏ ngộ.)

- Biểu thị địa điểm đạt tới. Thí dụ:

遂興師伐吳至於五湖。

Toại hưng sư phạt Ngô chí ư Ngũ Hồ.

(Bèn khởi binh đánh Ngô đến Ngũ Hồ.)

b. Cho đến, đến mức

Biểu thị sự việc phát triển đến một mức độ nào đó. Thí dụ:

階差者，損之又損之，以至於無爲。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

故自凡夫至於成佛，常有補特伽羅貫通三世爲一實體。(Đệ nhị thập nhất khóa)

若能攝心，則妄念當漸漸輕微，以至於無耳。

Nhược năng nhiếp tâm, tắc vọng niệm đương tiệm tiệm khinh vi, dĩ chí u vô nhĩ.

(Nếu có thể nhiếp tâm, thì vọng niệm sẽ dần dần giảm bớt, cho đến mức không còn [vọng niệm] nữa.)

c. Đối với

Chỉ đối tượng được nói tới. Thí dụ:

至於根機鈍者，且專研究淨土法門。

Chí u căn cơ độn giả, thả chuyên nghiên cứu Tịnh Độ pháp môn.

(Đối với người căn cơ chậm lụt, hãy chuyên nghiên cứu pháp môn Tịnh Độ.)

2. Liên từ

Có thể dịch là còn như, còn về. Thí dụ:

至於古三論之派，除羅什道生二人以外，其教義，今無從摸索。(Đệ ngũ thập cửu khóa)

至於土木人工，雖若鉅費，然極福報恩，不可頓絕。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

至於斷欲一事，當以為治病第一要法。

Chí ư đoạn dục nhất sự, đương dĩ vi trị bệnh đệ nhất yếu pháp.

(Còn như việc đoạn trừ sắc dục, nên xem là cách chữa bệnh quan trọng bậc nhất.)

至於念佛，必須志誠。

Chí ư niệm Phật, tất tu chí thành.

(Còn như niệm Phật, cần phải tâm thành.)

第六十課

華嚴經之初弘

華嚴經自覺賢譯成六十卷以來，迄北魏三師譯十地論時，其間研究華嚴經之狀況，甚不明了。僅由高僧傳載覺賢譯華嚴時，任筆者法業，著華嚴旨歸二卷，爲研究華嚴之端。故華嚴傳云：“沙門曇斌等數百人，伏膺北面，欽承雅訓，大教濫觴，業之始也。”又云：“以希聲初起，未遑曲盡，但標舉大致而已。”蓋當時發揮尚未至秘奧也。

法業高足曇斌，先學十誦律并涅槃等，晚受華嚴於法業。但亦云申道生之頓悟，漸悟，恐爲道生系人。宋元徽中寂於莊嚴寺。其弟子法安著十地義疏。

又覺賢弟子玄高，玄高弟子玄暢。玄高被魏武法難時，暢僅以身免，自五月至八月（宋元嘉二二年）得達揚州。頗解華嚴。華嚴經之講解，實自暢始。高僧傳云：“初華嚴大部，文旨淵博，終古未有宣釋，暢乃竭思研尋，提章

正句，傳講迄今，暢其始也。”但暢亦三論學者，蓋覺賢譯華嚴時，慧觀慧嚴等皆列譯場。慧觀判教以華嚴爲頓教，故此等學者皆與華嚴有關係。唯華嚴流布，多屬覺賢系人，暢乃覺賢再傳弟子，所以孜孜宣傳華嚴。

覺賢寂於宋元嘉六年，後六年，求那跋陀羅抵廣州，亦爲達華嚴經者。因當時丞相南譙王義宣請講華嚴，弟子法勇爲傳譯，僧念爲都講。華嚴傳謂“講數十餘遍”(真偽不明)。求那抵揚州時，慧觀慧嚴等受勅迎之。

宋劉虬罷官歸隱，著有法華，華嚴注，講涅槃，大品，小品等，判教亦以華嚴爲頓。上述悉爲南人。

華嚴傳北方魏孝文帝太和年中，有劉謙之於五台山造華嚴論六百卷解釋之。謙之爲闍官，悲其刑餘，請入五台修行，許之。入清涼寺。迨後四十年時，北魏沙門靈辯，亦造華嚴論於清涼寺，二年而出，居玄兌山嵩岩寺。後孝明帝召入宮中，凡五年，得與弟子靈源完成華嚴論百卷云，弟子道昶，靈源，曇現等寫之流布於世，然僅及北方汾晉地，百五六十餘年後。唐高宗末賢首大師時，至相寺沙門道賢等參詣清涼山時，於并州童子寺發見之，傳於京，遂行於長安學者間云。但雖有如斯大著，

其與後世學者影響若何，及其說如何，今皆不能窺知，且不能見其有相應之影響也。

至陳隋間有杜順出現。杜順前之系統不明，杜順弟子智儼，又有受華嚴於至相寺智正之說。智正著述今不明，唯杜順，智儼及賢首之著述尚存。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP KHÓA

HOA NGHIÊM KINH CHI SƠ HOẰNG

Hoa Nghiêm kinh tự Giác Hiền dịch thành lục thập quyển dĩ lai, ngật Bắc Ngụy tam sư dịch *Thập địa luận* thời, kỳ gian nghiên cứu *Hoa Nghiêm kinh* chi trạng huống, thậm bất minh liễu. Căn do *Cao Tăng truyện* tái Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm* thời, nhiệm bút giả Pháp Nghiệp, trứ *Hoa Nghiêm chỉ qui* nhị quyển, vi nghiên cứu *Hoa Nghiêm* chi đoan. Cố *Hoa Nghiêm truyện* vân: “Sa-môn Đàm Bân đẳng sở bách nhân, phục ứng bắc diện, khâm thừa nhữ huấn, đại giáo lạm thương, Nghiệp chi thủy dã”. Hựu vân: “Dĩ hi thanh sơ khởi, vị hoàng khúc tận, dẫn tiêu cử đại trí nhi dĩ”. Cái đương thời phát huy thượng vị chí bí áo dã.

Pháp Nghiệp cao túc Đàm Bân, tiên học *Thập tụng luật* tịnh *Niết-bàn* đẳng, văn thọ *Hoa Nghiêm* ư Pháp

Nghiệp. Dẫn diệc vân thân Đạo Sinh chi đốn ngộ, tiệm ngộ, khủng vi Đạo Sinh hệ nhân. Tống Nguyên Huy trung tịch ư Trang Nghiêm tự. Kỳ đệ tử Pháp An trú *Thập địa nghĩa sơ*.

Hựu Giác Hiền đệ tử Huyền Cao, Huyền Cao đệ tử Huyền Sướng. Huyền Cao bị Ngụy Vũ pháp nạn thời, Sướng cẩn dĩ thân miễn, tự ngũ nguyệt chí bát nguyệt (Tống Nguyên Gia nhị niên) đắc đạt Dương Châu. Phả giải *Hoa Nghiêm*. *Hoa Nghiêm kinh* chi giảng giải, thực tự Sướng thủy. *Cao Tăng truyện* vân: “Sơ *Hoa Nghiêm* đại bộ, văn chỉ yên bác, chung cổ vị hữu tuyên thích, Sướng nãi kiệt tư nghiên tâm, đề chương chính cú, truyền giảng ngật kim, Sướng kỳ thủy dã.” Dẫn Sướng diệc Tam Luận học giả, cái Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm* thời, Tuệ Quán Tuệ Nghiêm đẳng giai liệt dịch trường. Tuệ Quán phán giáo dĩ *Hoa Nghiêm* vi đốn giáo, cố thử đẳng học giả giai dĩ *Hoa Nghiêm* hữu quan hệ. Duy *Hoa Nghiêm* lưu bố, đa thuộc Giác Hiền hệ nhân, Sướng nãi Giác Hiền tái truyền đệ tử, sở dĩ tư tư tuyên truyền *Hoa Nghiêm*.

Giác Hiền tịch ư Tống Nguyên Gia lục niên, hậu lục niên, Cầu-na-bạt-đa-la đế Quảng Châu, diệc vi đạt *Hoa Nghiêm kinh* giả. Nhân đương thời Thừa tướng Nam Tiều Vương Nghĩa Tuyên thỉnh giảng *Hoa Nghiêm*, đệ tử Pháp Dũng vi truyền dịch, Tăng Niệm vi đô giảng. *Hoa Nghiêm truyện* vị “giảng sở thập dư biến” (chân ngộ bất minh). Cầu-na đế Dương Châu thời, Tuệ Quán Tuệ Nghiêm đẳng thọ sắc nghinh chi.

Tổng Lưu Cầu bãi quan qui ẩn, trừ hữu *Pháp Hoa, Hoa Nghiêm chú*, giảng *Niết-bàn, Đại phẩm, Tiểu phẩm* đẳng, phán giáo diệc dĩ *Hoa Nghiêm* vi đốn. Thượng thuật tất vi Nam nhân.

Hoa Nghiêm truyện Bắc phương Ngụy Hiếu Văn Đế Thái Hòa niên trung, hữu Lưu Khiêm Chi ư Ngũ Đài sơn tạo *Hoa Nghiêm luận* lục bách quyển giải thích chi. Khiêm Chi vi yêm quan, bi kỳ hình dư, thỉnh nhập Ngũ Đài tu hành, hứa chi. Nhập Thanh Lương tự. Đãi hậu tứ thập niên thời, Bắc Ngụy sa-môn Linh Biện diệc tạo *Hoa Nghiêm luận* ư Thanh Lương tự, nhị niên nhi xuất, cư Huyền Đoài sơn Tung Nham tự. Hậu Hiếu Minh Đế triệu nhập cung trung, phàm ngũ niên, đắc dĩ đệ tử Linh Nguyên hoàn thành *Hoa Nghiêm luận* bách quyển vân, đệ tử Đạo Sưởng, Linh Nguyên, Đàm Hiện đẳng tả chi lưu bố ư thế, nhiên cần cập Bắc phương Phần Tấn địa, bách ngũ lục thập niên hậu. Đường Cao Tông mạt Hiền Thủ Đại sư thời, Chí Tướng tự sa-môn Đạo Hiền đẳng tham nghệ Thanh Lương sơn thời, ư Tinh Châu Đồng Tử tự phát kiến chi, truyền ư kinh, toại hành ư Trường An học giả gian vân. Đãn tuy hữu như tư đại trứ, kỳ dữ hậu thế học giả ảnh hưởng nhược hà, cập kỳ thuyết như hà, kim giai bất năng khuy tri, tả bất năng kiến kỳ hữu tương ứng chi ảnh hưởng dã.

Chí Trần Tùy gian hữu Đỗ Thuận xuất hiện. Đỗ Thuận tiền chi hệ thống bất minh, Đỗ Thuận đệ tử Trí Nghiễm, hựu hữu thọ *Hoa Nghiêm* ư Chí Tướng tự Trí Chính chi thuyết. Trí Chính trứ thuật kim bất minh, duy

Đỗ Thuận, Trí Nghiễm cập Hiền Thủ chi trừ thuật thượng tôn.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 60

BUỔI ĐẦU HOÀNG TRUYỀN KINH HOA NGHIÊM

Kinh *Hoa Nghiêm* từ Giác Hiền dịch thành 60 quyển về sau, cho đến khi ba nhà thời Bắc Ngụy dịch *Thập địa luận*, tình hình nghiên cứu kinh *Hoa Nghiêm* trong khoảng thời gian đó, thật khó biết rõ. Chỉ do *Cao Tăng truyện* chép, khi Giác Hiền dịch kinh *Hoa Nghiêm*, người ghi chép là Pháp Nghiệp, có soạn *Hoa Nghiêm chỉ qui* 2 quyển, đó là mối đầu của việc nghiên cứu *Hoa Nghiêm*. Cho nên *Hoa Nghiêm truyện* nói: “Sa-môn Đàm Bân v.v... mấy trăm người, cúi mình ngược mặt về phương bắc, kính vâng lời dạy cao nhã, khởi đầu của đại giáo là từ Nghiệp.” Lại nói: “Vì âm thanh ít ỏi buổi đầu mới phát ra, chẳng rõ tấu cho hết khúc, chỉ nêu lên đại thể mà thôi.” Bởi đương thời việc phát huy nghĩa lý còn chưa đạt đến chỗ sâu kín.

Đệ tử giỏi của Pháp Nghiệp là Đàm Bân, trước học luật *Thập tụng* và kinh *Niết-bàn* v.v..., sau mới thọ học *Hoa Nghiêm* với Pháp Nghiệp. Nhưng Sư cũng suy rộng thuyết đốn ngộ, tiệm ngộ của Đạo Sinh, e rằng là

người thuộc pháp hệ Đạo Sinh. Trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473 - 477) đời Tống, Sư thị tịch ở chùa Trang Nghiêm. Đệ tử của Sư là Pháp An (454 - 498) soạn *Thập địa nghĩa số*.

Lại nữa đệ tử của Giác Hiền là Huyền Cao, đệ tử của Huyền Cao là Sướng. Khi Huyền Cao bị pháp nạn Ngụy Vũ Đế, Sướng chỉ lo thoát thân, từ tháng 5 đến tháng 8 (năm Nguyên Gia 22 [445] đời Tống), đến được Dương Châu. Sư giải thích sơ lược *Hoa Nghiêm*. Việc giảng giải kinh *Hoa Nghiêm*, thật bắt đầu từ Sướng. *Cao Tăng truyện* chép: “Lúc đầu toàn bộ *Hoa Nghiêm*, ý chỉ kinh văn uyên bác, suốt thời xưa chưa có ai tuyên thuyết giải thích, Sướng bèn hết sức suy nghĩ nghiên cứu, phân chương chỉnh câu, truyền giảng đến nay, Sướng là người khởi đầu.” Nhưng Sướng cũng là học giả Tam Luận, bởi khi Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm*, Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm v.v... đều có mặt ở dịch trường. Tuệ Quán phán giáo lấy *Hoa Nghiêm* làm đốn giáo, cho nên những học giả này đều có quan hệ với *Hoa Nghiêm*. Việc truyền bá *Hoa Nghiêm* phần nhiều là do những người thuộc pháp hệ Giác Hiền, Sướng lại là đệ tử truyền hai đời của Giác Hiền, vì thế chăm lo truyền bá *Hoa Nghiêm*.

Giác Hiền thị tịch năm Nguyên Gia 6 (429) đời Tống, 6 năm sau (435) Cầu-na-bạt-đà-la (Gṇabhadrā, 394 - 468) đến Quảng Châu, cũng là người thông hiểu kinh *Hoa Nghiêm*. Nhân Thừa tướng lúc bấy giờ là Nam Tiều Vương Nghĩa Tuyên thỉnh Sư giảng *Hoa Nghiêm*, đệ tử Pháp Dũng làm truyền dịch, Tăng Niệm làm đô

giảng⁽¹⁾. *Hoa Nghiêm truyện* nói “giảng hơn mấy chục lần” (chẳng rõ có thật không). Khi Cầu-na đến Dương Châu, Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm v.v... được lệnh vua nghinh đón Sư.

Lưu Cầu (437 - 495) đời Tống từ quan về ẩn, có soạn *Pháp Hoa, Hoa Nghiêm chú*, giảng *Niết-bàn, Đại phẩm, Tiểu phẩm* v.v..., phán giáo cũng lấy *Hoa Nghiêm* làm đốn giáo. Các vị thuật trên đây đều là người phương Nam.

Theo *Hoa Nghiêm truyện*, trong niên hiệu Thái Hòa (477 - 499) đời Hiếu Văn Đế nước Ngụy ở phương Bắc, có Lưu Khiêm Chi ở núi Ngũ Đài soạn *Hoa Nghiêm luận* 600 quyển giải thích kinh này. Khiêm Chi nguyên là thái giám, buồn thân phận hoạn quan, xin vào núi Ngũ Đài tu hành, được vua chấp thuận. Ông vào chùa Thanh Lương. Sau đó 40 năm, sa-môn Linh Biện (477 - 522) nước Bắc Ngụy cũng soạn *Hoa Nghiêm luận* ở chùa Thanh Lương, 2 năm thì rời chùa này, đến ở chùa Tung Nham núi Huyền Đài. Sau Hiếu Minh Đế triệu vào cung, trong 5 năm Sư cùng với đệ tử Linh Nguyên hoàn thành *Hoa Nghiêm luận* 100 quyển, các đệ tử Đạo Sưởng, Linh Nguyên, Đàm Hiện v.v... chép ra lưu hành ở đời, nhưng chỉ truyền đến vùng Phần Tấn⁽²⁾ ở phương Bắc sau khoảng 150, 160 năm. Cuối đời Đường Cao Tông (650 -

(1) Đô giảng: Từ thời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều, phương thức “nhất vấn nhất đáp” được sử dụng để giảng kinh, nghĩa là một vị tăng gọi là đô giảng nêu lên câu hỏi để vị giảng sư giảng giải.

(2) Tức tỉnh Sơn Tây.

683), thời Đại sư Hiền Thủ⁽³⁾, khi sa-môn Đạo Hiền v.v... ở chùa Chí Tướng đến tham học tại núi Thanh Lương, tìm thấy bộ luận ấy ở chùa Đồng Tử tại Tinh Châu, truyền đến kinh, do vậy lưu hành trong các học giả ở Trường An. Nhưng dù có những trứ tác lớn như thế, ảnh hưởng đối với các học giả đời sau ra sao và những bộ luận ấy nói như thế nào, nay đều không thể tìm biết được, lại không thể thấy được ảnh hưởng lẫn nhau giữa các bộ luận ấy.

Đến khoảng đời Trần, Tùy có Đỗ Thuận (557 - 640)⁽⁴⁾ xuất hiện. Hệ thống truyền thừa trước Đỗ Thuận ra sao không rõ, đệ tử của Đỗ Thuận là Trí Nghiễm, lại có thuyết nói Trí Nghiễm thọ học *Hoa Nghiễm* với Trí Chính (559 - 639) chùa Chí Tướng. Trứ thuật của Trí Chính nay không rõ, chỉ trứ thuật của Đỗ Thuận, Trí Nghiễm và Hiền Thủ vẫn còn.

III. NGHĨA TỬ

伏 *phục*: 1. 面向下 diện hướng hạ (cúi mặt xuống) 2. 埋伏, 藏匿 mai phục, tàng nặc (ẩn nấp, cất giấu) 3. 通服, 敬佩, 信服 thông *phục*, kính bội, tín phục (thông với chữ 服 *phục*, bội phục, tin phục).

膺 *ưng*: 1. 胸也 hung dã (ngực) 2. 當也, 受也 đương dã, thọ dã (đương lấy, chịu).

⁽³⁾ Tức ngài Pháp Tạng (643 - 712), vị Tổ thứ 3 của tông Hoa Nghiễm.

⁽⁴⁾ Sư là Sơ Tổ tông Hoa Nghiễm.

伏膺 *phục ưng*: (chữ *phục* cũng viết 服) 1. 記在心也 ký tại tâm dã (ghi nhớ trong lòng) 2. 俯服其胸臆 phủ phục kỳ hung ức (cúi phần ngực xuống - cúi mình).

欽 *khâm*: 1. 敬也 kính dã (kính, kính cẩn). 欽承 *Khâm thừa*: kính vâng mệnh người trên. 2. 尊敬皇帝之稱 tôn kính hoàng đế chi xưng (từ dùng để biểu thị sự tôn kính vua - như 欽差 *khâm sai* [= quan chức được vua đặc phái ra ngoài để làm một việc gì]).

希 *hi*: 1. 少也 thiếu dã (ít - như 地廣人希 *địa quảng nhân hi* [= đất rộng người ít]) 2. 希求 *hi cầu* (mong cầu).

遑 *hoàng*: 暇也 hạ dã (rảnh rang, nhàn rỗi).

標 *tiêu*: 1. 木末也 mộc mạt dã (ngọn cây) 2. 末也 mạt dã (ngọn - như 本標 *bản tiêu* [= gốc ngọn]) 3. 表識也 biểu thức dã (nêu lên cho mọi người biết).

標舉 *tiêu cử*: 高出也 cao xuất dã (nêu cao, cất cao lên).

高足 *cao túc*: 高第也 cao đệ dã (học trò giỏi, đệ tử giỏi), 有賢才而能傳師業之弟子 hữu hiền tài nhi năng truyền sư nghiệp chi đệ tử (đệ tử có tài đức và có thể truyền học nghiệp của thầy).

申 *thân*: 1. 伸也 thân dã (duỗi ra; suy rộng ra) 2. 陳述, 說明 trần thuật, thuyết minh (bày tỏ, nói rõ ràng ra) 3. 十二支之第九位 thập nhị chi chi đệ cửu

vị (chi thứ 9 trong 12 chi - chi thân).

終古 *chung cổ*: 1. 久遠也 *cửu viễn dã* (lâu dài)
2. 古昔也 *cổ tích dã* (thời xưa).

遍 *biến*: 同徧 *đồng biến* (như chữ徧) 1. 到處
đáo xứ (khắp nơi), 普徧 *phổ biến* (khắp cả) 2. 俗謂一
次曰一遍 *tục vị nhất thứ viết nhất biến* (tục gọi một
lần là *nhất biến* - lần).

閹官 *yêm quan*: 太監, 宦官 *thái giám, hoạn
quan* (quan thái giám ở hầu trong cung vua).

刑餘 *hình dư*: 謂奄人也 *vị yểm nhân dã* (hoạn
quan).

窺 *khuy*: 1. 從小孔看 *tùng tiểu khổng khán*
(nhìn qua cái lỗ nhỏ - nhòm) 2. 觀察 *quan sát* (xem
xét), 偵探 *trình thám* (dò xét ngầm).

IV. NGŨ PHÁP

僅

僅 là phó từ, có mấy cách dùng sau đây:

1. Biểu thị sự thế, trình độ hoặc số lượng giới hạn trong một phạm vi nào đó.

Có thể dịch: chỉ. Trong Đệ lục thập khóa, phó từ

cẩn được dùng theo cách này đến ba lần:

僅由高僧傳載 [...]

玄高被魏武法難時，暢僅以身免。

然僅及北方汾晉地百五六十一年後。

Một số thí dụ khác:

子宣帝立，僅一年而為靜帝。(Đệ ngũ thập lục khóa)

此僅為其一面。(Đệ tứ thập cửu khóa)

或曰：“世人千萬，災難頻生。觀音菩薩僅是一人，何能一時各隨其人而救護之耶？”

Hoặc viết: “Thế nhân thiên vạn, tai nạn tần sinh. Quan Âm Bồ-tát *cẩn* thị nhất nhân, hà năng nhất thời các tùy kỳ nhân nhi cứu hộ chi da?”

(Có người hỏi rằng: “Người đời ngàn vạn, tai nạn xảy ra luôn. Bồ-tát Quan Âm *chỉ* là một người, sao có thể cùng một lúc đi theo họ mà cứu giúp?”)

迦葉尊者道場也，[...]相傳數百年前，有三百六十菴，七十二大寺，今則僅存子孫廟十餘。

Ca-diếp Tôn giả đạo tràng dã, [...] tương truyền số bách niên tiền, hữu tam bách lục thập am, thất thập nhị đại tự, kim tắc *cẩn* tồn tử tôn miếu thập dư.

(Đạo tràng Tôn giả Ca-diếp, [...] tương truyền mấy trăm năm trước, có 360 am, 72 chùa lớn, nay thì *chỉ* còn

hơn 10 chùa nhỏ.)

2. Biểu thị động tác, tình huống hoặc số lượng gần đạt tới một mức độ nào đó

Có thể dịch: gần, ngót. Thí dụ:

佛之生也，遠中國僅二萬里；其沒也，距今茲僅二千歲。

Phật chi sinh dã, viễn Trung Quốc *cần* nhị vạn lý; kỳ mạt dã, cự kim tư *cần* nhị thiên tuế.

(Đức Phật ra đời cách xa Trung Quốc *gần* hai vạn dặm, Ngài tịch diệt cách nay [thời Liễu Tông Nguyên đời Đường] *ngót* hai ngàn năm.)

槐花滿田地，僅絕人行迹。

Hòe hoa mãn điền địa, *cần* tuyệt nhân hành tích.

(Hoa hòe nở khắp đồng ruộng, *gần* tuyệt dấu chân người.)

3. Biểu thị sự tăng tiến ý tưởng

Chỉ dùng trong kết cấu 不僅 ... 且 ... (= chẳng những ... mà còn ...; không chỉ ... mà lại ...). Thí dụ:

不僅於父母生前而當孝敬，且當度脫父母之靈識，使其永出苦輪，常住正覺。

Bất cần ư phụ mẫu sinh tiền nhi đương hiếu kính, thả đương độ thoát phụ mẫu chi linh thức, sử kỳ vĩnh xuất khổ luân, thường trụ chánh giác.

(*Không chỉ* lúc cha mẹ còn sống thì nên hiếu kính,

mà còn nên độ thoát linh thức của cha mẹ, khiến cho linh thức của cha mẹ vĩnh viễn ra khỏi luân hồi khổ não, thường trụ chánh giác.)

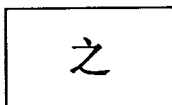
4. Biểu thị sự hãn hữu

Chỉ dùng trong thành ngữ “絕無而僅有” (= rất ít có, hiếm có). Thí dụ:

再進而求之，則蕩益老人彌陀要解，實為千古絕無而僅有之良導。

Tái tiến nhi cầu chi, tắc Ngẫu Ích lão nhân Di-đà yếu giải, thực vi thiên cổ tuyệt vô nhi cần hữu chi lương đạo.

(Lại tiến thêm mà tìm cầu [pháp môn Niệm Phật], thì Di-đà yếu giải của ngài Ngẫu Ích thật là quyển sách dẫn đường tốt thiên cổ hiếm có.)



ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Đại từ 之 còn có những cách dùng khác nữa mà chúng ta chưa đề cập ở những bài trước.

- Đại từ *chi* có tính phiếm chỉ, chỉ chung, không thay cho một sự vật nào đã nói ở trước. Chữ *chi* này không cần dịch, hoặc nếu cần thì có thể dịch là điều gì, việc gì. Thí dụ:

知之爲知之，不知爲不知，是知也。

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã.

(Điều gì biết thì nhận là biết, [điều gì] không biết thì nhận là không biết, như thế là biết thật.)

博學之，審問之，慎思之，明辨之，篤行之。

Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi.

(Học cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho chín, xét cho rõ, đốc lòng làm.)

Trong hai thí dụ trên, đại từ *chi* chỉ người, đem áp dụng vào điều gì, việc gì cũng được.

- Có trường hợp đại từ *chi* chỉ người, về hình thức là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, nhưng thật ra là người nói tự chỉ mình, tức ngôi thứ nhất, vì thế phải dịch là “tôi”. Thí dụ:

詹尹乃端筮拂龜，曰：“君將何以教之？”

Chiêm Doãn nãi đoan sách phát qui, viết: “Quân tương hà dĩ giáo chi?”

(Chiêm Doãn bèn sửa cỏ thi cho ngay, phủ bụi mù rùa, nói: “Ông muốn dạy tôi việc gì?”)

Trong câu trên, đại từ *chi* là Chiêm Doãn tự chỉ mình.

蔣氏大戚，汪然出涕，曰：“君將哀而生之乎？”

Tướng thị đại thích, uông nhiên xuất thế, viết: “Quân tướng ai nhi sinh *chi* hồ?”

(Người họ Tướng rất bi thảm, nước mắt giàn giụa, nói: “Ông thương mà muốn cứu sống *tôi* chăng?”)

Trong câu này, đại từ *chi* là người họ Tướng tự chỉ mình.

- Lại có trường hợp chữ *chi* chỉ người, về hình thức là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, nhưng trên thực tế thì chỉ người nghe, tức ngôi thứ hai, có thể dịch là ông, ngài. Thí dụ:

通說范陽令徐公曰：“臣，范陽百姓蒯通也，竊閔公之將死，故吊之。雖然賀公得通而生也。”

Thông thuyết Phạm Dương lệnh Từ Công viết: “Thần, Phạm Dương bách tính Khoái Thông dã, thiết mẫn công chi tướng tử, cố điếu *chi*. Tuy nhiên hạ công đắc Thông nhi sinh dã.”

(Thông thuyết quan lệnh huyện Phạm Dương là Từ Công rằng: “Tôi là Khoái Thông, người dân ở Phạm Dương, trộm lo ngài sắp chết, nên điếu *ngài*. Tuy nhiên xin mừng ngài nhờ Thông này mà sống.”)

Đại từ *chi* đứng sau động từ *điếu* làm tân ngữ là chỉ Từ Công.